

BỘ MỜI SỐ 5

Aug.

Wason
DS522
V651
n.s
no. 5-8
1955-56

Aug-1955- Jan. 1956

#5-8

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CO' - QUAN VĂN - HÓA VIỆT - NAM



SAIGON

ĐIỀU KIỆN GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

MỤC-LỤC

Số trang

Số trang

I.— Văn-hóa Việt-Nam

- Thế kỷ Lê-thánh-Tôn và việc thiết lập Hàn lâm viện đầu tiên của nước Việt Nam (*Thất-văn-Kiểm*). 507
- Ảnh hưởng của một nguồn gốc (tiếp theo) (*Phạm-xuân-Độ*). 518
- Thơ văn thời thế (tiếp theo) (*Vũ-huy-Chân*) 526
- Xã-hội-học khái-luận (tiếp theo) (*Nguyễn-đăng-Thục*). 538
- Rừng Việt Nam. 543
- Kho vàng bí-mật tại Việt-nam (tiếp theo) (*Nguyễn-công-Huân*) 552
- *Thi ca* : Nước Việt-nam với 5.000 năm lịch sử (tiếp theo) (*Vũ-huy-Chân*) 561
- Khuyên chiến sĩ phấn đấu (*Thâm-Quỳnh*). 565

II— Văn-hóa Thế-giới.

- Lão-tử : Đạo-dức kinh quốc-

- văn giải-thích (tiếp theo) (*Nghiêm Toàn dịch thuật*). 568
- *Gương kim cò* : Đời phiêu-lưu của Hitler (tiếp theo) (*Minh-Tuyệt*). 576
- Văn Học cò diên Má-Lai (*Nguyễn-quảng-Xương*) . 584
- Tư tưởng Trung Hoa từ hơn một thế-kỷ nay (tiếp theo) (*Lê-thành-Trị*). 588
- Chừng nào khoa học sẽ thực hiện được cuộc lên thăm mặt trăng (*Anh-Nguyễn*) . . . 593
- Sáu mươi năm cách-mạng tại Trung-hoa (tiếp theo) (*Trần-t-Khai dịch thuật*) . 596
- Đường thi (*Lê-hữu-Giáp dịch*). 606
- Khảo cứu về dầu-hỏa (*Minh-Tuyệt*). 608

III.— Tin-tức Văn-hóa. 617

Tranh vẽ : Ô.Ô. Nguyễn-mạnh-Tuân và Nguyễn-Sao,



Thế kỷ LÊ-THÀNH-TÔN

và việc thiết-lập Hàn lâm viện đầu tiên của nước Việt-Nam

Nhà Lê-Thành-Tôn (1617-1647) là vị vua thứ 11 của nhà Lê. Ông là con trai của Lê-Phước-Liễn và Lê-Trần-Kim. Ông lên ngôi ở tuổi 14. Ông là một vị vua có nhiều đóng góp cho đất nước. Ông đã thiết lập Hàn lâm viện đầu tiên của nước Việt-Nam. Ông cũng đã cải cách hành chính và quân sự. Ông đã cho xây dựng nhiều công trình kiến trúc. Ông đã cho in sách. Ông đã cho xây dựng nhiều đền đài. Ông đã cho xây dựng nhiều trường học. Ông đã cho xây dựng nhiều bệnh viện. Ông đã cho xây dựng nhiều đường sá. Ông đã cho xây dựng nhiều cầu cống. Ông đã cho xây dựng nhiều công trình khác. Ông đã cho xây dựng nhiều công trình khác.

Thật ra, thông một ai trong những bậc vị nhân đồ đã sống trọn một thế kỷ cả; nhưng trong thời gian ngự trị của các bậc đó, có một số dòng người tài năng xuất thế, nếp sử-gia thấy có bốn phạm kéo dài thời thịnh trị ấy mà gọi là « thế kỷ », chủ ý là làm rạng rỡ những công nghiệp đáng ca ngợi của người xưa đã gây ảnh hưởng lớn trong thời gian và không gian.

Và lại, nếu thế giới, không phải chỉ có bốn thế kỷ ấy là đáng kể, mà thời đầu. Ngoài ra, chúng ta còn có thể dụ như ở Trung-Quốc, thế kỷ Thịnh-Đương (713-765) với sự xuất hiện về ngang của các thi-gia nổi tiếng như Lý-thái-Bạch, Đỗ-Phủ, Thái-Hạo, Vương-Duy, Trương-Kế, Vương-xương-Linh, nhà danh học Lý-tả-Hạo, Ngô-dạo-Huyền và nhà điêu khắc từng danh Dương-huê-Chi.

W208 505
dd 109

Chính nước Việt-Nam ta cũng được vinh dự trải qua một thế kỷ trọng đại là thế kỷ Lê-thái-Tôn (1442-1497). Trong khoảng 38 năm trị vì, vị anh quân này luôn luôn bành trướng việc văn học, khoa học và nghệ thuật, đi đôi với việc cải tổ nền hành-chính, xã-hội, tư-pháp và kinh-tế trong nước, trên những căn bản cụ thể và hợp lý.

Bẩm thụ một tư-chất thông minh, vua Lê-thánh-Tôn là một người rất hiểu học, lại có thêm một trí phò phi-trường. Ngài thông hiểu Tứ thư, Ngũ kinh và rất chú tâm đến binh pháp, khoa chiêm tinh và toán học.

Dưới thời Ngài, có những cải cách lớn lao về việc chính trị (thiết lập lục-bộ, biên tập lễ nghi, khởi thảo quan chế (tức là công-vụ quy-chế) phân chia đất nước ra làm 13 xứ gồm 52 phủ, 172 huyện, 50 châu và 8.006 xã-thôn); việc thuế-lệ (phân loại điền thổ thành ba hạng, thuế thân định giá 160 tiền, thống kê dân số cứ 6 năm một lần); việc kinh tế (khuyến khích nông-nghiệp và tăng tang, thiết lập việc hà đê; kiểm điểm đất hoang, khai khẩn 42 đồn điền cho dân nghèo khó) và việc xã hội (thiết lập cơ quan vệ sinh, mở bệnh xá và viện tế bần).

Vua Lê-thánh-Tôn lại rất mực chăm chú đến sự sửa đổi phong tục đương thời. Ngài cấm chỉ việc xây dựng đền chùa mới, lấy tiền dành dụm sung vào việc công ích, công lợi. Tang lễ không được phép cử hành với những hội hè tốn kém. Lễ ăn hỏi chỉ cách biệt lễ vu qui trong một thời gian rất ngắn mà thôi. Cũng trong tinh thần ấy, vua Lê-thánh-Tôn ban bố hai mươi bốn điều giáo huấn về luân-lý, về bổn phận công dân, về cách làm việc của công-chức.

Hồi đó chính Ngài đã sẵn sóc đến đồng bào thiểu số từ xưa đã trực thuộc luật pháp quốc-gia Việt-Nam. Điều giáo huấn thứ 24, tức là điều giáo huấn cuối cùng, mà Ngài ban ra lại đề cập rõ ràng đến chế độ anh em, những lý chỉ em dâu (lévirat): « Những dân tộc thiểu số vùng ngoài diên hay trong cương giới không được phép, vì tin tưởng mù quáng vào lễ nghi phong tục, mà phạm những hành vi vô luân như vụ con cái, anh em chiếm giữ, thế thiếp góa bụa của cha anh. Vi phạm vào điều luật ấy phải chịu một hình phạt rất nặng. »

Điều này dẫn chúng ta đến luật pháp của Ngài. Vua Lê-thánh-Tôn sai thảo bộ luật Hồng-Đức dựa theo luật nhà Đường, mà trong đó có nhiều cách xử lý, cho mãi đến nay, vẫn tỏ ra rộng rãi, khoan hồng hơn bộ luật Gia-Long (thảo theo luật nhà Thanh); vì như việc chia gia tài, luật Gia-Long loại bỏ con gái, trái lại, luật Hồng-Đức định liệ^u cuộc phân chia đồng đều giữa con gái và con trai, riêng người trưởng được hưởng một phần gia sản hơn vì phải lĩnh việc tế tự hương hỏa.

Trên lập trường binh bị, bao chiến công danh liệt đã làm về vàng cuộc trị vì của vua Lê-thánh-Tôn, vừa là một chính trị gia lỗi lạc, vừa

là một vũ tướng lừng danh, đã mở rộng bờ cõi bằng cách sáp nhập mấy tỉnh mới chiếm được của Chiêm-Thành, Năm 1470, sau bao phen quân Chiêm xâm nhập lãnh thổ Việt-Nam, Ngài tự thống lĩnh một đạo binh đến 26 vạn người, tiến thẳng vào Đò-bàn (gần Qui-Nhon) chiếm được thành trì sau mấy trận huyết chiến. Vua Chà-Bàn là La-trà-Toàn bị bắt làm tù binh với 50 người thân thuộc của Hoàng-gia. Sau vụ này, cương giới miền nam Việt-Nam, trước kia nằm gần đèo Hải-Vân, nay tiến vào tận mũi Varella (1471). Sau đó, áp dụng thuyết: « Chia rẽ để thống trị », vua Lê-thánh-Tôn chia khoảng đất Chiêm-Thành còn lại cho mấy viên tù trưởng.

Đến năm 1479, lại có nhiều cuộc chinh phạt sang đánh Lão-qua, Trấn-ninh, thuộc xứ Lào. Bao nhiêu chiến công ấy thu hoạch được do tinh thần cạo cả của binh hùng tướng dũng, được thao luyện kỹ càng, ngoài khoa binh lược còn phải học cho biết đọc và biết viết nữa.

Bây giờ chúng ta hãy xem qua bản tổng kê công-nghiệp của Lê-thánh-Tôn và những vi công sự của Ngài trong phạm vi văn học, khoa học và mỹ thuật.

Trước tiên, Ngài truyền cho các quan địa phương có tài về bản đồ các xứ, ghi chép rành mạch tên các trấn, núi sông, thung lũng, đồi y.v.v. và phụ lục lịch sử hay sự tích truyền tụng các vùng đó. Tất cả những bản đồ địa phương ấy đều gửi về tập trung tại « Tài-chính bộ » hoặc tại « Hộ bộ » để vẽ thành địa đồ toàn quốc. Chúng ta nên biết thêm rằng hiện nay trường Viễn Đông Bác Cổ này còn giữ được bức « Đại Nam bản đồ » ấy.

Đồng thời với việc địa lý, vua Lê-thánh-Tôn sai ông Ngô-si-Liên (1) làm bộ Đại Việt sử ký toàn thư, gồm 15 quyển, hoàn thành xong đệ lên vua ngự lãm vào năm 1479. Năm quyển đầu chép lại lịch-sử từ đời Hồng-Bàng đến Ngô-vương-Quyền, vì anh hùng đầu tiên đã khởi phục nền độc lập Quốc-Gia. Mười quyển sau nói về thời đại tiếp theo cho đến hồi vua Lê-thái-Tôn lên ngôi, vào năm 938 đến 1428.

Trong phạm vi văn-học, vua Lê-thái-Tôn truyền mở rộng nhà Thái-học, tức là Đại học đường Việt-Nam, xây « phòng ốc » cho sinh viên lưu trú và xây dựng kho « bí thư » chứa sách. Ngài lại sai thảo một chương trình học tập hợp lý, cụ thể và thực tế, định lệ thi hương lấy tú tài, cử nhân, và tiến sĩ (thái học sinh).
Bắt đầu từ năm 1467 trở đi mới có lệ tuyển bổ long trọng tên hương vị

thủ khoa gọi là « xướng danh », niêm yết bảng vàng ở cửa Đông-Hoa, giao ấn mệnh và định lệ vi quy rước về cố lỵn

Vua Lê-thánh-Tôn sai in Ngũ kinh bằng mộc bản tại nhà Quốc-tử Giám (2). Đồng thời Ngài sai xây dựng Văn-miếu, một trong những kiến trúc tuyệt mỹ của nền kiến trúc Việt-Nam hiện còn ở Hà-nội. Tại đây, chúng ta được đọc biết bao phương danh, chính tịch các vị khoa cử đương thời khắc vào bia đá dựng thành hàng trên lưng rùa đá. Dưới thời Ngài, kể cả thầy 12 kỳ thi-hương sản xuất một số kỳ lục là 504 vị tiến sĩ. Hết đời, việc học đã đạt đến chỗ cực thịnh và vẻ vang nhất.

Việc thiết lập Hàn lâm-viện Việt-Nam.

Cách tổ chức thành « Académie » mà chúng ta gọi là « Hàn-lâm » hay Hàn lâm-viện », có nghĩa là « rừng chữ ». Tổ chức này đã xuất hiện từ thời cổ Trung-hoa, hồi nhà Đường (618-904). Dưới đời nhà Tống (950-1275), nhà Minh (1368-1628) và nhà Thanh (1644-1909) cũng có một công cuộc tương tự như vậy. Chức vụ của hội viên viện hàn-lâm là tập trung những chiếu chỉ và công văn thư.

Ở Việt-Nam, chữ « Hàn lâm-viện » xuất khởi đầu tiên trong lịch sử vào năm 1086, dưới thời vua Lý-nhân-Tôn. Tất cả những vị khoa mục nổi danh trong nước được nhà vua phong chức Hàn-lâm-viện hội-viên và hồi đó Mạc-hiền-Tích đồ đến Trịnh-Nguyên được thụ phong Hàn-lâm viện học sĩ.

Mãi đến năm 1495, vua Lê-thánh-Tôn mới sáng kiến thiết lập một hàn lâm viện văn học thực thụ dưới danh hiệu Tao đàn nhị thập bát tú (nghĩa là 28 ngôi tinh tú của văn đàn) (3). Chính Ngài đã giữ chức Hội-trưởng hội Tao đàn này, đứng đầu 28 vị gồm văn-gia, thi nhân và nghệ sĩ tuyền trong idam nhân tài của xứ sở. Chúng ta nên thêm rằng vị khoa mục nào muốn xứng đáng với chức hiệu này phải biết bốn nghệ thuật sau đây với một tài năng tương đương: cầm, kỳ, thi, họa. Chính những vấn đề nêu khiến đã hiển cho nhà nho của ta một cuộc chơi lý thú về mưu lược và binh pháp.

Con số 28 trong văn đàn là nhân số của 7x4 làm ta liên tưởng đến những thi nhân và văn-gia của « Hội thất tinh » Pléiade của nước Pháp (hồi thế kỷ thứ XVI), liên tưởng đến chòm sao mang danh hiệu ấy, trong tinh tú Kim-ngưu (Taureau) đến chòm « Thất tinh » dưới thời Ptolémée Philadelpho của nước Ai-cập (283-246 trước T.C. giáng sinh); đến bảy nhà hiền triết Trúc-lâm thất-hiện, dưới đời nhà Tấn (265-420) v.v. và lại Hàn lâm viện nước Pháp, thành lập năm 1635, trước tiên gồm có 12 hội-viên, sau dần đến con số 28 trước khi đến con số 40 ghe như ngày nay.

Trước khi đi sâu vào chi-tiết của viện Hàn-lâm đầu tiên của nước Việt-Nam, chúng ta thiết tưởng cũng nên kể qua những viện Hàn-lâm nổi tiếng nhất Hoàn cầu kèm với ngày tháng và tên tuổi người tạo lập:

- 1) Việt-Nam Hàn lâm viện văn học (1459) vua Lê-thánh-Tôn
- 2) Ý-dại-Lợi hoàng gia hàn lâm viện (1590) vua Federico Cési
- 3) Pháp-Quốc hàn-lâm viện (1635) Giáo chủ Richelieu
- 4) Hoàng-gia học-hội Luân-đôn (1662) vua Charles II
- 5) Hàn-lâm viện ký-danh và mỹ-tự (1663) thượng thư Colbert
- 6) Khoa-học hàn lâm viện (1665) thượng thư Colbert
- 7) I-Pha-Nho hàn lâm viện (1713) vua Philippe V
- 8) Khoa-học hàn-lâm viện Saint Pétersbourg (1725) vua Pierre Le Grand.
- 9) Phổ-Quốc hoàng-gia hàn lâm viện (1743) vua Frédéric I
- 10) Bỉ-Quốc hoàng gia hàn lâm viện (1772) nữ hoàng Marie Thérèse
- 11) Thụy-điền Hàn-lâm viện (1786) vua Gustave III
- 12) Hàn-lâm viện Goncourt (1896) văn sĩ Edmond de Goncourt.

Tổ chức và thành phần của mỗi viện Hàn-lâm thay đổi tùy từng nơi và tùy theo thời đại. Nếu viện Hàn-lâm nước Pháp có 40 hội viên, và viện Hàn-lâm I pha Nho có 36, thì vựa « Goncourt » (Grenier) lại chỉ có 10 thôi. Còn viện Hàn-lâm Việt-Nam thì gồm có 28 hội viên đặt dưới quyền chủ tọa của nhà vua (5) và sau đây là bảng thành phần.

Nguyên-sứy : Lê-thánh-Tôn.

Phó Nguyên-sứy :

- 1) Thân-nhân-Trung, tiến sĩ khoa 1469, Lại bộ thượng thư.
- 2) Đỗ-Nhuận, đồ tiến sĩ năm 21 tuổi khoa 1466, thượng thư.

Đông Các Hiệp Thu

- 3) Ngô-Luân, tiến sĩ 1475, thượng thư.
- 4) Ngô-Hoàn, bằng nhỡ khoa thi 1490, thượng thư.

Hàn-lâm viện thi-độc

- 5) Nguyễn-xung-Xác, tiến sĩ, khoa 1469.
- 6) Lưu-hùng-Hiếu, đồ bằng nhỡ năm 26 tuổi, khoa 1481.
- 7) Nguyễn-quang-Bật, đồ trạng nguyên năm 21 tuổi, khoa 1484.
- 8) Nguyễn-dức-Huân, bằng nhỡ (1487) đã một lần sang sứ Trung-Hoa, Đông Các học sĩ.
- 9) Võ-Dịch, đồ trạng nguyên năm 22 tuổi, khoa 1493, đã một lần sang sứ Trung-Quốc.
- 10) Ngô-Thâm, bằng nhỡ khoa 1493.

Hàn-lâm viện thi chế

- 11) Ngô-văn-Canh, tiến sĩ (1481).
- 12) Phạm-tri-Khiêm, đỗ tiến sĩ năm 24 tuổi, khoa 1484.
- 13) Lưu-thứ-Mậu.

Hàn lâm viện Hiệu lý

- 14) Nguyễn-nhân-Bí, đỗ tiến sĩ năm 19 tuổi, khoa 1466, đã một lần đi sứ Trung-Quốc, thượng thư.
- 15) Nguyễn-tôn-Miệt, tiến sĩ (1481).
- 16) Ngô-Quyển, tiến sĩ (1487).
- 17) Nguyễn-bảo-Khue, tiến sĩ (1487), đã đi sứ Trung-Hoa.
- 18) Bùi-Phê, tiến sĩ (1487).
- 19) Dương-trực-Nguyên, tiến sĩ (1490).
- 20) Chu-Hoàn, tiến sĩ (1493).

Hàn lâm viện Kiểm thảo

- 21) Phạm-cần-Trực, tiến sĩ (1494).
- 22) Nguyễn-tôn-Tôn, tiến sĩ (1484).
- 23) Đỗ-tuân-Thư.
- 24) Phạm-như-Huệ, tiến sĩ (1487).
- 25) Lưu-Địch, tiến sĩ (1490).
- 26) Đàm-thân-Huy, tiến sĩ (1490).
- 27) Phạm-dao-Phú, tiến sĩ (1490).
- 28) Chu-Huân, tiến sĩ (1493).

Công nghiệp của hội Tao đàn.

Năm 1495, vua Lê-thánh-Tôn sáng tác tập « Quỳnh uyển cú ca » (chín bài ca ở vườn Quỳnh) để chứng tỏ cuộc trị vì của Ngài là rất thuận với diêm trời đất :

- 1) Phong niên (tả năm phong phú).
- 2) Quan đạo (vạch rõ đạo làm vua).
- 3) Thần Tiết (định rõ bờ phận bầy tôi).
- 4) Minh lương (tỏ trí sáng suốt của nhà vua).
- 5) Ảnh Hiên (chứng tỏ nhiều bậc hiền tài).
- 6) Kỳ khí (miêu tả diêm trời).
- 7) Thư thảo (chứng tỏ việc thu thập sách vở).
- 8) Văn nhân (bày tỏ nhiều bậc văn học).
- 9) Mai hoa (tả cảnh đẹp hoa mai).

Mỗi một người trong số 26 vị tao đàn học-sĩ phải họa 9 bài thơ, cùng một thể văn, cùng một đề tài với 9 bài của vua Lê-thánh-Tôn, như thế cả thảy là : $9 + (9 \times 28) = 271$ bài.

Mỗi bài thơ ấy phải dâng lên vua ngự lãm đề châu phê.

Ngoài tập thơ « Quỳnh uyển cú ca, » còn có « Thiên Nam dư hạ tập » ; việc biên khảo tập này lại giao phó cho các vị học-sĩ Thân-nhân-Trung, Quách đình Bảo, Đỗ Nhuận và Đàm văn-Lê. Theo « Lịch triều hiến chương » của Phan-huy-Chú thì trong bộ sách này, gồm tám quyển, có ghi những việc tổ chức hành-chính, luật pháp, tư-pháp và tài chính trong nước, những văn phạm đương thời và nhất là tác-phẩm của vua Lê-thánh-Tôn và 28 vị Tao-đàn học-sĩ. Đến ngày nay còn lưu lại những bộ sách sau đây :

1) Chinh Tây ký hành, thi-phẩm của vua Lê-thánh-Tôn làm trên con đường đi đánh nước Chiêm (1470-1471) ;

2) Chinh Chiêm Thành sự vụ, thi-phẩm làm hồi chinh phạt Chiêm-Thành (1470-1471)

3) Thiên hạ bản đồ ký số, là một bản đồ toàn quốc có ghi chép rõ ràng từng làng, quận, xứ và dân số v.v. . .

4) Quân chế tức là qui-chế của võ tướng và văn quan.

5) Điều luật là bộ Luật do vua Lê-thánh-Tôn ban hành từ năm 1460 đến năm 1497 ;

6) Minh lương cầm tù, thi-phẩm mô tả những thắng cảnh hoặc danh cảnh thường thức khi Ngài chinh phạt nước Chiêm-Thành ;

7) Xuân văn thi tập, sáng tác năm 1496, là một tập thơ miêu tả những cảnh ngoại mục mà Ngài chú ý trong những cuộc ngự-giá hoặc tuần du.

8) Cổ tâm bách vịnh, ca ngợi công-nghiệp vẻ vang của người xưa về thời cổ Trung-Hoa.

9) Văn minh cớ xúy đề ca ngợi nền văn minh.

Ngoài những bộ sách ấy ra, người ta còn được thưởng thức của vua Lê-thánh-Tôn một số rất nhiều thơ nôm với những đề tài hết sức tầm thường mà thể văn lại tuyệt diệu, nêu rõ tư tưởng cao-quý, ví như bài : thắng mô, người thợ cạo, con nộm, người ăn mây, cái chôi, người dệt cửi, cái cối xay, cái diều, con cóc v.v

Sau đây là một vài bài hoặc một vài đoạn thơ đặc sắc nhất của một tâm hồn vừa quý phái, vừa bình dân :

THĂNG MÔ

Gồm thay lớn tiếng lại dài hơi ;

Làng nước xa gần chẳng phải chơi ;

Móc đục vang lừng trong bốn cõi ;

Kim thanh (6) chuyên động khắp đời nơi ;

Đầu đũa đẩy đẩy đều nghe lệnh ;

Xã xã dân dân cú phải lời ;

Trên dưới quyề hành tay cắt đất ;

Một mình một cõi thanh thoi ngồi.

NGƯỜI THỢ CAO

Kẻ trọng tam đồ hay bá giá ;

Người cao nhất phẩm cũng cầm tai,

NGƯỜI NỘM

Đẹp giống chìm mộng xa phải lánh

Rẻ quân cây cuốc gọt k'ông thưa

NGƯỜI ĂN XIN

Đến đâu sẵn có lâu dài 30

Bốn bề thư về một tú đầy.

CÁI CHỖ

Một phen vùng vẫy trời tung gió,

Bốn bề tung hoành đất sạch gai.

NGƯỜI ĐỆ CỬ

Thấy dân rét nướn nghĩ mà l'ương,

Vậy phải lên ngôi gở mỗi giương

CON CỐC

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,

Chôn nghiêm thăm thẳm một mình ngồi.

Chép miêng năm bả con kiến gió,

Nghiên răng chuyên đống bốn phương trời (7)

Trong những thi phẩm ấy, người ta thấy, chính Ngài đời lốt thăng mô, người thợ cạo, người nộm, người ăn mày, cái chổi, người đệ cử và con cóc, người và vật đang trong những điều kiện rất giản dị mà linh diệu nhiệm vụ tể mĩ cao quý, đáng kính với bậc đế vương. Hiện tượng này là một tượng huống khá kỳ lạ của văn học nước nhà: nó biểu hiệu lòng quả cảm bất chấp thành kiến xã-hội và thời đại mà tác giả đang sống.

Vả chăng, khiêm nhượng cũng là thái khí của vua Lê-thánh-tôn, làm cho ta liên tưởng đến nhà văn hào Victor Hugo, người có một cảm tình đặc biệt đối với sự khốn cùng của tạo vật như con cóc, cây tầm (charbon). (1)

Ở Viễn-Đông, nhất là ở Trung-Hoa và Việt-Nam, nơi mà người ta sống với biểu hiệu và trừu tượng, người ta có thể đoán qua lời thơ, tính khí hay định mệnh của tác giả: Có đôi khi vì khẩu khí, không cần lời giải thích người ta đã bộc lộ ở trong bài thơ tư cách một kẻ tâm thường, một người phùng nhũ hay một bậc anh hùng kinh bang tế thế.

Là một vị anh hùng cứu quốc, vua Lê-thánh-tôn lại có một sự tích mờ ám: sự tích của một đứa con hoang. Dã sử (8) chép rằng, vị vương mẫu, bà Ngô-thị-Ngo: Dao là một trong những tỷ nữ trong cung cấm của vua Lê-thái-tôn. Một hôm, vua Thái-tôn thấy bà Ngọc Dao đi bằng qua sân rồng trước Hoàng cung lấy làm say đắm vì sắc đẹp kiều diễm của Bà, bèn ra lệnh triệu bà lập tức vào biệt điện. . . . Ít lâu sau, bà sinh hạ một hoàng nam đặt tên là Tư-Thành. Được tin cấp báo, bà Hoàng-Hậu Từ-Huệ đi lùng bắt hai mẹ con Bà Ngọc Dao. Để tránh việc tìm kiếm ấy, cả mẹ lẫn con phải vào ẩn náu trong ngôi chùa Hoa-Văn, gần thành Thăng-long.

Vì sự ghen tương của Hoàng-Hậu càng ngày càng mạnh, ông Nguyễn-Trãi, một trong những vị khai quốc công thần của triều Lê, phải cùng người thiếp là Thị-lộ tìm mưu làm mất tung tích. Cuối cùng, cả hai mẹ con phải về nương náu tận Quảng yên, trong một căn nhà tiêu tụy, tại một làng heo lánh, cho đến ngày hai vị công thần Nguyễn Xí và Đinh-liệt tìm đến, rước Tư-Thành về tởi lên ngôi, bấy lâu vẫn bỏ trống sau vó ám hại Lạng-Son-vương (bị xem như phản nghịch).

(1) Có nơi dịch là cây thảo nhĩ, cây lá có gai.

Đã sử lại ghi thêm rằng trong dịp lễ đăng quang này, hai vị công thần, muốn thử lòng tân vương, bắt Tự-Thành phải ứng khẩu một bài thơ vịnh con cóc thấy nhẩy dưới giường.

Bài thơ này, tuy đề tài rất tầm thường nhưng bao hàm một tư tưởng cao quý làm cho hai vị công-thần nhà Lê nhận rõ rằng đó là mệnh trời đặt lên ngài vàng mũ dứa con hoang.

Có ai dám tưởng rằng dứa con hoang ấy, lại trở thành một vị anh quân, có một thiên tư dị thường về thuật cung-kiểm, bút-nghiên, đã lưu lại cho nước Việt-Nam một thể kỷ về vàng nhất trong lịch sử.

CHÚ THÍCH

1) Ông Ngô Sĩ Liên, quán làng Chúc Li, huyện Chương Đức (tức Chương Mỹ ngày nay) thuộc tỉnh Hà-Đông (Bắc-Việt), đầu tiên sinh năm 1442, dưới triều Lê-thái-tổ, Chủ sự tại bộ Lễ, kiêm chức biên soạn sử tại Quốc Sử Quán, tạ thế năm 98 tuổi.

2) Trường chuyên việc dạy dỗ các con quan.

3) Tào đàn là một bài thơ tuyệt tác tên là Ly Tào của Khuất-Nguyên, một nhà thi bá Trung-Hoa (343-290), buồn phiền vì không được vua Sở tin dùng nên mượn dòng sông Mịch-La kết liễu cuộc đời ngày mùng 5 tháng 5 năm 290; từ đó mới có ngày lễ tưởng niệm gọi là Đọan-Ngo.

(4) Sau đây là vài căn nguyên của con số 7: — số 1 sinh ra số 3, số 3 sinh ra số 7 (Theo Đạo-Đức Kinh của Lão-Tử).

— Tượng-Đế tạo-lập thế-giới trong 7 ngày. Năm ngày mang dấu hiệu ngũ-hành: Thủy, Hỏa, Thổ, Kim, Mộc. Hai ngày cuối biểu hiệu của Nhật Nguyệt. Ngày của mặt trời chính là ngày chứa nhật, ngày ấy đấng Tạo-Hóa nghỉ-ngơi để tận hưởng những niềm vui của công cuộc tạo-lập.

Về phương-diện Vũ-Trụ sáng thể luận, đơn vị sinh ra tam vị, tam vị sinh ra con số 7. Nói một cách khác, một cái chấm kéo thành một đường thẳng, đường thẳng có hai đầu biến thành một vòng tròn theo thuyết Einstein và đóng khung một hình tam-giác. Hình tam-giác, bằng vào đối tính nguyên-thủy (dualité originelle) tức là âm-dương, mà sinh ra một hình tam-giác khác, thành ấn-tử Salomon (Sceau de Salomon). Ấn Salomon, vì đứng không vững với hai chiều, nên quay xung-quanh 3 cái trục của nó, mà làm thành một hình ngoại cầu (sphère extérieure). Như vậy, ta có 6 góc (lục-giác) và 1 ngoại cầu, tổng cộng là con số 7. Sau lại, Phật-giáo dạy rằng dưới gốc bồ-đề, đức Phật đã tham thuyền trong 7 lần 7 ngày ở 7 chỗ khác nhau trước khi đi đến chỗ đại-giác.

- (5) 28 tinh-tọa của thuật chiêm-tinh Hoa-Việt là:
 - Chòm sao phía Đông gọi là Thanh-Long: Giốc, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vỹ, Cơ.
 - Chòm sao phía Bắc gọi là Huyền-vũ: Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích.
 - Chòm sao phía Tây gọi là Bạch-Hổ: Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tả, Chủy, Sâm.
 - Chòm sao phía Nam gọi là Châu-tước: Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chân.

- (6) Thằng mớ có khi còn dùng cả thanh la nữa.
- (7) Đó là một hiện-tượng rất khoa-học. Loài ếch-nhái thường có một phong-vũ-biểu bằng da ẩm-ướt lấm-tấm như đầu rất nhạy để chỉ thấp độ của khí trời.

Chính những tiếng kêu của loài ếch-nhái mà ta gọi là diêm báo mưa, lại là tiếng gọi của ái tình. Sau giây phút giao-hôn, những con cái đến đẻ trứng trong ao hay sông ngòi lặn cặn vừa đầy ngập nước. Vì đó mới có câu hát bình dân này:

*Con cóc là cậu ông Trời,
Ai mà đánh nó thì Trời đánh cho.*

- (8) Quyền "Tang thương ngẫu lục" là một bộ sách sưu tầm những đặt sự ít nhiều xác thực.



ANH HƯƠNG CỦA MỘT NGUỒN GỐC

(tiếp theo) (1)

TRỞ lên trên là nguồn gốc của dân-tộc Việt-Nam. Gần đây, các sử-gia đã nêu ra ít nhiều giả-thuyết, ta cần nên biết rõ :
— Danh-hiệu « Giao-chi » Trước kia, người ta vẫn tưởng rằng : hai chữ « Giao-chi » do người Tàu đặt ra, có ý nói là dân Việt thời đó có hai ngôn-chữ cái tách hẳn ra các ngôn-chữ khác, và quấy đầu vào nhau. Nhưng nhiều nhà khảo-cổ giải-thích danh-từ đó một cách khác hẳn. Họ cho rằng : nhân-dân thời đó vốn sinh sống ở miền bờ, nên có tục vẽ trên thân thể hình con giao-long, để khi đánh cá và bơi lội dưới nước, các loài thủy-tộc trông thấy tưởng lầm, không biết là người, nên không tới hãm hại. Nhân đó, mới có tên « Giao-chi », tức là bờ nước (交), nơi trú-ngụ của người có vẽ hình giao-long.

— Danh-từ Kinh-Dương-vương. Tục truyền vua nước Sở là Đế-minh, phong hầu cho con thứ là Lộc-Tục, và cho ra giữ đất Dương-Việt, gồm thêm đất Kinh-châu của Sở. Lộc-Tục lấy chữ đầu của hai tên đất Kinh-châu và Dương-Việt, mà đặt hiệu là Kinh-Dương-vương.

Lộc-Tục di-dân từ Kinh-Châu qua Dương-Việt, khuyên dân phá rừng, vỡ ruộng, mở mang bờ cõi, rồi nhân có sự bất hòa giữa Sở và Việt, liền không chịu phụ thuộc vào Sở, mà lập ra một nước độc-lập, gọi là Xích-Quỳ.

— Một bọc trăm con. Nguyên từ Lạc-Long-quần về sau, Xích-quỳ chia ra làm nhiều nước gọi là Bách-Việt. Bởi đó, ngày nay, đất Hồ-Quảng (ba tỉnh Hồ-nam, Quảng-đông và Quảng-tây) còn xưng là đất Bách-Việt. Có lẽ vì chữ Bách-Việt, nên mới có truyền một bọc trăm con.

— Danh-từ Lạc-Việt. Như trên đã nói, trong các nhóm Bách-Việt, có nhóm người tràn xuống phía Nam, và phần nhiều sinh-nhai bằng nghề chài,

(1) Xem V.H.N.S, số 4

lưới. Hằng năm, họ thường dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm để theo gió mùa, như lưa chiều gió bắc, vượt biển tới các miền duyên hải phương Nam ; rồi đợi tiết gió nồm, họ lại trở về nơi căn cứ. Nhân đó, họ tự sánh với giống chim lạc, một giống chim hậu-điều về loài ngỗng trời, hằng năm tới mùa lạnh, thì bay về phía Nam tránh rét, để rồi trở lại phương Bắc khi tới mùa nóng, tức là mùa gió nồm. Dần dần, họ nhận giống chim lạc kia là vật tổ, và lấy tên Lạc-Việt làm danh-hiệu thị-tộc.

Họ Hồng-Bàng.— Theo sử cũ, đời Hồng-Bàng chia nước Văn-Lang ra làm 15 bộ :

- 1) Văn-Lang (Bạch-hạc, tỉnh Vĩnh-yên)
- 2) Châu-Diên } Sơn tây
- 3) Phúc-Lộc } Sơn tây
- 4) Tân-Hưng (Hưng-hóa, Tuyên-quang)
- 5) Vũ-Định (Thái-nguyên, Cao bằng)
- 6) Vũ-Ninh (Bắc-minh)
- 7) Lạc-Hải (Lạng sơn)
- 8) Ninh-Hải (Quảng-yên)
- 9) Dương-Tuyền (Hải-dương)
- 10) Giao-Chi (Hanoi, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình)
- 11) Cửu-Chân (Thanh-hóa)
- 12) Hoài-Hoan (Nghệ-an)
- 13) Cửu-Đức (Hà-tĩnh)
- 14) Việt-Thường (Quảng-bình, Quảng-trị)
- 15) Blih-Vân (?).

Về đời Hùng-Vương, vua giữ quyền thống trị cả nước ; con trai vua gọi là quan-lang, con gái vua gọi là mẹ-nàng hay ny-nương. Quan-văn-kêu là Lạc-hầu, trong việc cai trị ; quan võ-kêu là Lạc-vương lo việc giữ biên-cương. Tại các bộ, đều có đặt quan chức để giữ việc trị an. Thời đó, vua quan đều cha truyền con nối, tục gọi là phụ-đạo. Xem như vậy, cách tổ chức của chế-pháp lạc ; nhưng tự-trung, hình ảnh quốc-gia đã thấy hiện lên trong một xã-hội cổ-sơ nhưng đã bắt đầu có trật tự.

Người Văn-Lang, vốn thừa-hưởng những kiến thức của dân Xích-Quỳ, nên đã biết sinh-hoạt một cách phải chăng :

— Họ là những nông dân, biết đốt lửa để phá hoang rừng rú, và cấy lúa bằng một thứ cây thổ-sơ. Họ trồng trọt cả hai thứ lúa tẻ và lúa nếp, nên

có truyện bánh dày, bánh chưng. Họ thổi cơm trong những ống tre, rồi dần dần mới biết dùng nồi đất và nồi kim-khí. Họ đã có những vật-dụng bằng đồng.

— Họ còn sinh sống về nghề chài lưới, về trèo thân-thể những hình giao-long, thường lượm cùng các loài thủy tộc khác, có lẽ để chúng tưởng làm là bạn đồng-loại mà không hãm-hại. Cũng vì vậy, họ thường vẽ đằng trước những thuyền bè, hoặc mái, hoặc đầu những loài kinh ngạc.

— Nhà ở thì làm cao khỏi mặt đất, để tránh mãnh thú. Họ chế y-phục bằng những sợi cây, và làm được chiếu. Họ búi tóc, chít khăn, và dùng trầu cau, nhất là khi có hôn-lễ.

— Theo các truyện cổ-tích, như truyện Tây-quà, có lẽ về cuối đời Hồng-Bàng, tức vào khoảng thế-kỷ thứ III trước Tây-nguyên, dân Văn-Lang đã giao-thiệp ít nhiều với người ngoại-quốc bằng đường biển.

Một vài sử-gia cho rằng : kể từ đời Kinh-dương-vương, có tất cả 20 ông vua, trị-vị hơn 2.600 năm ; như thế là trung-bình, mỗi vị trị-vị vào độ 130 năm, và sống lâu ít ra cũng hơn trăm tuổi. Nhân đó, có ý ngờ- vực cho thời kỳ đó là một thời-kỳ hoang-dường.

Tuy nhiên, các chi-tiết truyền-tụng có thể sai-lầm nhưng đời Hồng-Bàng là một đời có thực, vì các nhà khảo-cổ đã tìm được những di-tích chắc-chắn, khiến ta biết được cuộc sinh-hoạt của dân Văn-Lang ; và nay còn đền thờ các vua Hùng-Vương ở trên núi Nghĩa-Cương, thuộc địa-phận làng Hi-Cương, phủ Lâm-Thảo, tỉnh Phú-thọ, Bắc-Việt. Hàng năm, ngày 11 tháng 3 âm-lịch, là ngày húy-nhật đức Hùng-Vương thứ XVIII, các nhà chức-trách có bổn-phận làm lễ quốc-tế.

Đó là sự-tích đời Hồng-Bàng, tức là hình-ảnh của tổ-tiên từ 4 ngàn năm về trước, nguồn-gốc của dân-tộc Việt-Nam, của những người.

« Cùng xương, cùng thịt, cùng da, »

« Cùng hòa máu đỏ con nhà Lạc-Long. »

Nay, ta thử xét xem ảnh-hưởng của nguồn-gốc thân-bí đối với đời sống dân-tộc ta sao ; vì dù có hay không, những sự-tích truyền-tụng kia vẫn là một trong những yếu-tố cấu-tạo tính-thần đại-chúng.

1. **Tinh tương-thần tương-ái.** — Đã thấy là cùng chung một nguồn-gốc, người Việt tất tự coi như anh, em một nhà. Có lẽ hơn cả các dân-tộc khác, đồng-bào ta vẫn tha-thiết đối với tổ-tiên, và đối với các ân-nhân, nên càng tôn-sùng các vua Hùng-vương, — những bậc vốn là thủy-tổ của giống nòi, lại đã gây dựng nền-tảng của non sông :

« Cây kia ăn quả, ai trồng ? »

« Sông kia uống nước, hồ dòng từ đâu ? »

« Quán-thân, (1) hai chữ trên đầu.

« Hiếu trung, hai chữ đất đầu lòng son.

« Ba tòa chốt với đầu non.

« Nghìn thu súng bất vấn còn khói hương (2) . . . »

Càng ghi tạc công ơn của tổ-tiên bao nhiêu lại càng thấy phải trọng thân tương trợ đối với đồng-bào, tức là những người mang trong huyết quản dòng máu của Hùng-Vương bấy nhiêu.

« Đã sinh cùng giống cùng nòi,

« Cùng trong đất nước là người đồng thân.

« Phải xem ruột thịt xa gần,

« Phải thương phải xót, quây quần lấy nhau.

« Phúc cùng hồng, họa cùng đau,

« Một gan, một ruột, ghi sáu chữ đồng (3) . . . »

2. **Lòng tự cường.** — Đa tin là con Rồng cháu Tiên, đồng-bào ta thêm lòng tự tín, tự cường. Rồng là tiêu biểu cho sức mạnh sáng suốt và khôn-gan ; Tiên là trọng-trung của sự êm đềm, tươi đẹp và thanh cao. Như thế, muốn xứng đáng với tổ-tiên, người Việt tất phải cố gắng rèn tập thân thể, hun đúc chí khí và tinh luyện tâm hồn, để thành một dân-tộc hùng-cường mà thanh nhã, cương quyết mà dịu dàng, bác-ái . . .

3. **Chí tranh đấu.** — Xét qua các truyện cổ tích về đời Hồng-Bàng, ta còn nhận thấy rõ rệt chí tranh-đấu của giống nòi.

— Đời Hùng-Vương thứ VI, có đám giặc Âu, rất đời hung bạo, từ phương Bắc kéo sang. Bấy giờ, ở Phù-Đàng, bộ Vô-Ninh (nay thuộc huyện Tiên-du, tỉnh Bắc-Ninh, Bắc-Việt), có đứa trẻ lên 3 xin đi dẹp giặc, và yêu cầu có một con ngựa sắt và một chiếc roi sắt. Vua mới nhào lên nói Sóc-son (nay thuộc phủ Đa-phức, tỉnh Phúc-yên, Bắc-Việt), mà biến mất. Hiện nay tại làng Giông, tức làng Phù-Đàng có đền thờ, mỗi năm đến ngày mồng 8 tháng 4 âm-lịch, nhân dân tại mở hội để kỷ niệm bậc anh hùng cứu quốc. Phải chăng, truyện đó đã phản ảnh được cả lòng ái quốc, chí quyết-cương quyết tranh đấu để giữ non sông, chống lại nạn xâm-lãng ở bất cứ nơi đâu đưa tới ?

(1) Vua Hùng vừa là vua, vừa là tổ nước ta.

(2) Đàng-vũ-Trư.

(3) Dương-bá-Trạc.

— Mai-Yên, hiệu là An-Tiêm, còn nuôi vua Hùng Vương đời IX, vì tin ở luật tiên-dịnh, nên đã làm nhà vua phát ý. An-Tiêm liền bị đẩy ra ngoài bãi bèo quanh-hiu, với lương-thực đủ dùng trong bốn năm tháng. Sau, có loài chim ở phương Tây bay lại, kêu lên ba tiếng, và nhả ra bốn năm hạt nhỏ. Các hạt đó nở thành cây, quả sai chiu-chít, ăn vừa ngon vừa ngọt. An-Tiêm dùng tưới thêm mỗi ngày một nhiều, rồi viết chữ vào vỏ một số quả chín, để thả ra bèo khơi, khiến khách buồn vớt được, tranh nhau tới mua. Đó là dưa hấu, còn gọi là « Tây qua », vì do loài chim từ phương tây đem giống lại. Bãi bèo, nơi đây ải, về sau được gọi là bãi An-Tiêm; xóm làng lập ra tại đó, kêu là Mai-Thôn, ngày nay thuộc huyện Nga-sơn, tỉnh Thanh-Hóa. Sự kiện-nhân của An-tiêm, dù tỏ rõ chí tranh-đấu đến cùng của dân-tộc, ngày trong những giờ phút vô cùng khó khăn, nguy hiểm.

Hai truyện cổ-tích ấy, hiện được truyền-tung trong khắp nước, có ảnh hưởng sâu-xa tới quần-chúng; đó là những tấm gương can-dam và cương nghị, thúc giục mọi người lên bước trên đường tiên-thủ, không ngại những trở-lực có-le...



Vợ chồng An-Tiêm trồng dưa hấu.

4— Địa-vị nữ-giới.— Về đời Hồng-Bàng, có hai truyện cổ-tích nêu cao địa-vị của phụ-nữ trong gia-đình và ngoài xã-hội, khiến các bạn quần-thoa

ngày nay, nghĩ tới, cũng có thể tự-tự cường, mà hợp tác với nam-nhì, làm điều thiện hay chống lại kẻ thù. Đó là sự-tích Sĩ-dòng-Từ và Tiên-viên Sơn-Thần.

Về đời Hùng Vương thứ ba, con gái vua là Tiên-Dung, tuổi 18, đi nhân-du khắp nơi trong nước. Khi tới ven sông Chư-xá (tức là làng Chư-xá Văn-Chương bây giờ), nàng đã do sự tình cờ kết duyên với một thanh-niên cùng tuổi tên là Sĩ-dòng-Từ, còn người ông Sĩ-từ-Văn-Sự, vua cha mới giận về việc tự-do kết-hôn ấy, bà Tiên-Dung từ-chàng ở lại buồn-buồn với nhân-dân. Sau, Đồng-Từ được phép tình thông do nhà sư Phật-Quang dạy từ trên núi Quỳnh-Lãng ban cho, liền thiết lập dinh cơ ở châu Tự-nhiên (bây giờ là phủ Khoái-châu). Khi nhà vua được tin, sai quan quân tới tòng phạt, bà Tiên-Dung nhất định không chống cự lại; rồi cả hai vợ chồng cùng nhà cửa đều biến hóa, bay lên trời chỉ để lại một vùng đầm, gọi là đầm Nhất-Dạ (một đêm để tởo thành). Trong truyện này phải chăng là Tiên-Dung đã từ-liệu mọi cách để giữ vẹn mối lương-duyên, mà không động chạm đến hai điều trung, hiếu?

Truyện thứ hai là sự-tích Sơn-tinh và Thủy-tinh. — Tục-truyện, vua Hùng Vương đời XVIII có người con gái là My-Nương, nhan sắc tuyệt trần, cả hai thần nội và thần bề nước Sơn-tinh và Thủy-tinh, cùng tới cầu hôn.

Mỹ-Nương chọn: sáng sớm ai tới nước với đủ các lễ vật, thì được như nguyện. Sơn-tinh, tức là thần Tiên-Viên, đến trước, được phép đón dâu về. Từ đó, Sơn-tinh và Thủy-tinh sinh một hiểm-thù, hằng năm gây hẳn một lần, khiến Nhị-Hà nước dâng lên cao, sinh ra ngập lụt. Theo nhà khảo-cứ Madrolle, thì về đời Hồng-Bàng, có một bộ-lạc từ phía nam nước Tàu tràn xuống, trú ngụ tại lưu vực Nhị-Hà, ở một vùng gọi là Luy-Lâu. Bộ lạc đó kêu là Thủy-tinh. Vì ở gần ven sông; họ tranh chấp với một bộ-lạc miền sơn-cước, tên là Sơn-tinh, và đã bị đánh tan. Bởi đó, mới có truyện Sơn-tinh và Thủy-tinh, hai danh-từ đã do sự-độc sai lầm mà ra.

Tuy-nhiên, điều phát-minh của Madrolle chỉ là một giả-thuyết. Truyện My-Nương kể trên, vẫn được truyền-tung trong nhân-dân, khiến bạn gái có thể tự-không là được nam-nhì miễn-chuống, và thấy rằng: một mối lương-duyên hợp lý, cũng như các chính-nghĩa tốt được tôn trọng, không có sức gì phá-nổi.

5— Một kho-tàng thuần-phong mỹ-tục.— Từ ngàn xưa, nước nhà đã là một dân-tộc có những thuần-phong mỹ-tục, khiến đồng-bào ta phải nghĩ

ngồi, để cử chỉ sao cho xứng đáng với tiền-phần, xứng đáng là con Rồng cháu Tiên. Chỉ hai truyện cổ tích sau đây cũng đủ chứng minh điều đó:

Truyện trầu cau.— Đời vua Hùng-Vương thứ IV, một vị quan lang họ Cao sinh được hai con trai, dung-mạo giống nhau, anh là Tân, em là Lang. Cha mẹ mất sớm, hai anh em tới thu-giáo tại nhà ông đạo-sĩ họ Lưu. Đạo-sĩ có người con gái, tuổi vừa mười tám; nết, sinh lòng yêu-mến, muốn kết-duyên với người anh, nhưng không biết rõ ai là anh, ai là em. Nàng bèn lấy một bát cháo với một đôi dưa, mời hai người ăn, thấy em nhường dưa, mới rõ ai là anh.

Khi người anh đã kết-hôn, nhà cửa bặt-rộn, thành không thể ăn-sóc em như trước. Em tủi thân ra đi, đến quang rừng mả suối, mà không có đồ, bèn ngồi khóc mà chết, hóa ra một hòn đá. Anh nhớ em đi tìm, cũng không qua được suối, nên ngồi bên hòn đá, khóc mà chết, hóa ra một thân cây. Sau, vợ đi tìm chồng, bị nghề đường, buồn bực khóc mà chết, hóa ra một dây leo, quấn quanh lấy cây kia.

Vào hồi tháng bảy, tháng tám, vua Hùng đi qua đó, thấy có cây lạ, bèn đòi dân sở tại ra hỏi. Biết chuyện, nhà vua sai nạy quả cây, hái lá dây leo mà nhai, rồi nhờ nước lên hòn đá thì thấy sắc hơi đỏ. Sau triều thần lại chôn nung đá thành vôi, rồi ban truyền cho nhân dân dùng vôi và trầu cau trong khi giao thiệp hàng ngày, nhất là khi có hội hè, tế lễ.

Truyện cổ tích này đã vẽ ra một bức họa họa, trong đó ta thấy vợ chồng thuận hòa, anh em thân ái.

Truyện bánh dày bánh chưng.— Vua Hùng thứ VI, sinh được 12 con trai, một hôm đã phán bảo các quan lang rằng: nhân dịp tết Nguyên-Đán, con nào kiếm được vật lạ, trước, dâng cúng sau để vua cha dâng, thì được nối ngôi. Người con út, nằm chiêm bao thấy thần mách, bèn làm bánh dày, giả làm tượng trời, và bánh chưng, trong đó hình vuông, giả làm tượng đất, nhân đỗ và thịt phỉn ảnh muốn vật ở thế gian.

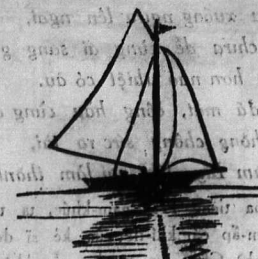
Tất cả các con thì đua nhau tỏ lòng thờ phụng ông cha, và nghĩ ra những điều tân kỳ, há chẳng phải là tấm gương trung hiếu sao?

Lần dò các trang sử tổ tiên, nếu chúng ta suy xét, thì thấy nguồn gốc thần bí của giống nòi có một ảnh hưởng sâu xa và tốt đẹp đối với dân chúng, ảnh hưởng ta cần phải nêu cao, trong khi đất nước trải qua những giờ phút khó khăn.

Nghĩ tới tiền nhân, người Việt, không kể nam, phụ, lão, ấu, ai chẳng có lòng ái quốc, có tinh đoàn kết đối với đồng bào? Ai chẳng có chí tự cường tranh đấu, không những để gìn giữ non sông mà còn để bảo vệ nền văn hóa cổ truyền không kém phần đời-dào tế-nhệ? Dám mong các nước bạn hiền rằng: đối với người Việt nếu đi trái tinh thần quật cường và nguyên vọng sau xa ấy, thời không có công cuộc nào có thể thành công hay tồn tại được.

Việt Nam là một quốc gia có một lịch sử văn minh lâu đời và một nền văn hóa cổ truyền phong phú và độc đáo.

Không chỉ dân tộc Việt Nam mà dân tộc nào cũng có những nét đặc trưng riêng biệt của mình. Những nét đặc trưng này là kết quả của quá trình phát triển lâu dài và chịu ảnh hưởng của môi trường sống và văn hóa.



Với ý nghĩa của nó, Việt Nam là một quốc gia có một lịch sử văn minh lâu đời và một nền văn hóa cổ truyền phong phú và độc đáo. Những nét đặc trưng này là kết quả của quá trình phát triển lâu dài và chịu ảnh hưởng của môi trường sống và văn hóa.

Trong thời buổi hiện nay, chúng ta cần phải nêu cao tinh thần đoàn kết và tự cường, để bảo vệ và phát triển nền văn minh và văn hóa của dân tộc Việt Nam.

524

THƠ VĂN THỜI THẾ

(tiếp theo kỳ trước) (1)

VỠ HUY-CHÂN

HỒI Lê mặt, Nguyễn-phúc-Thuần cai-trị ở xứ Nam, bị Trương-phúc-Loan lộng quyền, nổi lên vụ Tây-Sơn và quân Trịnh vào đánh Ông Hoàng-Quang, trong khúc « Hoài Nam » có một đoạn thống-mạ kẻ quyền-thần như sau :

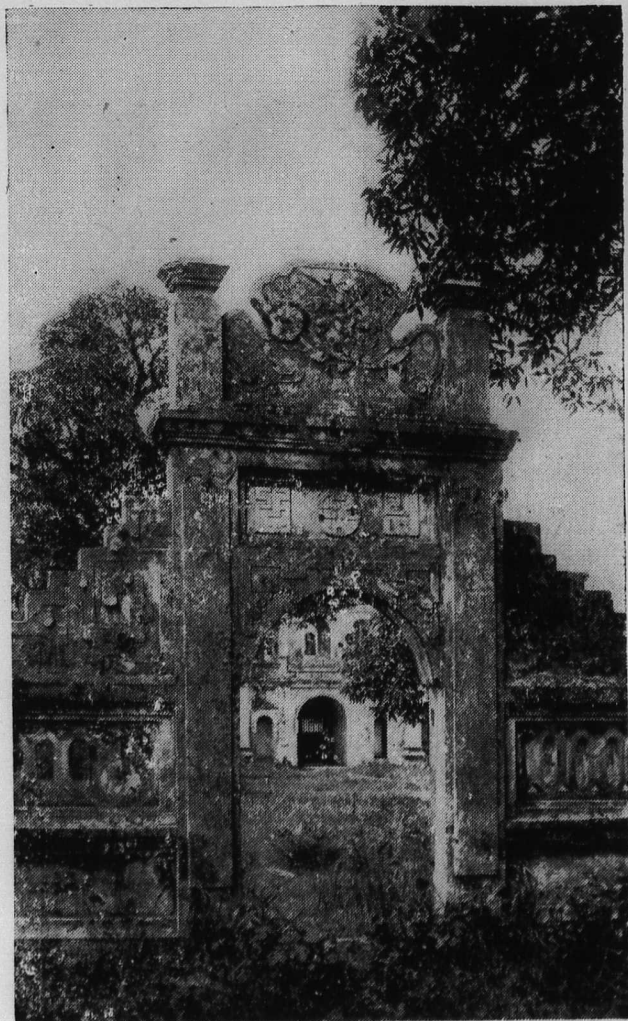
*Khéo là đành dạ bất-nhân.
Một mình muốn sống muôn dân nỡ hoài.
Vi đầu xuống ngựa lên ngai,
Không dân chưa dễ tưng ai sang giầu,
Tường hơn nào thiệt có ai.
Nước nhà đã mất, công hầu cùng ai ?
Sao không chống sức ra tài,
Lấy gan làm tủy, lấy oai làm thành ?*

Với ý-nghĩa của ba tiếng Hoài-nam-khúc, ta thấy rõ tâm-sự của ông Hoàng-Quang. Ông đã ôm-ấp cái khí-tiết của kẻ sĩ đời xưa. Còn ở trên đất nhà Chu, dù chỉ ăn rau nhà Chu, bực sĩ-phu vẫn không công-nhận việc Di. Tề phân-đổi nhà Chu là chính-đáng. Nặng lòng với quê-hương là đất của các chúa Nguyễn khai-thác, ông Hoàng-Quang không khỏi có cảm-tình sâu chặt với dòng Nguyễn-vương. Đó là thành-kiến riêng của ông và là điều ta miễn bàn đến.

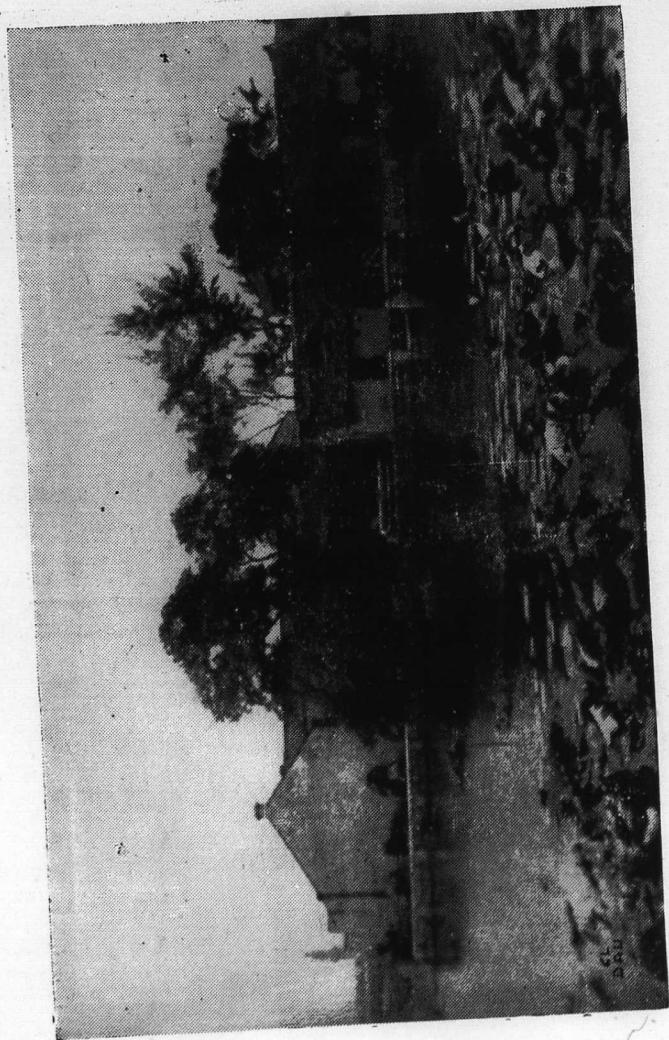
Ở đây tôi chỉ muốn nói đến mấy câu văn kia của ông có tư-tưởng cách-mạng. Dù ông Hoàng-Quang hữu ý hay vô-tình, mấy lời sĩ-mạ Trương-phúc-Loan đã có giá-trị một bài ngụ-ngôn đề-mạt-sát cái thời-dại phong-kiến.

Trong thời phong-kiến vua có quyền sinh sát. Kẻ quyền-thần, đề-củng-cố địa-vị, tước cái quyền sinh sát ấy của vua mà nắm lấy nó. Dưới thì những

(1) Xem V.H.N.S. số 4.



VĂN - MIẾU HÀ-NỘI



CHÂN QUỐC TU

quan-lai, mọi dân đều cũng là phượng giết dân. Không một dân, nhưng tự mình không tiến-hóa lại, cũng là kẻ đưa dân vào cõi chết. Về thời phong-kiến, người dân không có cả cái quyền tối-thiên là quyền được sống, dù người ta vẫn nêu ra ý: « Dân ấy là gốc vậy ». Dân là gốc cho nên :

Vì dù xuống ngựa lên ngai,

Không dân chưa dễ cùng ai sang giầu.

Có nước thời phải có dân. Trong một quốc-gia, dân là phần-tử quan trọng nhất, đáng quý nhất. Đất-đai trực thuộc vào một dân-tộc chỉ đáng kể ở hàng thứ hai. Cõi như một ông vua, dù là minh-quân, thánh chúa, vẫn có nghĩa-vụ làm công-bộc dân thì tất phải coi nhẹ hơn, so-sánh với nhân-dân và xã-tác.

Tranh chiếm cái ngai vàng bằng cách rước voi về giày mồi, thừa hưởng cái ngai vàng mà thiếu đức-độ tư-cách, ngồi trên cái ngai vàng không dân thì bảo là khinh-vãn còn chưa đủ. Hoặc là người ta không đem xã đến làm gì, hoặc muốn đời còn lưu ản : phân-bội hay hòa-quân.

Đến như những viên quan quen hà-hiệp dân, đâu có phải mặt « nước nhà giương-cột » mà mong bảo chúng :

Lấy gan làm lúy, lấy vai làm thành.

Có chăng thành-lúy ấy chúng đắp xây ở nước ngoài hay ở trong rừng thâm, để mong có ngày trở lại mà lại coi nước như một hàng buôn, coi dân như giống côn-trùng tha hồ giày xéo.

Thường lúc bình-thời, người ta chỉ có những giọng thơ ngấm hoa vịnh nguyệt. Thế mà riêng bà huyện Thanh-quan đời Minh-Mạng lại có được một cảm-khải trong văn-thơ, khắc hẳn các thi-gia thời đó. Đây một bài trong tập thơ về loại ấy của bà :

Đề chùa trấn-quốc

Trấn-bác hành-cung cỏ dãi-dầu.

Khách đi qua đó chạnh niềm đau.

Mấy tòa sen rớt mùi hương ngự,

Năm thức mây phong nếp áo châu.

Sóng lớp phế hưng coi đã rộ,

Chung hồi kim cổ lắng càng mau.

Người xưa cảnh cũ nào đâu tú ?

Khéo ngàn-ngò thay lũ trọc đầu.

Trong bài thơ này, bà tả cái tình của người dân nhà Lê hồi có lại triều đại Lê cũ. Trong triều Lê, Trịnh chúa Trịnh thường vẫn dùng cảnh chùa Trấn quốc làm nơi nghỉ mát về mùa hè. Đến nay cảnh trung-bưng phủ Chúa ở đây không còn nữa. Cái nơi chứa ngự, cái cảnh triều-dình mũ mấn càn đai đã biến đi đâu hết mà chỉ còn trơ lại một đám cỏ dài-dầu nắng mưa. Nhìn thấy cảnh thịnh suy của một nhà, người đã cảm sao khỏi ngậm-ngùi cho tuần-vận nước-non đã trải bao hồi dâu bể. Cái tham-vọng của vài ba họ đã bao phen xô đẩy lương-dân ra bãi chiến-trường để chém giết lẫn nhau, không còn đôi nghĩ đến nghĩa đồng bào đồng-chúng. Cứ mỗi khi một nhà diệt một nhà thì non-sông lại phủ màu tang-tóc. Biết bao là đau thương ! Biết bao là hôn oán ! Biết bao là tử tặc cho kẻ chiến bại ! Khổ tâm nhất là bọn hàng-thần lo-lo mà bà đã tả bằng một câu thơ thâm-thía nặng đời :

Khéo ngân-ngờ thay lũ trọc đầu.

Rồi mỗi lần tranh-giành nhau lại là dịp cho quân xâm-lãng mong chiếm nước ta. Như khi Trần vừa diệt Lý thì quân Nguyên tới, Hồ vừa cướp, Trần thì quân Minh sang, Mạc vừa truất Lê thì quân Thanh nhòm-nhò, Nguyễn vừa phân-công Tây-sơn thì người Pháp thông tỏ đất nhà.

Đời người ta như ngựa câu qua cửa sổ. Cái khoảng mấy nghìn năm từ lập quốc đến nay tưởng cũng không lâu gì. Thế mà trong thời-gian ấy, Tổ-quốc ta đã trải bao lần dâu bể. Đó là cái tội của xã-hội phong-kiến, của những khối óc toan bẽ tranh bá đồ vương.

Ở đoạn trên, tôi vừa nói đến cảnh không hào-hung gì của bọn hàng-thần. Trong đám hàng-thần hồi đó thì ông Nguyễn-Du là một. Người hàng-thần ấy, đề tả tâm-sự, đã có câu rằng :

*Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi ?*

Miền-cương mà làm quan, bị ép-undang mà xuất-quan, chớ ông có vui thú gì với cảnh một đám người uốn lưng cúi lạy một người, cũng vẫn là người như nhau cả. Theo ý nghĩ của ông, thì danh-phận chỉ là sợi dây trói buộc, càng quan cao chức trọng, càng nặng quả kiếp chui luồn. Chớ chi ông được sinh trong thời-buổi mà con người không bị bóc lột mất tự-do, thì ông cũng đã quyết rửa tai, theo gương Hứa Do và Sào Phủ. Nhưng Sào Phủ, Hứa-Do là một thời mà ông lại là một thời. Sào-Phủ, Hứa-Do có thể từ chối việc làm vua mà vua Nghiêu vẫn tôn trọng hai người hiền ấy. Còn như ông, nếu ông cố từ cho được việc ra làm quan thì ông hãy coi chừng. Ngay những bực công thần hồi đó còn không khó gì được chết vì vua m ốn họ

chết. Thực là không may cho ông, không được sinh vào cuối thế kỷ thứ XX này: có mấy ai mà thích làm vua đâu. Trong những nước dân chủ hoàn-cầu, từ kẻ thất phu cũng đã rửa tai như Hứa-Do cả. Không vua thì không quan, ông sẽ thoát cái nhục công-hầu luồn cúi, nhưng lại thiệt cho dân ta, nếu ông không gặp cảnh ngộ ấy, đâu có cuốn « Đoàn-trưởng tân thanh » lưu truyền.

Về đầu hồi Pháp thuộc, ông Tam-nguyên Nguyễn Khuyết không khỏi là một người có tâm hồn cách mạng. Mấy bài sau này chứng tỏ rằng thờ văn của ông nhiệm mùi thời thế.

I. — Vịnh ông phồng đá.

Ông đứng làm chi đấy hồi ông ?

Trơ trơ như đá vững như đồng.

Đêm ngày gìn-giữ cho ai đó ?

Non nước đầy vơi có biết kẻ ông ?

Bài này có ý giễu cợt một ông vua bù-nhĩa. Tuy lời văn nhẹ nhàng, song không khỏi có giọng mỉa mai.

Làm vua mà không có quyền thì chẳng là quảng-phứ cái ngai vàng đi cho rành, Chém chẻ đó làm gì cho miệng đời mỉa mai :

Ông đứng làm chi đấy hồi ông ?

Một phía thì bị thực dân lợi dụng để nay ký mai ký những giấy tờ bán nước, một phía thì bị nhân dân bất mãn coi thường coi khinh. Thế mà thứ vua bù nhĩa ấy vẫn cứ trơ mặt ra như phồng đá, khư-khư ôm lấy hư vị, không biết thế nào mà hồ người :

Trơ trơ như đá vững như đồng.

Thử xưa các vua chúa có thiên chức chấn dân, gìn giữ việc nước. Nhưng lúc này mọi việc đều do người ngoài quyết đoán cả, vậy biết rằng ông gìn giữ gì ? mà giữ cho ai ?

Đêm ngày gìn-giữ cho ai đó ?

Họa chẳng là giữ cái hậu-cung của ông. Mà chưa chắc. Giá áo túi cơm, chớ thế là mất nguyên rồi, việc nước dở hay có cần gì biết đến :

Non nước đầy vơi có biết không ?

II. — Quan chèo

Đề cảnh-tình một ông bầy đồng-liều già rồi mà vẫn chưa muốn cáo-quan về vườn, ông có bài ca rằng :

Xóm bên đông có phường chèo trọ,

Một đêm khuya với vợ chuyện trò :

Ta thường cũng làm quan to,

Sao người coi chàng tại trò-trống chi ?

Vợ giận lắm mắng đi mắng lại,

Tuổi đã già sao dại như gì !

Nửa đêm người chẳng biết chi,

Người ta biết đến thiếp thì lờ thây !

Ở đời chi điều này đáng sợ :

Sống chết người quyền ở trong tay,

Thế mà chàng đã chẳng hay.

Còn ai sợ đến gái này nửa chạng ?

Bời chàng cũng lãng-nhãng túng kiết,

Cuộc sinh nhai chèo hát qua thì.

Vua chèo còn chẳng ra gì.

Quan chèo vai nhỏ khác chi thằng hề.

Ông Yên-dô là người sớm tinh-ngộ nhất trong phái quan-trưởng hồi bấy giờ. Ông đã xin cáo quan ngay khi ông nhận thấy triều đình Việt-Nam chỉ còn là một cái sân khấu. Việc nước không đến phần, mà mỗi ngày lại càng thêm tệ. Ông cũng từng ra rồi lại vào thì có khác gì vua quan phường chèo. Ông tinh rồi, nhưng thấy quanh mành chưa mấy người thức tỉnh.

Nửa đêm người chẳng biết chi,

Tuy thế ông cũng giết mình cho người bạn ông hãy còn mê-muội, vật-vờ trông bề hoạn. Lẽ khi người ta tỉnh trước, khỏi nào ông không hồ-thẹn vì không biết khuyên-nhủ bạn-bè :

Người ta biết đến thiếp thì lờ thây !

Vì thế ông viết ra bài này, ngụ ý khuyên bạn cùng là răn bảo những kẻ ham chuộng công-danh hồi đó nên dứt bỏ hay đừng mơ tưởng cái đời quan chèo vai nhỏ đáng nên tủi hổ.

Thời căn-vương là thời rất thịnh về lối thơ cam-khải. Đọc bài thơ dưới đây của ông nghệ Phan-trọng-Mưu, kẻ đã cảm không khỏi nức nở theo ông để than vãn cảnh nhà tan nước mất :

Đồ báo khu-khu nhị thập niên,

Sự chung vô nại, nại hà thiên,

Hoàng hà cồn-cồn thanh nan ai,

Thương-hải mang mang hận vị điền.

Đàn đão hoàng quan qui tín quốc,

Khảng dung tạo mào lão triều tiên.

Khô tâm đảo đê giao thủy bạch,

Hồi thủ giang-sơn lệ vạn thiên.

Bài dịch của Tào-Trang ở Trung-Bắc Chủ-Nhật :

Nặng lòng nợ lớn mấy mươi đồng,

Trời gọi không thừa sự đã cùng.

Bề thâm lưng trời khôn tét cạn,

Sông ngâu gọn sóng khó chờ trong.

Những mong sông trúc về quê quán,

Tam sông thân tằm bạn núi sông.

Cay đắng lòng riêng ai thấu nhỉ ?

Quay nhìn non-nước lệ muôn dòng.

Mỗi một câu trong bài thơ này là một lời ngẹn ngào của người vừa khóc vừa kể lè. Đau đớn quá đành phải kêu trời. Nhưng trời cũng mặc tình không đáp. Việc lớn tây đĩnh, kham thì không nổi. Biết bao giờ « Người có lúc » mà mong đợi chờ. Lòng đã se rồi, cái sông vát vường chỉ là sông cay sống nhục. Mà cay nhục đây ai biết cho mình. Non sông có biết cho không ? Biết thì cũng đại khái là ở lúc này đã có kẻ ồm mặt khóc hoài, khóc mãi.

Niên-hiệu Thanh-thái, ở khoa thi năm Bính-ngọ (1906), người ta phao tin âm-1 một bài thơ dán ở trước trường Nam.

Bài thơ ấy như sau :

Nhà nước ba năm mở một khoa.

Trường Nam thì lẫn với trường Hà.

Tung-tặng thầy khóa vai đeo ống,

Ấm-ọe quan trường miệng thét loa.

Xe chạy rầm trời anh sứ đến,

Váy lè quét đất mụ dầm ra.

*Thế mà không biết thân nô-lệ,
Ngóanh lại ầu coi đến nước nhà.*

Bài thơ ấy ngầm tra ra thì là của một người mà hầu hết chúng ta chẳng ai không biết đến : thầy tú Vi-hoàng.

Mở miệng ra đã thấy ngay lời chua-chát. Xưa thì thiên-tử khai khoa, nhưng bây giờ thì Nhà nước triều Tây thù sĩ :

Nhà nước ba năm mở một khoa.

Bao nhiêu nhân-tài trong nước đều chui đầu vào đấy cả để đua nhau mở giặc mộng đẹp : đoạt giáp tranh khôi :

Trường Nam thi lẫn với trường Hà.

Đám sĩ-tử thì vai chỉ gánh vác duy có một cái ống quyển chẳng khác gì lũ dưới-roi lo giữ ống mà quên tâm-sự. Còn các ông quan thì miệng thét ra khôi lửa mà chung-quì chỉ là bọn tuần-tráng hò loa :

Tung-tăng thầy khóa vai đeo ống,

Ậm-ọe quan trường miệng thét loa.

Ở chốn trường-ốc đang khi thi, lệ nước cấm người ra kẻ vào, thế mà :

Xe chạy rầm trời anh sứ đến,

Váy lè quét đất mụ đầm ra.

Ôi ! mà có ai hiểu gì đâu : « Thân nô-lệ ! » Anh em ơi, nên nghĩ đến nước nhà :

Thế mà không biết thân nô-lệ,

Ngóanh lại ầu coi đến nước nhà.

Lại chẳng biết từ đâu mọc ra đôi câu-đối phúng sòng bọn sĩ-tử như sau :
« Ngọc bài kim khánh do dĩ vi vinh gia, quái kim nhị thập thế kỷ đại vũ đài Đông-Á nhất ngưng thượng lưu man lệ ; »

« Quốc sĩ quân thù dĩ bất phục vấn hỷ, liên nhị tam bách đầu ló hảo nam tử Xuân thành tam nguyệt cộng phó Tân khanh. »

Xin tạm dịch như sau :

« Thế ngọc khánh vàng hỷ còn cho là vẻ vang ư, lạ thay ở cái thế kỷ thứ hai mươi này, như đài nhây múa lớn, một số phật đồng châu Á mà vẫn còn cái tục man mọi lưu truyền ; »

« Hồ nước thù nhà chẳng cần hỏi đến các anh nữa, thương thay cho lũ các anh số ba trăm người. Chà bọn tốt trai ghê, ba tháng ở giữa kinh thành rồi sẽ tới cái huyết nhà Tần chôn lấp. »

Chính đối ấy với thơ ấy đã đánh thức bọn sĩ phu trong nước. Nhân gặp phong trào « Tự-cường duy-tập » nổi lên ở Trung-hoa và cuộc đánh bại Nga của nước « Mặt trời mọc » mà dân ta mới bừng tỉnh một giấc mộng dài. Các nhà ái quốc của ta bèn lập lên « Đông-kinh nghĩa-thục ». Dưới hình thức một cái trường, chốn ấy là nơi tụ hội của những người có tâm huyết bốn phương, dùng đủ mọi phương tiện diễn thuyết, truyền bá thơ văn thời thế để tỉnh thức người các giới, hướng dẫn họ vào con đường cách mạng. Lại ngầm ngầm đưa những phần tử ưu tú sang Tàu, sang Xiêm, sang Nhật du học, rồi nhân phong trào lên, biến cái trường thành một cái hội.

Những thơ vãn của Đông-kinh nghĩa-thục từ tay này đến tay khác chuyên đi, từ miệng họ đến miệng kia lấp lại, khiến chẳng bao lâu ở dân gian, người ta đã lâu thuộc một số thơ văn cổ động cách mạng rất hăng hái, hùng hồn về hồi đó. Những bài ca cổ động này hoặc viết theo lối lời mẹ khuyên con, hoặc lời vợ khuyên chồng hay là bầu tâm sự gửi người các giới v. v.

Đại khái mẹ khuyên con thì như câu đố « ham lợi mà quên nghĩa cả :

Khuyên con đừng nhả sĩ-sự thù,

Ngàn muôn thưở có khen đầu Phùng-Đạo.

Thân trâu ngựa mà cần đai mũ áo,

Vê-cang này mẹ càng nghĩ càng đau.

Này này học chữ để đâu ?

Bài mượn lời vợ khuyên chồng thì như bảo chồng đem chí anh-hùng mà dấn nợ nước-non :

Tình thân-ái là tình trong phu p'ự,

Nợ anh-hùng là nợ cũ non-sống.

Nghĩ nguồn-con ngàn vớt Âu-phong,

Tưởng nông-nôit thương cùng Á-vũ.

Ai lãn-lóc chen trong đài múa,

*Trò diễn ra : nào hiềm nào ác, nào hoan nào lạc, nào
trắng nào bi.*

Nực cười thay mây nước tốt kỷ,

Kìa hiệp-nữ, nợ kiện-nhi, đầu máu lạnh ?

Ti-diện. cách mi quân đối kính ;

Qua-tình-la-tứ thiếp làm trang.

Thiếp tôi đây có đầu nhi-nữ chi thương,

Anh tai mắt mỡ-mang trong vũ-trụ.

Đường ưu-thắng anh thành-thang vô ngựa,

Gánh văn-minh em sơn-sở lưng ong.

Đời ta vợ vợ chồng chồng,

Nước non nhẹ bấc tang-bồng này chẳng?

Xem trong phụ phụ nào bằng.

Lại bài nữa:

Xin chàng nỡ đi lại,

Thiếp tôi khuyên giải đời lời:

Hơn sáu mươi năm trời,

Đem thân làm nô lệ!

Cúi đầu làm nô lệ!

Nổi dang cay siết hề!

Nói ra những sầu bi.

Chàng nam tử tu-mi,

Tại làm sao không biết?

Tại thế rào kông biết?

Chỉ nguyệt hoa hoa nguyệt,

Chỉ chẻ rựa bặt cờ,

Chỉ hồ hững, lững hồ.

Chịu làm dân mất nước,

Chịu làm người mất nước!

Thử nhìn xem sau trước,

Kìa các nước lân bang,

Bọn nam tử đường đường,

Sử xanh còn tặc đê.

Chàng con nhà thi lễ,

Vốn nòi giống Lạc Hồng,

Lẽ nào chịu trong vòng,

Cho quân Tây đầy dọa!

Cho quân Tây đầy dọa!

Thiếp xin chàng tặc đê:

Này cách mạng cơ-quan,

Kịp thì chớ kết đôn,

Làm sao cho nghiêm-nhật!

Làm thế nào cho nghiêm-nhật!

Còn như việc gia thất.

Đã có thiếp-lo trông.

Chàng không phải bận-càng!

Đầu chết cũng cam lòng

Thiếp không ăn răn chi cả.

Thiếp không phàn-nàn chi cả.

Mấy lời vàng đá,

Chàng ơi vì quốc-công thân.

(Phan-bội-Châu)

Đọc mấy bài trên này, chúng ta nhận thấy là những tiếng gọi của bản-phận. Tuy nó không có những giọng lâm-lí thống-thiết, khiến cho người ta phải sa nước mắt, nhưng nó lại có tính-cách thoải-miên, huyền-ảo, kêu-gọi, bắt buộc người ta phải tin-tưởng, rồi tự đầu xúi-giục, thúc-dẩy, thu-hút, lôi-cuốn người ta vào con đường cách-mạng nhằm mục-dịch quên mình vì nước.

Tiếp đây là một bài khuyên các thanh-niên:

Ngồi mà ngắm năm châu trên trái đất,

Bè văn-minh đào-dạt nổi phong-trào.

Kìa như ai người thời khôn, sức thời mạnh, đất thời rộng, của thời nhiều.

Nào có phải trời thương yêu riêng một cội,

Sao ta cứ dă-man quen thói,

Đem thân nó mà lườn cúi dưới cương-quyền.

Hứ ba hờn các chú thanh-niên!

Vì gắng sức phải nên động lực.

Tuệ nào tận tòng tấn học đặc,

Phương trâm tu tự nhiệt thành lai.

Giặt tay nhau lên chốn vũ-dài,
Ngồi mà ngắm nhân-tài trong Á-hải.
Người tru thắng mà ta đừng liệt bại,
Năm nhân-quyền kéo lại giữa phương đông.
Tạo thời mới gọi anh-hùng!

Người thanh-niên đương ở vào trạc tuổi háng-hải! Việc hành-dộng để bị lời-cuốn theo phong-trào. Dùng những lời cứng-cỏi làm nóng cái chí độc-ngang của họ thì có thể sui-bầy họ nhào vào nước lửa được. Cho nên với giọng văn này hú hồn hú vía thanh-niên, người ta cũng dễ hăm họ một khi cò-võ. Hú hồn hú vía thanh-niên rồi, bèn cất cao giọng để chiêu hồn nước :

Hồn xưa dòng dõi Lạc-Hồng,
Con nhà Nam-Việt, người trong giòng vàng.
Chi-na chung một họ-hàng,
Xiêm-la, Nhật-bản cũng làng Á-dông.

Trời-Nam một dải non-sông,
Ngàn năm cơ-nghiệp cha ông hãy còn,
Từ khi đá lở sóng cồn,
Nước non trôi đổ, nào lòn ở đâu?
Chốc là đã bấy nhiều lâu,
Bơ-bơ như thể bồ-câu lạc đâu.

Sịch dàu một cuộc doanh-hoàn,
Ngàn Đông nổi gió, sóng tràn biên Nam.
Người đi lọt, kẻ đi tìm,
Biết đâu đời mưa mà đem hồn về.
Mấy lần cú ám mây che,
Bảng-khuảng như linh như mê nửa phần.
Hay là ở đám thôn-dân,
Hồn còn tranh cạnh nơi ăn chốn ngồi?
Hay là ở đám rong chơi,
Hồn còn ham muốn cuộc chơi li-bì?
Hay là ở đám khoa thi,

Hồn còn mài-miết giữ nghề văn-chương?

Hay là ở đám quan-trường,

Hồn còn tập-lệnh toan đường tìm ra?

Hỏi xem lòn ở gần xa?

Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về.

Phải chăng mất nước cho nên hồn-phách xa lìa? Hay là vì nổi xuất hồn sui nên nước mất?

Xét tình-thế nước ta, kể từ Lý-Trần, lúc nào bọn sĩ-phá cũng nắm vận mệnh nước. Họ là phần cốt yếu trong bộ máy quốc gia, tức là linh-hồn của nước. Từ đời Hậu-Lê, tính cách việc học đã bắt đầu thay đổi. Người ta đã nhằng bỏ mất cái học thực-tế từng gây cho ta biết bao nhà chính trị tài giỏi, để chước lấy lối học phù phiếm chỉ nhằm mục đích thiễn cận là thi đỗ rồi làm quan. Đến đời Tự-Đức thì việc học đã xuống đến cùng dốc. Bọn quan-trường trước kia liêm chính bao nhiêu thì đến nay lại đua đòi nhau một lần hại nước bấy nhiêu. Càng cao danh-vọng họ càng chúi lún khoé. Dù làm những việc vô liêm sỉ như dâng vợ hiến con để được thăng quan, họ cũng cày-cưa làm cho lý được. Trừ một ít người còn nuôi được chút sĩ khí như ông Tam-nguyên Nguyễn-Khuyến thì đành chỉ ngậm ngùi cắt đứt cái dây vàng-buộc với đời nô-quan. Một vài người sĩ-thứ thức thời như ông Nguyễn-trường-Tộ thì lại chỉ ồm hặn bởi sự át chế của lũ ngu quan đầy lòng tự ái. Kẻ sĩ đã không ra hồn kẻ sĩ, thì các giới khác, vốn kiến thức hẹp hơn, địa vị hèn kém hơn, thế-lực mỏng-mảnh hơn, lẽ tất nhiên chỉ biết khuôn theo sĩ giới. Vậy là đám dân vô hồn, trách nào hồn nước chẳng lạc lỏng đi đâu mất. Từ mấy chục năm không ai da dề ý đến cái quốc-hồn lần khuất nơi đâu. Mãi đến lúc này, người ta mới hốt hoảng bỏ nhào đi tìm kiếm.

Người ta đến chỗ thôn dân, nơi phát sinh ra không thiếu gì những tục lệ đời bại. Người ta đến những từ điển, ca lâu, sông bạc, tiệm hút, nơi mà bọn ăn chơi đang điếm lấy chủ nghĩa khoái lạc làm mục tiêu. Người ta đến những trường thi nơi mà bọn sĩ tử còn chưa tinh ngộ về lối học từ chương, cặn bã. Người ta đến chỗ quan trường, nơi người đời đương bị lóc mắt về lương to bổng hậu, về cảnh năm thế bấy thiếp, trách nào mà kẻ đã cố mai danh ẩn tích chẳng lại mò ra. Nhưng ở khắp nơi, đâu đâu người ta cũng không tìm thấy hồn nước. Người ta bèn bày ra đàn tràng rung chuông gõ mõ để mà chiêu hồn. Cố nhiên là có đàn tràng thì có đàn mô đạo đến. Nhưng tiếc thay! vụ Đông-kinh nghĩa thực vỡ lở, hồn nước non lại tiêu-bại thêm trong khoảng ngày vô định.

(Kỳ sau sẽ tiếp)

XÃ-HỘI-HỌC KHAI-LUẬN

(tiếp theo) (1)

NGUYỄN-ĐĂNG-THUC biên khảo

Auguste Comte và nền xã hội học hiện đại

LÀ nhà sáng lập ra chủ nghĩa thực tiễn Auguste Comte đã sáng tạo ra chữ xã hội học để dùng trở vào cái mà ông cũng gọi là khoa vật lý học xã hội. Như vậy là ông nhận định những thực tiễn xã hội. Cũng những định luật tất nhiên của chúng phải được coi là đối tượng của khoa học thực tiễn không khác gì tất cả các thực tiễn vật lý khác. Và cái khoa học thực tiễn đối biệt lập ấy không có thể thu về một khoa học nào khác cả. Các phân loại của ông thành sáu khoa học của bản trong đó xã hội học đứng hàng thứ sáu vì là tiết khoa ra đời sau cùng trong lịch trình tiến hóa về đồng thực tiễn và là một khoa phức tạp hơn cả vì nó giải định tất cả các khoa kia đã có trước rồi và nó bổ sung vào chúng tất cả cái mở sự thật của cả thế giới thành nhất trí tinh của xã hội.

Động học xã hội là phần nghiên cứu về định luật tiến hóa hay là định luật tiến bộ. Ông Comte tóm lược khoa này vào cái định luật ba giai đoạn của nhân loại. Theo định luật này thì mọi một chế độ của tất cả các xã hội đều kể tiếp trải qua giai đoạn thần quyền hay huyền-hoặc, giai đoạn miêu-hình hay trừu-tượng và giai đoạn thực-tiến hay khoa-học, tùy theo người ta đã giải thích mỗi thực-khien bằng cách lệ thuộc vào một hay nhiều thực-tiến đến lệ thuộc vào một hay nhiều cá thể hay khái niệm trừu-tượng mà họ tin là thực, sau cùng là lệ thuộc vào những thực-khien khác tuân theo những định luật thực-tiến mà sự tiến bộ của khoa học một ngày kia có thể thu vào một định luật duy nhất là vũ trụ dẫn lực. Cái định luật ba giai đoạn ấy đã ngự trong tư tưởng của Saint Simon về xã hội kỹ nghệ hiện đại, ở trong cái đồ biểu lịch sử về tiến bộ của tinh thần nhân loại của Condorcet. Nó cũng đã được nhà chính trị Turgot nêu ra. Đại khái nó cũng gần đúng; nhưng đem áp dụng vào những việc thiết thực thì nó rất sai, và lại nó có tính chất đại

(1) Xem V.H.N.S. số 4.

nguyên và hàm hồ quá để cho người ta có một ý tưởng dẫn đạo thực phụng phứ vào triết học khoa học về xã hội. Triết học xã hội là khoa nghiên cứu những quan hệ hỗ tương hay là thể quan bính của các chế độ trong một xã hội ở một thái độ nhất định nào: đó chức sau sự tiến hóa, tinh yếu và trật tự bên cạnh tiến bộ (chính hai chữ sau đây là khẩu hiệu của các nhà thực tiễn xã hội). Brasil đã dùng làm châm ngôn ghi vào quốc kỳ của nước họ). Muốn cho khoa triết học xã hội thật được là thực tiễn thì nó phải bắt đầu bằng những kỹ sự cần thận về những thực sự đích xác của lịch sử so sánh hay là của sinh hoạt đương thời. Khốn nỗi Comte lại rơi vào tinh thần không tưởng, cho nên ông đã thu vào công việc kiến thiết một cách ức đoán một « xã hội thực tiễn » trong lai, hay là có thể có được ở lý tưởng. Cái tổ chức ấy phải thiết lập trên tinh thần thực tiễn và vô thần nhưng có nghi thức như trong các tôn-giáo khác, phải duy trì ở đây thể quan bính luôn luôn biến đổi mà một hội nghị các bác học thì hành thể lực tâm linh, còn « thể lực bèn đời » thì do những kỹ nghệ kỹ thuật đại diện. Mục đích của Comte là « tổ chức lại xã hội không có Thượng đế và không có vua chúa ».

Xã hội học hiện đại muốn trở nên thực là thực tiễn thì nó phải thoát ra ngoài chủ nghĩa thực tiễn. Comte đã có công nhất là đòi hỏi mạnh mẽ nhu yếu về phương pháp khoa học và về tính chất độc lập mà phần nhiều các tinh thần đứng đắn của thời đại muốn nghiên cứu có khoa học những thực tại xã hội ở thực tế của chúng chứ không phải là ở ý mong muốn của chúng ta vậy.

Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tiến hóa. — Vào khoảng 1848 ở Tây Âu phong trào xã hội nổ nhiệt thúc giục người ta chú ý đến sự nghiên cứu xã hội học. Với sự thúc đẩy ấy theo nguyên tắc thì không lấy gì làm khoa học (lắm vì có khuynh hướng chủ quan, sự quan sát những thực tiễn và sự kiến thiết một lý tưởng trà trộn với nhau thành phần của mỗi bên rất là chênh lệch như ở nhà xã hội Fourier, Proudhon, Karl Marx, Lassalle và nhiều người khác nữa.

Các nhà tư tưởng xã hội thường hay lưỡng lự giữa hai phương lược rất khác nhau. Một đảng thì họ trình bày lý tưởng xã hội của họ như là một kết quả tự nhiên của lịch trình tiến hóa kinh tế cận kim, một sự kết thúc bình thường của thể thực tế biến chuyển đây là lý do xô đẩy họ nghiên cứu sự thực một cách khách quan công bình và khoa học.

Một đảng khác họ lại luôn luôn tuyên bố rằng chỉ có một cuộc cách

mệnh bạo động và bất thần không liên quan gì với quá khứ, mới thực cải thiện được xã hội; quan điểm này có phần kém khoa học. Là dĩ nhiên là khoa học chân chính tự nhiên phải đứng ở trên các đảng phái. Xã hội học không phải cùng nghĩa với xã hội chủ nghĩa, mặc dầu tiếng cá nhân nhà xã hội học có ưa thích, hay là quyền lợi giai cấp của mình có kích thích, bao giờ xã hội học muốn là một khoa học chân chính cũng phải tỏ một thái độ khách quan không thiên vị. Nếu chẳng phải thái độ khách quan tuyệt đối là điều không thể có được, thì nhà xã hội học cũng phải cố vượt lên trên quyền lợi thiên cận của cá nhân, của giai cấp, của dân tộc mà luôn luôn ý thức quyền lợi chung của tất cả nhân loại.



Auguste Comte

những giao kèo tự do công nhận của cá nhân với nhau. Như vậy thì sự can thiệp và bắt buộc tự bên ngoài của đoàn thể đã thu hẹp và càng ngày càng thu hẹp đi mãi.

Nhưng lịch sử cận đại cho người ta biết rằng những sự tiên đoán ấy là bịa đặt. Những tác dụng của chính phủ Quốc gia chỉ thấy tăng lên và k

từ cuộc chiến tranh 1914 đến nay thì những sự can thiệp của Quốc gia và ý chí cá nhân càng trở nên phức tạp. Số là một cuộc tiến hóa của nhân loại không có thể đơn giản được. Luôn luôn có sự hỗn tạp trong những sự tiến bộ về một điểm này, lại có sự thoái bộ ở một điểm khác để giữ lấy thăng bằng.

Giá trị chính thật của giả định tiến hóa là đã công nhận hình thức thực tiễn của môi triết lý lịch sử cũ, tức là sự nghiên cứu so sánh về nguyên lai và phát triển của mỗi xã hội. Theo phương pháp so sánh này thì ngày nay đi đôi với sự nghiên cứu các thực kiện hiện tại và lịch sử chính thức có khoa nhân chủng học về các dân tộc nguyên thủy hay bán khai, nhân chủng học về thời tiền sử, và cả đến nhà chủng học của các xã hội động vật do ông Espinas đã bắt đầu nghiên cứu.

Các quan niệm sinh lý về chủng tộc mà Gobineau, Taine, bác sĩ Gustave le Bon và các nhà chủng tộc học Đức vẫn hăm mộ thì thường đã bị giải thích một cách sai lầm bởi vì không có một chủng tộc nào thuần túy. Và người ta không nên lẫn lộn vấn đề di truyền về sinh lý hay cả về tâm lý nữa với sự truyền tập văn hóa và văn minh là những sản phẩm của sự tiến hóa rất là phức tạp.

Durkheim với xã hội học hiện đại

Những khoa học về xã hội hiện tại thì phân ra hai khuynh hướng không đều nhau: một khuynh hướng thiên về tâm lý và một khuynh hướng chính thức xã hội học.

Ở nước Pháp thì khuynh hướng tâm lý là do Tarde đại diện. Ông quan niệm xã hội học như là một khoa tâm lý giữa cá nhân với nhau hay là tâm lý quần chúng, tâm lý tương hỗ mà định luật mô phỏng đem lại những nguyên lý căn bản. Xã hội học như thế sẽ là một khoa áp dụng tập đoàn của tâm lý học, một khoa tâm lý các dân tộc như là Wundt bên Đức với nhiều tác giả khác bên Anh, bên Mỹ, bên Ý vẫn còn thực hành.

Nhưng ở Pháp học phái của Durkheim gồm có Bouglé, Davy Déat, Fauconnet, Hubert, Levy Bruhl, v.v. v.v. thực hành có nhiều kết quả những phương pháp có tính cách biệt lập hơn.

Phương pháp này có xu hướng làm cho khoa xã hội học trở nên một khoa độc-lập một cách tương đối như là A. Comte đã hy vọng. Không những

học phải này không thu nó vào thành một chương trong bộ tâm lý học họ còn tìm trong sự sinh hoạt xã hội lấy cách giải thích cho những tác dụng cao đẳng của đời sống cá nhân nữa. Dù sao thì đối tượng trực tiếp của khoa học này cũng là những thực tiễn doanh thể coi như thuộc đoàn thể tách ngoài mỗi cá nhân, chứ không phải nằm trong cá nhân đối tượng, định luật, phương pháp đều có tính chất riêng biệt.

Chính cái nguyên tắc ấy đã đem lại những kết quả thực tế rất đáng kể cho xã hội học hiện đại. Vậy

Thuyết uyên
 Một khi kẻ khuất người cò, mới biết rõ mối giao tình của nhau ;
 một khi kẻ sang người hèn, mới thấy mối giao tình hiện rõ thế nào.

HOÀI VẠN



RỪNG VIỆT-NAM (1)

TRÊN một diện-tích tổng-quát là 32.800.000 mẫu, nước Việt-Nam có rừng chừng 14.500.000 mẫu rừng, nghĩa là diện-tích của rừng chiếm hơn 40% diện-tích chúng.

Rất khó mà thiết-lập được bảng sắp-hạng rõ-rệt và đích-xác những cánh rừng Việt-Nam, dù chỉ sắp-hạng cho một số rừng thôi. Cây cối hợp thành rừng chen-chúc nhau lẫn lộn, nhiều ít, tùy theo điều-kiện nơi sanh-sản. Tuy-nhiên, ta cũng có thể cố-gắng sắp-tầng hạ-g những cây cối ấy, tùy theo sự cấu-tạo của địa-chất, và nhất là tùy theo điều-kiện khí-hậu.

Về phương-diện sau này, nếu khí-hậu chung của Việt-Nam là nhiệt-đới, và nếu đặc-tính của khí-hậu là chịu sự áp-lực gió mùa thì khí-hậu riêng của hai miền Nam và Bắc cũng khí-phân-biệt được: miền Nam là nơi thời-tiết quanh năm ít thay đổi và có một mùa nắng hạn rất rõ-rệt; và miền Bắc là nơi có một mùa đông lạnh-hơi và những đám mưa được phân-phối đều-dặn; cho nên thảo-mộc-chỉ của hai vùng phân-biệt được rất rõ-ràng.

Ranh-giới hai vùng khí-hậu ở vào khoảng giữa Đông-hới và Đà-nẵng (Tourane). Tại khu-vực trung-gian ấy, có một loại cây rất quý, là cây Kiền-kiền, mọc chung lộn với các giống cây miền Bắc và miền Nam, tại chỗ giáp-ranh của hai lâm-thu.

Để điể-tả lần-lượt các hạng rừng Việt-Nam, chúng tôi dùng bảng sắp-hạng rất đơn-giản như sau :

- Rừng sát.
- Rừng tràm.

— Rừng già cây rậm và rừng thông già.

— Rừng thưa cây rậm và rừng thông thưa.

và thảo-mạch về sự biến-đổi, một mặt, về hai khí-hậu Nam, Bắc vừa mới nói trên, và mặt khác, về điều-kiện phong-thô: nhất là về địa-chất và núi non.

(1) Theo tài liệu của Nha Thủy Lâm.

Rừng sít Việt-Nam chiếm gần 300.000 mẫu : lối chừng 80.000 mẫu tại Bắc-Việt, 210.000 mẫu tại Nam-Việt, trong số này có một cánh rừng rộng liên-tiếp 140.000 mẫu tại mũi Cà-mau, là cánh rừng sít kiểu-mẫu nhất, có một tỉ-nghệ-phương-pháp nhất. Những cây cối kết-tụ thành loại rừng đặc-biệt này, mọc gần ven bờ, xung-quanh cửa những con sông lớn, và trên những đám đất phù-sa mới bồi. Chỉ riêng có những loại cây đặc-biệt thích-hợp với đất ấy, mới sanh-sản được. Phần nhiều là loại cây được thường gọi là loại cây rừng sít. Loại này có những thứ như cây Đước, cây Đứng, là những thứ có nhiều rễ mọc vòng cung nhỏ ra khỏi mặt đất, chống đỡ thân, cây cao bằng lùn, có những thứ cây Vẹt, cây Mắm, cây Bần, là những thứ có những rễ nằm bò ngang trên mặt đất đầy những nọc nhỏ thẳng lên. Những nọc này làm cho rễ được lúc thủy-triều lên, và khi thủy-triều xuống, rừng sít có một quang cảnh đặc-biệt : nhờ nọc của bót sức mạnh của dòng nước chảy, cho nên đất phù-sa mới đọng lại được. Loại cây rừng sít còn có một đặc-điểm kỳ lạ nữa khi cho nó thích-hợp với đất ấy, là trái mọc mầm, ra rễ trên cây, rồi mới rụng xuống, hình dáng trái nhỏ, dài và nhọn như mũi tên, mà dưới là những lá non mới nở, khiến cho khi trái rụng xuống là đâm thẳng vào bùn dù cho mặt bùn có ngập nước bao nhiêu, trái cũng ở tại chỗ mà nảy nở như thường.

Nhờ điều-kiện đặc-biệt của nơi sanh-sản, rừng sít là một loại rừng tương đối thuần-chất, dễ điều-khiển và tái-tạo. Nhiều công-cuộc rất quan-hệ đã được thực hiện tại mũi Cà-mau nhất là nhiều kinh-rạch đã được đào để thông-thương và để dẫn nước mặn vào những nơi đất cao cho cây cối được tốt.

Những loại cây rừng sít tại Bắc-Việt không được lớn và vì thế, không có lợi bao nhiêu. Trái lại, những loại cây tại Nam-Việt là những cây lớn hẳn hoi, và đứng trong những kỹ-nghệ quan-trọng như than củi và vỏ thuộc da.

o o o

Đến chỗ mà thủy-triều giảm-sức, và nước chỉ còn hơi mẩn-mặn nhưng đầy chất phù trong đất thấm ra, thì rừng sít trở thành rừng tràm. Đất cứng hơn và mặt đất bao-phủ một lớp đất mùn xốp và dày. Cây cối tại đây còn đơn-giản hơn cây cối tại rừng sít, ta chỉ gặp một loại cây chánh yếu là cây Tràm, vỏ dày do từng lớp mỏng hợp lại, lá cây dùng làm đầu khuyh-diệp.

Rừng sít tràm-rạp, âm-u, có kinh-rạch sông ngòi đục bùn bao nhiêu, thì rừng tràm trái lại thưa-thớt, sáng sủa bấy nhiêu vì tàn cây tràm không rậm, thân cây trắng, và nước sông ngòi trong-trẻo nhờ phù-lóng. Tuy-nhiên đến khúc nào mà lớp đất xốp trên mặt quá dày làm cho rễ tràm không ăn vững xuống tới đất liền thì loại tràm hiếm đi lần lần để nhường chỗ cho loại Chọi bò leo và lá rú xum-xê, và loại Chọi đơn lá đứng sừng, cùng loại Mốp, rễ rất nhẹ, rất xốp dùng làm nón cối, phao nổi, và ván. Tràm chiếm gần 125.000 mẫu nhất là tại Nam-Việt, rừng tràm là một loại rừng biến-chuyển giữa rừng sít nước mặn và ruộng màu nước ngọt.

Cây tràm cũng như cây rừng sít, chỉ tại Nam-Việt là lớn cỡ thôi, cây tràm dùng làm củ, củi; vỏ tràm nhờ tính chất không sức nóng, nên rất có giá.

Tại Bắc và Trung-Việt là nơi cây tràm hiếm-hoi hơn, cỡ lớn nhất của loại cây này chỉ bằng cỡ cây nhỏ loại khác. Nhưng lá nó lại rất quý vì tại những vùng này, nhất là tại Trung-Việt, có nhiều nhà máy nhỏ làm dầu khuyh-diệp.

Hai hạng rừng kể trên hiệp thành loại rừng thấp ngập lụt kể cả những rừng vũng ít có tại Việt-Nam nhưng lại rất nhiều tại Cao-Miền, xung-quanh Biên-hồ (ước chừng 700.000 mẫu) có thứ cây chùm-bao : trái chùm-bao tiết một chất dầu dùng để chữa bệnh cùi (hủi).

Loại rừng cao của Việt-Nam rất quan-trọng (ước chừng 13.500.000 mẫu) và có nhiều thứ, phân-biệt nhau nhờ cây cối khác nhau vì khí-hậu, địa-chất và vì sự can-thiệp của người. Danh-từ rừng già và rừng thưa rất mệnh-mông và chỉ có ứnh-cách ngoại-trang mà thôi. Nó vẫn là đầu-đề cho rất nhiều cuộc tranh-luận giữa các lâm-học-gia. Rất khó mà chia ranh giới rõ-rệt giữa hai loại rừng quan-trọng này, và đa-số khu-rừng gọi là rừng thưa chỉ là những đồng cỏ bao-la, có ít cây cối thưa-thớt, tàn lá không dính chùm nhau rậm-rạp, và đất mọc đầy những cây hòa-bản và cỏ, chứ không có tính-chất đất rừng chính-xác. Loại rừng thưa này cũng khác xa các đồng cỏ mệnh-mông thường thấy ở Phi-Châu. Rừng thưa tại miền Đông-Nam-Á đặc-biệt ở chỗ chịu áp-lực gió mưa.

Nhưng bây giờ, ta hãy nói về loại rừng già trước đã.

Rừng già chiếm lối 10.500.000 mẫu tại Việt-Nam, chia ra lối 4.000.000 mẫu tại Bắc-Việt, 5.000.000 mẫu tại Trung-Việt và 1.500.000 mẫu tại Nam-Việt.

Dưới khí-hậu miền Bắc, rừng già rất đều-dặn sung-túc nhờ mưa gió đều-

hỏa. Tại miền Nam, rừng già mọc trên đất mát và sâu, và trên đồi núi. Tính cách cốt-yếu của rừng già là rất phức-tạp, hỗn-độn. Rất nhiều giống cây cối chen chúc trong rừng dưới, là rừng thấp lầy gồm rất nhiều cây con và dây leo. Vào tận rừng này thì thật là ngộp thở. Không khí nóng nực, và khô-khẩn, những mây nhờ những dấu vết lối đi của thú rừng để lại rất nhiều cho ta theo, như lối đi của voi, heo rừng, mangi mên; các thú lớn ăn cỏ như bò rừng, hươu nai thì chỉ là quắt tại những tảng rêu mà thôi. Rừng già là nơi sản-xuất tất-cả các thứ gỗ quý và to dùng tại Đông-Dương. Thường thường, người ta đem cây ở rừng về bằng đường thủy, vì thế cho nên bao nhiêu rừng rậm ven sông ngòi đều đã bị tàn-phá rất nhiều.

Ngoài Bắc, những khu rừng già không khác nhau bao nhiêu. Rừng già ở đồng-bằng hay trung-châu cũng đều có Lim, Chò-chi, Lát-hoa, Giẻ, Xoan, Mỡ-vàng-tâm, Ré, Cọ ở thượng-du thì có cây thông chen lẫn với những cây Trăn, cây Sồi Hai, thứ thông các-đang nhất là cây « Bo-mu » (Pemou) gỗ rất quý dùng để đóng xàng (hòn) rất sang, và cây « Xa-mu » (Jamou). Lâu lâu cũng gặp vài giống cây của thời-kỳ hậu-băng-gia còn di-lưu lại, như Sapi, Cryptomeria và Tauga.

Trong Nam, những khu rừng già thường khác nhau nhiều. Tại đồng-bằng (biên-nguyên), ta gặp những rừng ẩm-thấp trên đất ẩm-mát, đất sét pha đất cát, có Sáo, Dầu, Vên-vên, Huỳnh, Chai, Lâu-tấu và Tre, mây ven sông ngòi. Loại rừng già này có một đặc-tính là các loại cây Dưa chiếm đa-số. Trên đất đỏ và sâu, ngoài những thứ cây vừa kể, ta thấy thêm nào Bằng-lãng, Dạ và nhiều thứ cây thuộc về loại đậu như Gô-dô và Muồng là hai thứ gỗ dễ đóng đồ đạc dùng trong nhà rất tốt. Trên đất ít ẩm-mát hơn, nhất là đất đỏ nóng-çạn, cây Bằng-lãng chiếm đa-số, mọc lẫn-lộn với cây Tùng, Cầm-xe, Cầm-lai, Gự, những cây này hợp thành những cánh rừng hỗn-tạp, không ẩm-thấp nhiều vì có thứ cây tàn lá xanh tươi bền-bì và cũng có thứ cây tàn lá thường héo khô nên thưa thớt. Chính những thứ cây thường, hẹp lá này hợp thành những cánh rừng khô khan trên đất nóng-çạn, thiếu nước trong mùa nắng hạn. Tùy theo mật-độ số cây tầng dưới nhiều hay ít, nên ta phân-biệt được là rừng rậm hay rừng thưa. Sự phân-biệt này cũng còn khá rắc rối. Những thứ cây mọc trong loại rừng biến-chuyển này là những cây của rừng thưa mà chúng tôi sẽ nói tiếp theo sau, mọc lẫn-lộn với vài thứ của rừng hỗn-tạp, ít ẩm-thấp vừa mới kể trên. Tại miền trung-nguyên, trên mấy đồi núi đầu-uen của giới Hà-nh-Sơn và những nơi cao từ khoảng 400 đến 1.000 thước, những

rừng già mọc trên đất tốt nhất đã bị tàn phá một phần lớn vì dân sơn-cước làm rẫy, và hiện nay đã trở thành đồng-rừng cỏ, hay rừng thưa, thường bị cháy. Trong những rừng già còn sót lại vùng hạ-trung-nguyên, có Cọi, Huỳnh-đương, chen lẫn với Bời-lời và Bằng-lãng; cao hơn một một chút là vùng trung-nguyên; thì rừng già có cây Bời-lời, Ré, chen lẫn với Công, Bứa, và Giẻ, Sồi.

Sau hết, tại vùng Cao-nguyên có những rừng già cây Thông xen kẽ một-thiết với những đám Sồi, Giẻ, Cà-ôi rậm-rạp. Những loại rừng nhiều nhất là Bạch-tàng dùng làm diêm (quét) và Ngô-tàng dùng đóng đồ rất quý. Cũng cần kể luôn cây Hoàng-dân và hai thứ cây của một thời-kỳ khí-hậu đã qua còn di-lưu lại: cây Tô-hạp-bách và cây Lê (một loài Tùng).



Một khu rừng ở Việt-Nam

Rừng thưa là đặc-diêm của khí-hậu miền-Nam, nơi có một mùa nắng hạn rõ-rệt và thời-điểm nóng-nực luôn luôn. Rừng thưa chiếm lối 13.000.000

mẫu tại Nam Đông-dương, chia ra: lối 5.000.000 mẫu tại Cao-miền và 5.000.000 mẫu tại Nam-Lào. Việt-Nam chỉ có lối 3.000.000 mẫu, gồm 2.700.000 mẫu tại miền sơn-cước và 300.000 mẫu tại Nam-Việt. Rừng thưa có hai loại: một loại mọc trên đất nghèo, là những đám cây cối khô mọc lên rồi lần lần sinh-sản thêm ra, tùy theo địa-chất biến-đổi; và một loại rừng vì có sự can thiệp của người mà thành. Loại sau này là những rừng già bị lửa và rầy tàn-phá và được tái-tạo trên những khoảng đất tốt màu. Vì thế cho nên chỗ nào có dân sơn-cước qui-tụ, là ta thấy có loại rừng thưa này, và nếu rừng tại đã đốt-phá để làm rẫy. Những cánh rừng này sẽ lần lần trở nên rừng rậm nếu tránh được hỏa-tai. Phần đông rừng thưa thường bị cháy vì có những giống cây có dân hỏa phủ đầy mặt đất và chỉ có ít cây thưa thớt mọc đó đây cho nên ta cũng còn gọi là rừng đồng cỏ.

Trên những khoảng đất ít khô khan hơn, và lâu lâu mới bị hỏa-hoạn, rừng thưa lần lần rậm-rạp thêm nhưng cũng không có nhiều cây cối ở tầng dưới. Những cánh rừng này là loại rừng biến-chuyển giữa hai loại rừng già và rừng thưa.

Tại Bắc-Việt, ta gặp vài khu rừng này trong những sườn núi đá vôi, có những loại cây cứng rắn như cây Nghiến và cây Trại-ly.

Về toàn-thể, rừng thưa đã chịu sức lửa cháy thì thường không được sung-túc. Lạc-lựa cho kỹ, thì chỉ có những thứ cây sau này là chống-choi được, nhờ hấp sức nóng và chịu được dễ dàng sự thay-đổi của thời-tiết: những cây vỏ dày, hạt cứng, đợt có lông và trơn như sáp, lá dày hoặc dai. Loại chính-yếu là loại Dầu, cho nên nhiều khi ta gọi hẳn là rừng Dầu. Ấy là ba thứ cây Dầu (cùng thứ với dầu mọc trong rừng già) gỗ cứng, vỏ dày, lá lớn và dai, và cây Cà-chắc với cây Cầm-liên. Trong những khu rừng ít bị cháy và những khu rừng thưa-thốt khô-khạn đương biến-chuyển, ta gặp thêm Sến, Bàng-lăng, Cầm-xe, Trắc, Cầm-lai, Dáng-hương, Sơn và Xoay.

Như thế, ta thấy rằng rừng thưa cũng không phải là không ích-lợi về phương-diện kinh-tế. Cây cối của rừng thưa cung-cấp cho ta nhiều thứ gỗ rất tốt và phần nhiều không bị mối mọt. Nhiều thứ còn có thể cho ta những gỗ rất quý để đóng đồ đạc dùng trong nhà như Cầm-liên, Cầm-lai, Trắc, Dáng-hương và Sơn.

Nhưng tiếc thay, những cây ấy ít khi to bần, và thường thì thân cây không được sường duộc.

Sau cùng, ta không nên quên rằng những cánh rừng thưa ấy lại là những

nơi các nhà thiện-xã rất ưa thích, vì thường gặp được nhiều hươu nai và các loài thú dữ ăn thịt là kẻ thù thiên-nhiên của loài vật ăn cỏ. Nếu lửa ngừng đốt-phá, thì những cánh rừng mọc trên đất tốt có khuynh-hướng lâm-chất sẽ rất mau biến thành những vùng khai-thác quan-trọng, nhờ nhiều lâm-sản quý-giá. Không bao lâu, những khu rừng ấy sẽ trở nên trung-tâm trú-mật cho việc khai-khàn thực-sự. Những cánh rừng già mọc trên đất phì-nhiều có khuynh-hướng nông-tang cần phải bị phá đi, và những cánh rừng còn lại cần phải được nỗ-lực mở-mang, để tái-tạo và tu-chính.

Trong các loại rừng thưa, chúng-tôi cần phải kể thêm những rừng thông không rộng lắm, nhưng rất ích-lợi về phương-diện kinh-tế, nhờ tính cách đồng-chất và phẩm-chất của lâm-sản. Ta thường gặp những rừng này tại vùng trung-nguyên và cao-nguyên, trên miền nam sơn-cước: ước-chúng 40.000 mẫu thông hai lá ở dưới 1.000 thước, cao-độ cung-cấp cho ta một thứ nhựa hảo-hạng đem lọc nấu tại một nhà máy sáng-lập tại Fimnor từ năm 1943. Tiếc thay, vì thiếu nhân-công cho nên từ 4.000 tấn sản-xuất được trong năm 1943, năm ngoài sụt xuống chỉ còn sản xuất được 227 tấn. Ước-chúng 90.000 mẫu thông ba lá mọc tại những nơi cao trên 1.000 thước, trong đó có một khu rừng rộng liên-tiếp 70.000 mẫu gần Đà-lạt. Từ năm 1945, nhờ được an-ninh, cánh rừng này đã được khai-phá rất nhiều; 60.000 thước khối gỗ đã được kiểm-soát trong năm 1954 và hầu hết gỗ này đều chở bán tại Sài-gò và Hải-phòng.

Ta còn phải kể thêm hàng ngàn mẫu rừng thông hai lá tại đồi-bằng Bắc-Việt và Trung-Việt. Nhưng có lẽ những cánh rừng ấy là những rừng nhân-tạo đã được gây-dựng trong thế-kỷ trước vì mục-dịch tôn-giáo, rồi sau lan-rộng ra. Những cánh rừng thông tại Cao-miền, trong vùng Pursat và Kompongthom có lẽ cũng do một nguyên nhân ấy.

Những khu rừng gồm hầu hết toàn cây thông đó, tiếc thay, cũng như những rừng thưa khác đều bị cháy luôn luôn. Vì thế số thước khối mỗi mẫu rất ít và rừng gần như không tái-tạo được. Nếu ngăn ngừa được hỏa-hoạn, thì chẳng bao lâu, hạt cây rụng xuống, cây con mọc lên, rừng sẽ sầm-uất một cách mau chóng. Tại sở thí-nghiệm lâm-sản ở Dran có 18.000 mẫu rừng hiện đang được tu-chính, tái tạo và ngăn ngừa hỏa-hoạn, để tạo-lập một cánh rừng có thể sau này cung-cấp gỗ cho một nhà máy sản-xuất giấy dày Kraft dự-định thiết-lập tại Dran, phỏng-định cung-cấp từ 150 tới 200 thước khối gỗ thông mỗi mẫu, mỗi kỳ-hạn 32 năm,

trong lúc hiện giờ những cánh rừng cổ thường bị lửa cháy, tung cấp được vài chục thước khối thời.

Nên biết thêm rằng trên giải Hoàng-sơn tại Trung và Nam-Việt, còn có hai loại thông đang lần lần bị diệt giống là loại thông Harnaldii năm lá và loại thông Kremfitt lá đẹp.

Ngoài những cánh rừng kể trên và bao nhiêu cánh rừng biến-chuyển, ta còn nhận thấy tại Việt-Nam nhiều đám rừng khác không kém phần độc loại. Xin kể sơ những rừng Gôi rất nhiều tại Phan-thiết, và gôi dùng để

làm buồm ghe, vách nhà, áo toại, nón lá, ván v.v. . . rừng Tre tại Bắc-Việt và Nam-Việt mọc trên đất đỏ và đất xám, tại Núi-Bà, đèo-Biêu và

Dalac. Những rừng tre này mọc lên sau khi rẫy bỏ không toàn những nứa có thể dùng để làm giấy. Những tre lớn và dài hơn nữa, cũng mọc rải rác

nhân tạo hiện đã trở nên quan-trọng trên những đồi cát dọc theo duyên hải Việt-Nam, trồng toàn phi-lao, một giống cây ngoại-quốc nhập vào xứ

Nếu chúng ta bắt chước phân đông đồng-bào Sài-thành, đi du-lâm cuối tuần đường Ô-cáp hay Dalat thì tại vùng phụ cận Sài-gòn, ta gặp những đám bần của rừng sát đáng chú ý nhất là ở vùng Barja Trái lại, trên

đường đi Dalat, vừa đến Biê-hòa ta đã thấy ngay cảnh rừng rậm toàn cây Dầu, rừng rất xanh tươi. Dầu cao lớn, vươn mình thẳng tắp với màu vỏ cây

lóng lánh. Bao nhiêu việc phát trồng rừng để tiện bề quản-sự, và bao nhiêu cuộc khai thác lớn lao đã thay đổi rất nhiều bộ mặt lâm-chất của phong-cảnh

nhưng ta cũng còn ngắm nhìn được nhiều cảnh rừng đẹp đẽ, nếu ta chịu khó góe vào Sở Thí-nghiệm Trảng-Bôm, rất dễ nhớ đường nhờ có một đài kỷ-niệm những lâm-học-gia quá cố (một tháp trắng phía bên tay mặt).

Tại Bàu-Cá, ta sẽ thấy những cây Bàng-lăng, thân trắng nõn, và tán cây mềm dịu hình chữ V, không còn một lá nào trong mùa nắng hạn. Ta đã gặp cảnh rừng hỗn-tạp, ít âm-thấp. Ta còn thấy những đám cây Giã-tị nhận-tạo. Có cây đã sống đúng 10 năm, và những sồi mọc lên rất sung, lá rất lớn, ở hai bên lề đờng. Những cây Giã-tị này đã được trồng xen kẽ với cây

Mườg đay hoa vàng rực-rỡ. Rồi sau, đến khoảng đất đỏ phi-nhiên, những rừng rậm sung túc thiên-nhiên đã phải nhường chỗ cho những sớ Cao-su (theo luật tiến-hóa trùng-tu đất cát.) Phải qua cầu Là-ngà mới đề chân đến một cảnh sum-lâm kiêu-màu.

Dài trên bốn chục cây số, nối tiếp các loại rừng âm-thấp có những cây Dầu, Sao và các loại rừng ít âm-thấp hơn, có những cây Bàng-lăng, Cẩm-xe và Gô-đô. Những cảnh rừng này còn rất sung-mãn và hợp thành một khu đầy đầy cây gỗ quý cỡ lớn, mà thiên-nhiên đã để dành cho thú-đô Việt-Nam. Trước khi lướt qua đèo Chuối, một cảnh rừng rất âm-thấp có rất nhiều chuối, chọi và hăng-hà phong-lan, ta nhận thấy một cảnh rừng thưa mọc trên đất nông cạn, có những cây Dầu và Cà-chắc cách xa nhau và cằn-cỗi. Ta tới đèo Blao thì thấy ở dưới toàn tre, rồi đến những cụm rừng thấp gần như còn nguyên- vẹn, nhờ dốc quá nên không ai làm rẫy được.

Cuối cùng, ta lên tới Cao-nguyên, 900 thước cao-độ, một mặt ta thấy dân đốt phá làm rẫy, một mặt ta gặp những sớ trà, thành thử bao nhiêu rừng tại vùng này đều đã bị tàn-phá hết. Qua khỏi Djiring chừng 20 cây số, ta lại thấy trước hết là rừng thông hai lá, với các cây thông đã bị lấy nhựa còn để mấy cái chén nhỏ, rồi tiếp theo luôn là rừng thông ba lá tại đèo Prenn, trước khi đến Dalat, khi ta lên cao hơn 1.000 thước. Trong lúc càng lên cao phong-cảnh càng ngẹn mục, mặt ta càng bị hấp-dẫn bởi những mảnh rừng rậm xinh đẹp trong những thung lũng đặc-biệt với những cây Bạch-tùng và hai loại thông đương trở nên hiếm có cây Tô-hạp-bách và cây If (một loại Tùng).

Cuộc ngoạn-du sẽ chấm-dứt trước cảnh hơi hoang-vu của những rừng đống có móng-mệnh xung-quanh Dalat, mọc trên các cánh rừng cũ thiên-nhiên âm-thấp đã tàn-tạ, mà xa xa ta còn nhận thấy nhiều dấu-tích cuối cùng trên những chòm núi kế cận. Loại người đã để bước đến nơi ấy.

Có thể nói rằng đây là một cảnh rừng không đẹp, rất vào tráp, nhà thờ trước

Có thể nói rằng đây là một cảnh rừng không đẹp, rất vào tráp, nhà thờ trước

Có thể nói rằng đây là một cảnh rừng không đẹp, rất vào tráp, nhà thờ trước

Có thể nói rằng đây là một cảnh rừng không đẹp, rất vào tráp, nhà thờ trước



KHO VÀNG BÍ-MẬT

TẠI VIỆT-NAM

(Tiếp theo) (1)

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

MỘT cô thiếu-nữ gót bồ câu, đầu chim ngói, mặt hoa, má phấn, mắt phượng, mày ngài, trông thật là duyên dáng. Viên Quân đồn thấy bóng hồng thấp thoáng nẻo xa đã vội ra tận cửa đôi vào.

Trong phòng riêng chỉ có hai người, cô con gái ngồi khép nép, Quân đồn cười đùa cợt nhả, hẹn non thề biển, những toan tính cuộc trăm-năm.

Nhưng mỗi khi anh chàng cợt nhả thì cô ả đều cự tuyệt. Sau nàng đặt một điều kiện, nếu được sẽ vui lòng theo không dám chối từ, nàng chỉ xin Quân-đồn cấp cho chồng nàng tên Lương-Học, một tờ giấy thông-hành để qua biên giới Việt-Hoa. Quân-đồn phì cười bảo: « Khó gì việc ấy » Nói xong liền gọi thợ lại đem giấy bút đến trước mặt người con gái thảo tờ thông-hành, đúng như điều kiện. Thảo xong Quân đồn phê và đóng dấu. Cô gái đỡ tay xin. Anh chàng không đưa, cắt vào tráp, nhả nhổ cười bảo cô gái đến tối lại lấy. . .

Cô gái ra về, đúng hẹn trở lại, cô thấy anh chàng đang ngồi trước mâm cỗ thịnh soạn, ngắt-ngưỡng chai rượu to, mặt đỏ như quả gấc chín. Thấy cô bước vào hẳn đứng dậy đón đã mời: « vào đây, vào đây. . . chiuốc tở. . . mẩy. . . chén. . . nào. . . » Cô ả cười, ghé ngồi cạnh sập, chiuốc rượu, tiếp thức ăn cho anh chàng. Đêm đã khuya, hẳn bỏ mâm chuốc chiuốc, chân nam đá chân chiêu dắt cô ả vào phòng bên cạnh. Rượu thịt đã ngấm đùng đùng, hẳn đây cô gái lên giường, sáng sặc cườì rồi cũng nhảy lên theo, lăn ra nằm bên cạnh. Cơ hội thuận tiện đã đến, nhanh như chớp, cô gái nhảy lên bưng thangka quý lấy hết sức bình sinh một tay bóp cổ, một tay cầm con dao găm sáng loáng đâm mạnh vào ngực nó. Dao trúng tim, máu phun vọt ra, chân tay hẳn dẫy dựa, rồi im.

(1) Xem V.H.N.S, số 4

Hạ thủ xong, cô gái lấy chùm chìa khóa ở đầu giường, lên ra nhà ngoài, mở cái tráp lấy giấy thông hành đã làm buổi sáng. Lọc mái không thấy. Lại thật, rõ ràng nằm thấy hẳn làm hẳn hoi, lại đóng dấu cần thận. Thằng cha này đánh lừa mình chẳng?

Thật rồi! này đây, nó đã xé nát vạt ở xó nhà!

Đúng là kẻ cắp bà già gặp cháu.
Bây giờ làm sao ra khỏi được chỗ này? Chung quanh thành có « một miền thành » bao kìa, thành xây bằng cây; người ta sẽ rãnh theo đường chu vi rồi gieo hạt cây bông gạo, Tàu gọi là « miền ». Sau cây mọc lên, chen chúc cây nọ vào cây kia thành một bức tường bất khả xâm phạm. Ấy là một miền thành.

Ngoài công đồn có điểm canh. Trong điểm có hai chú lính gác, một cái trống và một cái đồng hồ.

Tối rồi như mực, vừa mưa vừa rét. Hai chú lính gác ngồi buồn dờ ra cuộc đờ nhau. Hết câu này đến câu khác, phải một câu hóc búa quá cả hai; chú đều không giáng được. Câu ấy là « Con chó, con gà, ba ba, con cóc, buồng mọc, buồng cau, »

Tại sao con chó làm răng, hễ ăn phải thóc thì hóc. Mà con gà không có cái răng nào, ăn bao nhiêu thóc cũng không sao?

Tại sao con ba ba, cả đời ở dưới nước, đến khi đẻ lại lên cạn. Tại sao cây móc và cây cau cùng một loài, cây móc ra hoa quả từ trên xuống, mà cây cau từ dưới lên ngọn?

Không giáng được câu đố ấy, hai chú lính nằm vạt tay lên trán cứ nhằm đi nhằm lại để tìm nghĩa. Tìm chẳng ra, hai chú ngủ mất, không đánh trống cầm canh, mặt đầu đồng hồ đã cạn.

Cô gái sát nhân núp dưới chân chòi biệt thóp. Cô đón đến lên ra công, thấy các chú òm nhau gáy, bèn nẩy con dao găm của một chú, không phải để giết chúng, nhưng để thay thế con dao oai nghiêm mà cô ta đã để lại làm kỷ niệm trên lồng ngực ông Quân-Đồn.

Nàng công, cô ung dung ra khỏi đồn. Cô ả chạy một mạch về chỗ thangka và ngủ ở ngoài quán trọ. Đánh thức nó dậy, bỏ cả gánh bông, cô ả dắt thangka bé đi về phía cầu đá, cách chợ một quãng ở đây ban chiều có hai bố con người bán thuốc ở chết dưới, nhà chức trách đã khám nghiệm nhưng chưa chôn. Cô ả đứng khì đến hầu quan đồn có dừng lại xem khám và biết tên hai người bất hạnh ấy là Ung-Foóng (Ngô-Phong) và Ung-Và (Ngô-Hòa). Cô ả đứng trước hai tử thi chấp tay khấn vái, rồi lấy quần áo xanh của

người cha mặc vào mình, còn của đứa con mặc cho thằng Va. Con họ yếm quần đùi, cái trang đem phủ cho bố coi chú khách. Bấy giờ gọi gái đã thành chú khách Uag-Foong làm nghề thuốc, và thằng Va đổi tên Uag-Va. Hai chú thuốc ẽ giả hiệu ấy vội vàng tiến về phía biên thủy, không đi đường thẳng, tắt qua rừng lợ qua suối.

Sáng dậy thấy có biển, quân lính bỏ đi tìm bắt con mu bán hàng chẳng thấy, người chỉ thấy gò, gá, bỏ lại ngoài chợ. Người thợ lại tập nghĩ kế sát nhân để trốn sang Tàu, vì chính tay anh ta đã thảo giấy thông hành bèn cho chú lính truy-nã về mặt biển thủy.

Phần thì đói ăn nhọc mệt, phần thì không thuộc đường và không gặp ai để hỏi thăm, thầy trò Foong cứ loay quanh lượn quanh như chim chích vào rừng, thành thử đi trước đã lâu mà để lữ quán lách nép đuổi kịp. Cùng đường hai người chui vào một cái hầm đốt than may hay còn người, thầy trò thấy chú tiêu-phụ liền quy xuống lay xin cho vào ẩn kẻo lính đang đuổi sau. Thụợng đi, chú tiêu-phụ nhả đợc cho vào hầm rồi lấy gói xếp một túi gạo, và dặt mấy thanh củi ở ngoài để cho tụi lính khỏi ngó xực. Chú tiêu-phụ khi lính đi rồi, vất củi gọi thầy trò ra, cho ăn uống rồi tối hôm ấy dẫn qua sông dơi biên giới sang đất Tàu.

Một tháng lang thang làm thuê gánh mướn có khi hành khất. Sau nhờ được một Việt-khieu giới thiệu, Foong được nhập đảng Hoàng-Long, đảng này mục đích khác hẳn với các nhóm cách mệnh, vì rằng nó không làm chính trị suông, nó rất phân đôi cái lối người Tàu chỉ đem văn chương sang dạy người Việt để mở mang văn-hóa cho dễ truyền bá, chứ không dạy những bí mật về cách trị mà người Tàu tin thấy đã lâu đời, thí dụ như cách làm đồ sứ, cách trộn vị thuốc bắc, cách làm miến, dệt gấm vân vân.

Đảng Hoàng-Long tùy theo năng lực của mỗi người dạy họ một môn đến nơi đến chốn, rồi về nước. Lương-Học theo về những khoa học thuốc, địa chất, khai mỏ, tìm các kho vàng vôi chũ.

Trong nước làm năm Học đi nhiều nơi, khảo lãm cái lạ. Ở vùng mỏ đầu-hồa có cái Vạn niên đăng là đáng chú ý nhất. Trong núi đá có một cái lỗ suốt ngày đêm phỉ hơi, hơi gặp lửa bốc cháy không thể tắt được. Bởi thế mà người ta gọi là cái « đèn muôn năm ». Cái Vạn niên đăng có hồ « nước thủy » nghĩa là nước nhẹ thì trắng thì trắng chìm. Hồ nước nhẹ, nước pha dầu, thuyền chở nặng vào đây để đắm.

Kể những lý quan trọng và trừ chi nhiều nếu ta lấy khoa học mà xét thì sẽ hiểu rõ nguyên do.

Sau khi mất học, cha gặp ngay bác Trạng-Tài. Bác ấy giúp cha khám phá ra nhiều điều bí mật. Bác ấy chết, cha trở về nước, đi lối hang Rắn, lạc đường nếu không gặp con, thầy trò tưởng phải bỏ mạng giữa rừng. . . »

Lương-Vũ cười lấy tay sờ vào vết thương nói: « Con cũng vậy, nếu không gặp con ở vùng Nhech thì còn gì là đời... »

Vũ lại tiếp:

« Mẹ lần con chết hụt. Tối hôm ở chân đồi Vàng, sau khi bác Tài—mà bây giờ con mới được cha cho biết tên là Trạng-Dài—đặt con nằm ngủ trên mình ngựa thỏ, làm cho con ngủ say, bị phóng pháo đâm chết ngựa mà con không việc gì! »

—Thầy hỏi hôm ấy lời từ lúc vào đây?

—Thầy cha, vào nhà cô Tàu này, ở bên đất Tàu thuộc tỉnh Quảng tây. Về đây ông bà để ra có này đời với con từ trẻ lắm; con không biết tiếng Tàu, ông bà muốn dạy dạy học. Dạy tiếng xong, lại dạy đến chữ; vốn dòng dõi nhà nho, con học chẳng thông kinh sử, nhưng con ưa buôn bán nên ông bà cho con chuyên về thương mại, kế toán, tệ-hàn, địa dư, sử-ký, cách-trí v.v...

Con lại có thiên về võ, thật cha đặt tên cho con là Vũ, không sai chút nào, bất phụ kỳ danh. Con được học này thầy võ nghệ các trường có nhiều môn đem so sánh với quyền thiếu học, khác nhau một vực một trời. Sở trường của con là môn búa-nguyệt, mình con có thể địch với mười người; chính con đã đánh bị thương con họ đen mà cha và thằng Va đã được ăn thịt hôm ấy. Cái búa-nguyệt đã giúp con gây nên một chiến công rực rỡ ở trận đánh nhau với quân Bạch-Hổ ở cầu Huyền-Tương trên sông Pô-Kiang. Số là hôm ấy vào lúc nửa đêm, có một báo quân địch sập qua giang, sang cướp nhà làng Việt. Con vác búa đi một mình ngồi bề trời rạt vào gằm cầu, bám cột leo lên, núp ở nấp thứ ba, chờ lúc người ngựa chúng ra đến giữa, bấy giờ con nhảy phắt chặn đầu, chúng chỉ đi khờ lờng trở lại, con nhanh như cắt, bơi sang nhíp thứ nhất, phắt đỡ cầu xuống, rồi liền lên trên, nhân lúc loạn quân, búa con bỏ lia lia, người ngựa chúng lẫn xuống sông trôi theo dòng nước...

—Thế sao hôm nọ ở vùng Nhech tay « Nguyệt » kém thế?

—Hôm ấy ở vào địa thế bất lợi...

Thầy con có tài có đức, nhất là có quý tướng Mai-hoa nên ông bà họ Lý cho con đẹp duyên với Hồng-Sam đã hơn một năm nay, xin cha cho chúng g con mừng tuổi.

Lương-Vũ quay sang phía vợ nói một hồi bằng tiếng Tàu. vợ càng nghe càng

thú vị, sắc mặt tươi như hoa. Vũ và Sâm rải chiếu xuống đất, Lương-Học hai lễ bái vái.

Thăng Và nghe từ này đến giờ, chẳng hiểu gì cả; thấy lễ cũng sụp xuống đất lễ một thôi một hồi.



Lương-Học hỏi chuyện một ông già

Nhận lễ xong, Lương-Học chúc cho con bách-niên giai lão.

Ngồi lâu mọi người xem ra có vẻ mỏi, Lương-Học đứng dậy đi xem nhà trên nhà dưới, nhà cao ráo sạch sẽ, làm toàn bằng gỗ tốt, lim, trạ, đầu, đỉnh rồi ra vườn thừng lững đi bách bộ ngắm nghía hồi lâu khen thầm khéo chọn chỗ này làm trụ-sở cho hội buôn Nam bang quý vật,

Đứng trước đầm nước mông mênh, nhấp nhô mấy hòn núi, khác gì hải đảo,

đằng sau rừng rậm, bên tả bên hữu có đường đi lối lại khách bộ hành không mấy lúc thừa.

Lương-Học đến gần ông lão làm vườn hỏi về cây thuốc nam, về dân tình ở tại, về cá ở đầm, Học lấy làm thắc-mắc khi nghe thấy tiếng Bạch, tiếng Dương nhắc lại nhiều lần trong những câu trả lời của ông già, nên hỏi ? :

— Đầm này là đầm nào ?

— Đầm Bạch-dương.

— Đồi này là đồi gì ?

— Cũng là Bạch-dương.

Học lấy làm lạ. Nếu vậy đằng trước là Nhật-thăng-Trang à ? Trước kia làm gì có đầm ? Ông già bảo : ở trên đồi này, xưa kia có nhà cửa, và trong số đó có nhà ông Đồ tên tuổi là gì tôi mới đến ngụ cư không biết; người ta bảo sau ông ấy đi qua rừng bị hồ đảo (cọp ăn thịt) còn vợ còn đều chết hết, sau một trận động đất kinh thiên động địa làm núi thành hồ, hồ thành núi, cái đầm này hình như có từ năm ấy.

Học vốn sợ trường về địa chất học, có ý xem xét những hòn đất ông già đào lên, Học tìm được mấy miếng đá vôi, chấp lại còn một vài phần nét chữ Nhật-thăng-Trang. Mừng lại được về chốn cũ ngỡ là chiêm-bao, nhưng buồn vì vắng người thân thuộc. Học gọi con trai cho biết cái tin không ngờ ấy. Vũ lấy làm thích quá, truyền ngay tin ấy cho vợ biết, rồi dắt vợ xuống thuyền dạo chơi trên đầm Bạch-dương.

Một cặp uyên-ương, mái chèo thoăn-thoắt, con thuyền nhẹ nhệ từ từ lướt trên làn sóng gợn lung lay mặt nước lẩn chiều mây. Thuyền lại gần, đàn chim nước vỗ cánh bay xa, dường như đuổi nhau mà không bao giờ kịp. Nhấp nhò mấy con đá trắng rêu xanh có vẻ đợi chờ du khách. Hai con uyên ương liền cánh cùng bơi bên khóm sen mơn mớn, hoa cò phong nhị, lá đầm tở một chuỗi ngọc lưu ly.

Đôi cảnh sinh tình, cao hứng, nàng Hồng Sâm nhìn chồng ứng khẩu một bài từ tuyệt, tạm dịch sau đây :

Mênh mông hồ Bạch-dương.

Vùng vẫy cặp uyên-ương.

Trời xanh cùng nước biếc,

Ăn đi có đôi đường...

Ngâm xong thơ, nàng cười và thách chồng họa lại. Chồng cười xòa :
Em làm thơ hồ Bạch-dương, hôm nọ anh đã vịnh vịnh Nhệch...

Con thuyền về đến gần bến chân đò. Bỗng có hai con nai to bằng chổi
nia ngoi theo, thỉnh thoảng nhô đầu lên, mấp mấp như sát nghệ, nom chẳng
khác nào một con vật lạ không đời này vùng làm bá chủ trên bờ.

Cùng lúc ấy thằng Và cười với không hề tằm, với lòng đứ đừ thuyết,
cũng ngoi lặn đường muốn thì hơi với dẫu.

Lương Học đứng trên bờ ngắm cảnh, mắt mờ mờ, lòng lơ đãng về vào
người xa vắng, bấy lâu tuyệt vô âm tín, chẳng rõ nhất hay gần lựa lựa
phương nào ?

Rời Học liền tưởng đến gia đình, đến công việc. Lũh sáng suy nghĩ, định
đạt thành chương trình : « Vũ còn yếu, cần phải nghỉ dưỡng bệnh, để ở lại
với Hồng-Sâm, còn ta, với Và, cần phải khởi hành ».

Mọi người về nhà Lương Học, cho Vũ và Hồng-Sâm biết chương trình
đạt định. Vợ chồng Vũ vàng theo Và xuống nhà dưới tìm kiếm mọi thứ được
hai cái đòn gánh và bốn cái bồ nhỏ, nhưng không có thuốc. Lương Học thấy
trong kho hàng của công ty sản có mấy xi như quế, tiếp tàu, oon, sa, phân,
đậu khấu, gừng tẻ giác, bèn lấy mỗi thứ một ít, gói riêng, để chữ xếp vào bồ.

Vũ sửa soạn cho cha nào áo, nào quần, nào chân, nào mũ. Hồng-Sâm
xếp đặt thức ăn, đồ uống, để dâng ngay và lương khô để dành.

Hành lý xong xuôi, khăn gói lên đường. Thằng Và lang thang đi trước,
nhận, gánh cả bốn cái bồ đi, tay không. Nó để một tay một
gánh, ai trông cũng phải tức cười, may mà bán nhệ.

Lương Học đi sau, còn dùng dằng dặt dò con trai, con dâu điều này
điều nọ.

Vợ chồng Lương Vũ theo cha tiến chân ra đến tận bến đò. Khi thuyền
đi đã khuất trong rừng núi rùng rợn, bây giờ hai người mới trở về.

Lời nhà thấy vắng, hai vợ chồng Vũ ngồi thủ nghĩ ngợi. Chông nghĩ đến cha
phiêu lưu, mẹ biệt tích, buồn bán thất bại. Vợ nghĩ đến cha, mẹ mình, sản Lại đã
mấy nắng mưa, ai quét nồng ắp lạnh. . . Chông đứng dậy đặt vợ ra vườn, đi
tán bèo ngắm cảnh rừng. Trời quang đãng, xa xa rừng núi xanh mờ. Cảnh gan mấy
khoảng rừng già đang trút lá vàng để sắp nhuộm màu xuân. Vai còn nhận lễ bay
lướt trên không. Một con bạch-tri chân đỏ mỏ vàng, thả thướt dậu trên cành.

Hai vợ chồng con công với đàn con nhỏ xoe múa dưới ánh tà dương. . .
Hoàng hôn rồi lại hoàng hôn. Bình minh lại bình minh. Đông qua xuân tới.
Vợ chồng trải qua một chuỗi ngày nhàn. Chông đọc viết, vợ vãi may, sáng sáng
chừa chừa từng nhàu sành vai hoặc bơi thuyền trên hồ hoặc đi thăm viếng
những nơi danh lam thắng cảnh.

Nhưng từ lâu nay không thấy Hồng-Sâm đi chơi với chồng vì nàng đã đến
kỷ thất niên rồi tìm hạ được thằng bé con trai. Thằng bé giống bố như bóc
giống mẹ đến cái vết son hình Mai-hoa ở sau tai. Bỏ mẹ nó đặt cho nó cái tên
rất nhu mà là Lương-Hiền.

Tại khi có thằng Hiền, bố nó không mấy khi ra khỏi ngõ, phàn hận việc
nhà đóng vai mọi việc, phàn hận thì yêu quý nó không muốn rời xa lúc nào.

Lương-Vũ và Hồng-Sân thường nhắc nhớ mong mỏi, không biết bao giờ
ông về xem cháu bé đích tôn.

Hôm nay đây thằng Lương-Hiền, Hồng-Sâm sửa lễ cúng Mẹ.
Trên bàn thờ có mâm cỗ đầy, có hoa quả, có mười hai con cua, mười hai con
ốc, mười hai con tôm và mười hai cái áo giấy với mười hai đôi giấy tờ hôn.

Lương-Vũ khấn vái xong, Hồng-Sâm bẻ con ra, bắt thằng bé chấp tay lễ
mười hai bà Mẹ.

Khói tỏa hương bay, những nén hương trầm còn chưa cháy hết thì ở
ngoài đường đã thấy ồn ào, tiếng người tiếng ngựa, trước xa sau gần, hình
như có quân quan chầy qua, Thắc mắc, Lương-Vũ ra cửa xem, đếm được một
đàn hơn năm mươi con ngựa, con thì người cưỡi, con thì tải đồ. Đàn ngựa
ấy đi quanh đầm Bạch-dương rồi vào trụ sở hội buôn.

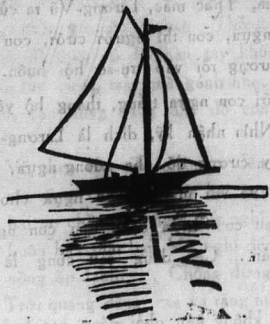
Một người bệ vệ cưỡi con ngựa trắng, thẳng bộ yên vàng, tiến vào trong
còng. Người ấy là ai ? Nhìn nhận kỹ, đích là Lương-Học, Lương-Vũ chạy
vội ra chào mừng, cầm lấy cương đờ cha xuống ngựa, cha hỏi sự tình nhà,
con khoe cháu bé, cha tỏ vẻ vui mừng, gieo ngựa cho mã phù rồi hai cha
con bước lên sân. Theo sau con ngựa bạch đến con ngựa hồng, tía đường,
kim lem, xích-thỏ, vân vân... Con đứng sau cùng là con Ngũ-hoa-mã do
thằng Và cưỡi.

Ngựa cho vào chuồng không hết, phải đóng cọc buộc ngoài đường. Hàng
hóa xếp vào kho, mã phù xuống nhà ngang nghỉ. Lương-Học và Lương-Vũ
vừa đi tới nhà trên thì Hồng-Sâm đã âm thầm Lương-Hiền ra cửa niềm nở
đón chào, ông tươi cười bế lấy cháu mà hôn. Vũ khe vạch tai thằng bé để
khoe ông cái vết son, ông gật gù nói : « Thật là chính giống ». Hồng-Sâm pha
tà, ẩm con, mời cha và chồng soi nước, rồi sai người dọn cơm.

Trong khi ăn, Học cho con trai và con dâu biết rằng: « Năm mươi con ngựa, năm mươi người mã phu và một trăm kiện hàng phần nhiều là quế, Trịnh-vạn, bạch đàn, ngà voi, sừng tê giác, kỳ nam, từ nay đều thuộc quyền sở hữu và quyền xử dụng của công ty Nam Bang quý vật; vậy Lương-Vũ là quản lý công ty ấy phải phụ trách. » Vợ chồng Vũ ngồi yên không nói gì. Ăn xong, Lương-Học vào phòng nghỉ, còn Vũ đi kiểm soát hàng-hóa, mã-phủ, chuông ngựa. Đến chiều, Lương Học ngồi một mình trong phòng khách, Lương-Vũ lên vào hầu chuyện.

Chuyện gần, chuyện xa, sau Học nói đến hành vi của mình trong mấy tháng nay.

Những ai tò mò về hành vi và thủ đoạn của Lương học, hãy nghe chuyện kể sau đây mà người ta gọi là chuyện « Trăng bạc học vàng ».



Thi Ca



NƯỚC VIỆT-NAM

với 5.000 năm lịch-sử

(tiếp theo) (1)

VŨ-HUY-CHÂN

BẮC THUỘC LẦN THỨ HAI

(tiếp theo kỳ trước)

b) Triệu Việt-vương: Triệu Quang-Phục

c) Hậu lý Nam-đế: Lý Phật Tử

Phục đem quân về miền Khoát lộ, (1)

Đa-trạch đàm (2) là chỗ trong-bình.

Mặt đầm, nước động lung-linh,

Bầy lầy ngậm dưới vô tình ai hay.

Giữa một đảo đầy cây lau sậy.

Ngoài trông vào chỉ thấy xanh-xanh.

Vài ng'ìn cung nô đặt quanh,

(1) Xem V.H.N.S. số 4.

Thực là hiềm-yêu ngôi thành thiên-nhiên.

Giặc mỗi khi con thuyền mắc cạn,

Từ làn cây tên đạn, tuôn ra,

Tên bay tới lấp mưa sa,

Không bia đỡ đạn, cũng ma băng-lầy.

Dạ-trạch-vương ban ngựa ăn-núp,

Rồi đem ra đánh úp quân Lương.

Hoặc khi đón ngà, ngăn đường,

Trăm mưu nghìn kế cướp lương diệt thù.

Trần-bá-Tiên đầu dư tài trí,

Giương mắt nhìn đánh chỉ khoanh tay.

Buộc lòng ngậm đắng nuốt cay,

Đề cho thống lặn năm chầy trôi đi.

Cõi nhà Lương nhân khi có loạn,

Người họ Hầu (3) muốn thoán ngôi tôn.

Linh phần gánh vác giang-son,

Bá-Tiên về nước đẹp con trong-làn.

Đề từ-trương Dương-Sàn ở lại,

Thay thế mình giữ dải Giao-châu.

Triệu-vương đang lúc lo âu :

(1) Lương ăn chi khoảng không lâu thiếu dùng.

Thời cơ đến vô cùng may mắn,

Chém Dương-Sàn ở trận giao-phong.

Thu về cả cõi non sông,

Định đồ dựng nghiệp ở Long-biên-thành

Xưa Thiên-Bào người anh vua Lý,

Cũng vì hồi thế bị lui quân.

Trở vào đóng ở Cửu-chân,

Bị dồn đuổi riết rút quân sang Lào.

Nơi đất khách từng bao năm tháng,

Đào-lang vương (4) đắp táng xây nền.

Dã-năng (5) giữa khoảng lam-tuyền,

Đặt làm tên nước, riêng miền giang-son.

Thiên-Bào mất không còn kể, tự

Binh quyền về Phật-tử người thân.

Cây mình dòng họ có quân,

Ông về cõi nước tranh phần đời ngôi.

Gây nên việc dưới trời Nam-Kiếp,

Thằng em mà chém giết thằng anh.

Chỉ vì hiềm-loạ tham danh,

Bỏ đến húc-húc húc quanh bờ vàng.

Triệu-tết-vương sẵn-sàng nghênh chiến,

Phật-Tử thua, ngộ chuyện xin hòa.

Nghĩ vì tình, nghĩa hai nhà,

Việt-vương đem cõi-son-hà chia đôi.

Đề cũng hưởng cai ngôi cao quý,

Mỗi ông vua cai trị riêng phần,

Cùng nhau lấy bả « Quân-thần ». (6)

Làm nơi cương-giới quân-phần cõi-bờ,

Muốn cho sự nghi-ngờ tiêu-tán,

Khỏi lo điều hại họa luôn còn,

Triệu-vương bèn đình duyên con,

Cùng Lý phật Tử mong tròn nghĩa ân.

Nhưng vua Lý thương luôn bội ước,

Nhân bất thần đánh nước Triệu-vương.

Bá-h vương sau hội sa-trường

Giêu mình vội lánh cõi dương ngài vàng.

Cùng lúc ấy nhìn sang Bắc-quốc,

Nhà Trần vừa cướp nước nhà Lương.

Nhà Tùy lại tiếm ngôi vương;

Bắc Nam gồm lại biên cương Châu Trần.

Vua nhà Tùy kén quân năm tinh,

Sai Lưu-Rương thông lĩnh binh-quyền.

Dẫn dõ : « Nam-Việt sơn-xuyên-huân

Hẹn trong ba tháng dẹp yên cõi ngoài. »

Phương đưa thư tờ bày họa phúc,

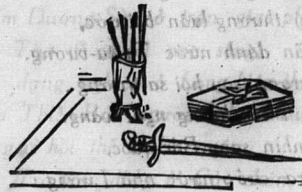
Hậu lý-vương khiếp phục xin hàng.

Vì ai tâm-địa khuyên lang.

Nếu không chưa đã để-dàng nuốt nhau.

(Ký sau sẽ tiếp)

CHÚ THÍCH (1).— Nay là quận Khoái-châu tỉnh Hưng yên. (2) Dạ-trạch đàm còn gọi là nhất dạ đàm nghĩa là cái đàm một đêm, chỉ trong một đêm đất sụt xuống mà thành ra cái đầm ấy. Tục truyền rằng xưa đây là bãi cát. Chử-dồng-Tử khi gặp Tiên-Dung đã cầm chiếc gậy phép trên bãi cát treo chiếc nón phép trên đầu gậy mà biến nơi ấy thành một nơi có lầu đài thành quách. Sau một đêm, thành trì ấy đã bay cả lên trời, chỗ đất ấy ben sụt xuống thành đầm. Nhưng mà đầm ấy cũng đã biệt dạng, nay chỉ còn ở đây cánh đồng của làng Đa-hòa mà thôi (3) Chỉ Hữu-Cảnh lúc ấy nổi loạn ở cõi nhà Lương. (4) (5) Lý-Thiện-Bào chạy sang Lào đóng ở động Dã-năng lập ra một nước riêng lấy quốc hiệu là Dã-năng, tự xưng là Đào lang-vương. (6) Bài Quan tểi thuộc làng Thượng-cát, huyện Từ-liêm, tỉnh Hà-dông.



KHUYÊN CHIẾN-SĨ PHẢN ĐÀU

THẨM-QUYNH

TRONG thiên hạ không có việc gì đứng trung lập, chẳng mảnh tiền thì phải đảo thoái; ấy là lẽ tự nhiên. Đảo thoái còn nói làm gì, muốn mảnh tiền thì thế nào cũng phải phản đầu. Hưởng chi, ở vào thời đại cạnh tranh này, những việc nguy nan ngày ngày thường xảy ra trước mắt. Nếu không kiên nhẫn đề phần đầu, tất nhiên lạc hiểm, liệu có sinh tồn được không ? Những hạng người nhút nhát, thấy việc nguy nan trùn tay, nản chí, duy người nào có tính chất cương nghị, có tinh thần dũng cảm, mới làm nên được sự nghiệp vĩ đại hơn người. Ta thử xem giống người Ang-cách-lỗ-tân-tôn (anglo-saxon) thật là vĩ đại quốc-lân thì đủ rõ. Nhà triết học Thái tây có nói : « Người ta lâm vào cảnh hoạn nạn, cũng như cây mọc ở chỗ đất dần, đất càng dần thì gỗ lại càng bền. » Cho nên đươg lúc hoạn nạn không phải làm khốn khó cho ta, chính là khiến cho ta chóng được thành công đấy.

Tuy nhiên, phần đầu về võ công, lại chia làm hai việc khác nhau : một là chiến tranh với nước ngoài, hai là chiến tranh ở trong nước.

Chiến tranh với nước ngoài, làm cho nước ngoài phải khuất phục, làm cho nước nhà về vang, non sông gấm vóc, mỡ mật, mỡ mỳ, cùng các liệt cường sánh vai trên đại lục. Sự phần đầu ấy mới đáng khen, đáng trọng, đáng làm gương sáng về tư-ang lai. Xưa kia, Tần thủy-Hoàng. Hán vô-đế bên châu Á, Nã-phá Luân, Hy-đặc-lặc bên châu Âu, đánh đơng dẹp bắc, đại lược, hùng tài, muốn nghia năm về sau, vĩ-tích còn ghi trong sử sách. Ấy đều là bậc đại trượng-phu có tài khoáng thế, phần đầu đến cùng.

Còn như chiến tranh ở trong nước, tranh quyền, tranh lợi, cốt nhục tương tàn, không có một mối gì là có lợi-ang-tâm, không có một lối nào là có nhân đạo. Nhiều điều phủ lấy giá gương, vốn là nghĩa đồng bang, tình đồng chủng. Thế mà giá lương đã không có nhiều điều để phủ, lại còn phá tan ra bằng mũi dao, đập vụn ra bằng lưới kiếm, thóc gạo xiết bao. Chọc trời quấy nước, muôn họ lầm than, như thế sao gọi là võ công được, sao gọi là phần đầu được.

Hàng ngày, tôi vẫn thường mong các đồng bào ta sớm biết tự tình mà tự lập, tự cường, chống lại cuộc ngoại vũ ; chớ nên quá nghe các người ngoài sui giục, tham quyền lợi mà quên cả tổ quốc, quên cả giống nòi.—

Sắt đá một lòng, gươm đàn nửa gánh.

Nay, ta nay càng nhay đoạn kết,
Nay, ta nay thế chết chớ sai.

KHUYẾN CHỨC SĨ HẠNH ĐÀU

HIYUO MAHT

BÀI CA

Xưa nay, hễ giặc đến nhà

Đàn bà phải đánh, nửa là đàn ông.

Chúng ta, nòi giống Tiên Rồng.

Anh hùng khảng khái, vốn không thiếu người.

Bạch đằng một trận nghiêng trời,

Ngô Quyền hát chữ, muôn đời nhớ tên.

Châu Ung ở át cung lên,

Lý công Thương-Kiệt, đáng khen trọng thần.

Đại-vương, Hưng-Đạo, họ Trần,

Quanh sườn Vạn-kiếp, ba quân binh tàn.

Lê thái-Tô, Nguyễn Tây-San,

Đuôi tai thao-lược, phá tan quân Tàu.

Bà Trưng, bà Triệu kếm đầu,

Một trường oanh liệt, ngàn thâu lưu truyền.

Lại còn tướng tá, trận tiền,

Trò tài giúp nước, vô gèn cương thùy.

Những khi, binh lửa bất kỳ,

Mà lòng tiết-khải, chỉ vì nước non.

Đầu xanh, riêng tâm lòng son,

Ta nên lưu nghĩa, cho tròn công-dân.

Hướng chí, đang lúc phong-trần,

Làm than bốn bề, xoay vần năm châu.

Bình-dao động đá bầy lâu,

Đông-xương vô-định bằng đầu, tại ai.

Vô công khoe với nước ngoài,

Đọc ngang trong nước, cày tãi làm chi.

Nồi da nấu t'ít hay gì.

Lại mang thân tội, tội thì ai thương.

Cùng nhau một giống Hồng-Đàng,

Giết nhau trong bãi sa-trường cho cam.

Dù toan vót trúc Nam-san,

Kẻ ra tội, cũng lan man, sao cùng.

Dù toan khơi nước bề đông,

Mà đem rửa tội, cũng không sạch nào.

Lâm cơ, biết tính làm sao,

Quyết đem tâm huyết, cho cao phẩm người.

Ở chung, thế chẳng đợi trời,

Bốn phương hồ thỉ, một đời tài trạt.

Dưới cờ, quân lệnh dám sai,

Tắc lòng tổ-quốc, ai ai một lòng.

Nhẹ mình như cánh lông hồng,

Xông pha trận tuyến, quyết cùng tử sinh.

Bọc thây da ngựa cũng đành,

Sao cho vì nước quên mình là hơn.

Muốn vắn mang nặng ái ơn,

Không vàng trái mặt, không sện tâm gan.

Quần bạo nước thác, mây ngàn,

Gột mưa, trải gió, phá tòn chông gai.

Mai sau, ngày rộ, tháng đời,

Trông rờn độc-lập, chúng hỡi tự-do.

May ra, trời rộng ơn cho,

Chẳng đồng bia đá, cũng pho tượng đồng.

Nào ai phụ kẻ có công,



VĂN HÓA THẾ GIỚI

LÀO-TỬ

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

III

為無其人可得
 無欲志之欲之尚
 為使強治使貨賢
 則夫其虛民使使
 無知骨其心民民
 不者帝心不不不
 治不使實亂為爭
 敢民其是盜不
 為無腹以不責
 也知弱聖見難

Dịch âm

TAM CHUONG

Bất thượng hiền, xử dân bất tranh; bất quý nan đắc chi hóa, xử dân bất vi đạo; bất kiến, khủ dục, xử dân tâm bất loạn. Thị dĩ Thánh nhân chi trị, hư kỳ tâm, thực kỳ phúc, nhược kỳ chí, cường kỳ cốt, thường xử dân vô tri vô dục, xử phủ tri dã bất cảm vi dã. Vi vô vi tắc vô bất trị.

Dịch nghĩa

CHƯƠNG BA

Không chuộng giỏi, khiến dân không giành giật; không trọng của khó được, khiến dân không trộm cướp; không thấy đáng ham muốn, khiến dân lòng không rối. Vì thế cái việc sửa sang của đấng Thánh nhân là làm lòng trong, bụng đầy, ý chí yếu, xương cốt mạnh; thường khiến dân không biết, không ham muốn, khiến cho kẻ biết (khôn) không dám làm. Làm cái không làm, ắt không cái gì là không được sửa sang.

Chú giải

Chữ và câu, khác nhau tùy theo các bản

Bất thượng hiền 不尚賢: La Chân-Ngọc nói: trong bản Cảnh Long (niên hiệu vua Trung Tông nhà Đường, 707 sau J.C.), chữ thượng 尚 viết là 上.

Bản Đôn Hoàng 敦煌 chép: « Bất thượng báo: 不上寶 ».

Xử dân bất vi đạo 處民不為盜: La Chân-Ngọc nói: Trong ba bản Đôn Hoàng, Cảnh Long ngự chú đều không có chữ vi 為 và chỉ chép: xử dân bất đạo: 處民不盜.

Tắc vô bất trị 則無不治: Bản của Phó Dịch 傅奕 chép: Tắc vô bất vi 則無不為.

賢 賢: 1) đức hạnh, tài giỏi hơn người.

2) giỏi (theo Vương Bật).

尚 尚: 1) chuộng, trên.

2) khen ngợi tiếng tốt (theo Vương Bật).

高 高: Thượng hiền: Quý chuộng, khen chuộng người tài giỏi, có nết tốt.

貴 貴: Tôn trọng, lấy làm cao sang.

貨 Hóa : Cửa ; vật có thể đem lấy tiền được.

難得之貨 Nan đắc chi hóa : Cửa khó có được như bạc, vàng, châu báu. « Bất thượng hiền, xứ dân bất trạch, bất hỷ nan đắc chi hóa, xứ dân bất vi đạo ; bất kiến khả đức, xứ dân tâm bất loạn ».

Duy chí có tài nên mới giao phó công việc, người tài tại sao, cần gì mà lại chuộng (1) ? duy chỉ vì có chỗ dùng được nên ta mới dùng một vật, vật được dùng, tôn trọng mà làm gì ? (2) Chuông người giỏi, làm cho tên mỗi một vật, vang, danh tiếng đã vượt quá việc làm, kết quả người tài mưu toan lần lượt lần nhau để tranh giành hơn kém. Cửa dùng được quý trọng hơn cả sự lợi ích, kẻ tham ắt đảo tường, khoét vách, nay hôm mà lấy. Cho nên « không thấy đáng ham muốn » để cho lòng không có cơ rối loạn chuyên rung.

Xét ra người tài giỏi, của hiếm có, cái đáng ham, ba thứ ấy đều do đời đại, sự sinh mà thành. Không chuộng tài giỏi, không đem trí hiểu biết khôn ngoan áp bức nhân dân, không tôn trọng của hiếm có, không lấy van minh vật chất mà hoặc người đời, hai điều ấy đã không, ắt lòng không có sự ưa thích thêm thướng mà mê hoặc tới tâm, cho nên không gây nên các cuộc tranh giành cách mạng.

Thực vậy, nếu tôn sùng yêu chuộng người tài giỏi, tự nhiên thiên hạ đua tài khoe giỏi, hoặc ghét ghen người tài, rồi tìm cách hãm hại, gây ra tranh đấu, bời thế mới nói : « không chuộng giỏi, khiến dân không giành. »

Nếu lấy của hiếm có là đáng trọng đáng yêu, thiên hạ tự nhiên nhiệm nhớt thêm của, và dùng thêm nước cũng do đây phát sinh, bời thế mới nói : « không trọng của hiếm có được, khiến dân không trọng quý ».

Nếu bày đặt để dành người ta nên coi vật này sự kia là hay, là tốt, là đáng quý, tự nhiên thiên hạ đua theo, mà năm giữ không rời bỏ, mới lòng ham muốn để chuyên động, bời thế mới nói : « không thấy đáng ham muốn, khiến không rối lòng dân ».

« Thị dĩ thánh nhân chi trị, hư kỳ tâm, thực kỳ pháp, thực kỳ chí, thực kỳ sự, thực kỳ đức, xử phù trí để bất cảm vi, xử vi vô bất trí ».

(1) và (2) : Viên tham mưu trong trường hoạch định kế sách tiến binh thì quân lính xung tên đột pháo ngoài bãi chiến trường; con giao giải phẫu mổ mắt kẻ không mạnh thì chiếc rìu bỏ củi tạ chém cây trong rừng; vật và người đem dùng đều tùy việc tùy tài, sao lại có sự phân biệt trọng khinh, mến chuộng hay là rẻ rúng ?

知者. Trí giả : đọc là trí giả ;智者 : kẻ khôn, hiểu thấu sự lý hoặc nhiều mưu kế tài giỏi ; tức là kẻ biết làm (知為 : theo Vương Bật)

Lòng chứa khôn ngoan, bụng chứa đồ ăn; vậy phải làm cho trống rỗng cái chứa đựng khôn ngoan; còn cái không có khôn ngoan thì làm cho đầy ắp. Xương là vật vô tri, vô giác, không biết gì, dùng làm chuỗi làm gốc. Ý chí thường dễ ra việc, gây rối; lòng rỗng ắt ý chí mềm yếu. Vô tri vô đức ắt để giữ lấy cái thực tại, được tinh thành.

Đấng Thánh nhân sửa sang việc đời : hằng khiến cho lòng người trống không, không có cơ để ham muốn thêm thướng ; trình độ sinh hoạt nhân dân không thể ngày lại ngày tăng cao lên được; hằng khiến cho dân no bụng, không sợ đói rét, đời sống không bị đe dọa khốn khổ; hằng khiến ý chí mềm yếu, dân không đến nỗi liều lĩnh làm điều phi pháp; hằng khiến xương cốt khỏe mạnh để dân có thể nỗ lực làm việc lao động tay chân.

Như vậy dân không hiểu lắm biết nhiều, không muốn không ham, không bị vật ngoài cảm dỗ, mê hoặc được lòng, thì dù có kẻ khéo khôn cũng không biết dựa vào đâu mà gây rối loạn.

Sắp đặt sửa sang như thế, chính là « làm cái không làm », theo đúng tôn chỉ của Lão tử, thay thay đều tự-do bình-dẳng mà không nơi nào là không được yên vui.

Cho nên chính sách của đấng Thánh nhân : 1) khiến lòng người trống không để không ai dùng được thông minh của mình ; 2) khiến thiên hạ ảm no để không ai nảy ý tham lam ; 3) khiến ý chí mềm yếu để không ai tự thị làm cần ; 4) khiến xương thịt nở nang để người dân có một thân hình hoàn toàn khỏe mạnh.

Rỗng lòng mềm chí ấy là ngăn sự phô trương trí khôn, ý tài, cậy giỏi ; no bụng rỗng xương ấy là nuôi dân có khu xác kiện cường.

Đã thế ắt : mặt trời mọc ra đi làm, mặt trời lặn trở về nghỉ ngơi, cày ruộng ắt, đào giếng uống, vỗ trống bụng, dặm chân xuống đất mà ca hát vang trời, ngoài ngăn ấy việc không còn phải bận tâm gì nữa.

Người đời còn vì có gì mà tranh giành xung đột ? gian đạo tà dâm còn dựa vào đâu mà phát xuất ? xét tìm nguồn gốc cũng vì không có trí thức ; trí thức đã không có, dục niệm cũng trở nên đam bạc ; nhân dân hằng dữ vững được « thiên chân » nghĩa là cái căn tính thực có « không hiểu biết, không ham muốn » của mình. Trong trường hợp này, túng nhiên có kẻ gặm gặm bày ra mưu nọ chước kia cũng khó có đất dục ngang, vì sống giữa bọn người góc ghech khù khờ, kẻ thông minh hơn đời cũng dưng đời mắt chấu.

Trong xã hội ấy còn có việc gì mà làm hay xếp đặt? ta nghĩ kỹ mới thấy rõ Thái nhân làm, lấy « không làm » làm nguyên tắc, mà kết quả chẳng ra gì, chẳng chỗ nào chẳng được sửa sang

Đại Ý.— Trong chương này luận về chính trị theo chủ nghĩa « vô vi ». Đương thời Lão tử, vua quan đua nhau, việc không đáng can thiệp, không đáng làm cũng bói ra để can thiệp, để làm; người hiền bị ruồng bỏ, người giỏi bị hại vì ghét ghen, trộm cướp tung hoành, lòng ham muốn của con người thực là cùng cực. Quốc gia không ra quốc gia, xã hội chẳng thành xã hội đứng trước thảm cảnh đồng loại tương tàn tương sát, Lão tử đề xuất các châm: rộng lòng, no bụng, rãn xương, mềm chí, khiến dân không hiểu biết, không thêm muốn mong đạt tới cái trị « vô vi ».

Tổng bình

Tất cả mọi cuộc xung đột rối loạn ở đời đều gây ra vì ba lý do: danh, lợi, lòng ham I mà ba thứ ấy lại do sự phân biệt từng cấp màu thuẫn: hiền ngu, khinh trọng, yêu ghét... từng đã nói ở chương II trên này, cho nên muốn trở lại lặng yên thì phải diệt trừ tận gốc rễ các đầu mối gây loạn.

Vì vậy không chuộng người giỏi, không trọng của hiếm, không thay bất cứ một cái gì là đáng ham muốn, tức là dẹp hết danh, lợi, dục vọng trong tâm lý quần chúng; ta thấy rõ rệt chủ trương của Lão tử sửa đời bằng phương pháp tiêu cực « trai tâm » 齊心.

Trị pháp này không bày đặt vẽ vời mà lại còn gạt bỏ hết mọi luật lệ, mách khéo, mưu mẹo khôn ngoan; người chân dân chỉ cốt sao cho dân sống phù hợp với thiên nhiên: đói ăn, khát uống, đêm nghỉ, ngày làm; dân càng vô dục vô tri càng chất phác thực thà và càng dễ giữ được tâm tính hồn nhiên không lìa xa Đạo thể.

Tóm lại, Lão tử chủ trương Đạo trị, Vô vi trị, ngược hẳn lại với Chính trị, Pháp trị, Hữu vi trị, phá bỏ hết mọi đầu mối tranh chấp, mọi sự can thiệp của con người vào cuộc sống. Dân tộc Trung Hoa đã trải bao thống khổ vì cái lòng « máy móc » của bọn « trí sảo » đua tài ganh giòi trong thời đại Xuân-thu Chiến-quốc, nên vì muốn cứu đời, Lão tử mới quay trở về cái sống Đường Ngu.



之或同解物不道
子存其其之盈冲四
象吾履紛宗洞而章
帝不湛和括兮用
之知今其其似之
先誰似先銳萬或

Dịch âm

TỬ CHƯƠNG

Đạo xung nhi dụng chi hoặc bất doanh; yên hễ tự vạn vật chi tông. Tọa kỳ nhuệ, giải kỳ phân, hòa kỳ quang, đồng kỳ trà; trảm hễ tự hoặc tiền. Ngô bất trị, thủy chi tử, rương dể chi tiên.

Dịch nghĩa

CHƯƠNG BỐN

Đạo rộng không mà dùng hoặc không đầy (1) Sâu thâm chừ tựa hồ như chủ, gốc của muôn vật. Bể cho mắt nhọn, cõi mở làm tan cái ngọn ngang rối rít, pha trộn ánh sáng, cùng chung bụi bậm, trong trẻo chừ, hoặc tựa hồ con. Ta không biết Đạo con ai, hình hiện ra ngoài, trước cả Thiên đế.

Chú giải

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản:

a) Hoặc bất doanh: 或 不 盈; Bản niên hiệu Khai Nguyên (Đường Huyền Tông 713) và Bản của Tô Triệt 孫繼 贍 chép: « Tự bất doanh: 似 不 盈 » Bản của Phó Dịch chép: « Hựu bất mãn 又 不 滿 ». Bản của Ngụy Nguyên 魏源 chép: « Hựu phát doanh 又 弗 盈 ».

b) Giải kỳ phân 解其紛.
(1) Theo nhiều học giả, câu này cũng có thể hiểu là: « Đạo rộng không, mà dùng hoặc không hết ».

Bản bìa, chữ phân 紛 đời là phân 分.

Một bản khác đời là phân 芬

c) Trạng hệ tự hoặc tồn 湛兮似或存

Bản bìa không có chữ hệ 兮; hai chữ hoặc tồn 或存 đời là thường tồn 常存

Theo thuyết La Chân-Ngọc, hai bản Cảnh Long ngự chú đều chép: « Trạng thường tồn 湛常存 »

Bản Đôn Hoàng chép: « Trạng tự thường tồn 湛似常存 »

d) Mã Tự-Luân 馬叙倫 cho rằng 4 câu: « Tỏa kỳ nhẹ, giải kỳ phân, hòa kỳ quang, đồng kỳ trần » là thể tre của chương 56 xếp lộn vào.

Trần Trụ cũng cùng một ý ấy.

Xung 冲 1— Trống không

2— Muộn dùng thay chữ chung 共

Thuyết văn rằng: « chung là đồ dùng trống không, không đựng gì »; cho nên ở đây giữ lấy nghĩa trống không »

Doanh 盈 1— Cái đồ đựng đầy.

2— Đầy đủ.

3— Cao Hanh 高亨 rằng: « Ngờ chữ doanh 盈 nên chưa nghĩa là tận 盡 (= hết), nói « Đạo trống không, mà dùng hoặc không hết ».

Thuyết khác bảo chữ doanh 盈 với chữ 盈 dùng thông nhau; sinh là hết; như vậy doanh cũng có nghĩa là hết. Gốc chữ nên là chữ khánh 磬 (= hết nhần) hoặc chữ khinh 盈 (= Trống không). Thuyết văn rằng khánh là đồ dùng trống không; khinh là trống không. Không cùng nghĩa với hết (theo Lão tử chính hồ)

Uyên 淵 1— Cái vực.

2— Sâu

Tông 宗 1— Ông tổ thứ hai

2— Gốc

3— Chủ

Phân 紛 1— Rối rít

2— Nhiều nhói, ngồn ngàng

Trạm 湛 1— Sâu dầy

2— Trong trẻo (tự dụ như người ta nói thần trí thanh thú sáng suốt) Theo Cao Hanh chữ trạm ngữ nên đọc là thâm 深 (= đen da dàu), nghĩa là sắc mây đen tối. Trạm hệ cùng nghĩa với yêu hệ 冥 兮 (= sâu xa, thâm u), minh hệ 冥 兮 (mù mịt, không ánh sáng).

Tượng 象 Cái hình hiện ra bên ngoài.

Đế chi tiên 帝之先: Tò tiên của Thiên đế.— Cái có trước Thiên đế.— Thiên đế (chữ của Vương Bật) ở đây không phải là đấng Thượng đế nói trong Tôn giáo mà chỉ là chữ dùng để trò Tự nhiên, Tạo vật.

Chương này nói về Đạo thể. Đạo thể đã không dùng lời nói ra được; đến nguồn gốc của Đạo ta cũng không biết rõ; ta không biết Đạo do đâu mà đến, ta chỉ thấy rằng Đạo tựa hồ như có trước Tạo vật, Thiên nhiên.

Nghiêm Phục rằng: « Hình dung của Đạo là điều cốt yếu nói trong chương này. Hai chữ « hoặc 或 », hai chữ « tự 似 » kể đặc biệt lưu tâm; Lão tử muốn cho ta nhận thấy rằng Đạo không phải như mọi vật thông thường có thể dễ dàng hình dung ra được vậy. »

Đạo với đồ dùng không giống. Đồ dùng cần dùng vào việc có ích thiết thực (như cối để giã, giao để cắt, xe cộ để chuyên chở...), nên Lão tử nói: « Có đồ mà dùng ».

Đạo quý ở chỗ dùng vào cái không, nên Lão tử nói « không đồ mà dùng ». Cái thể của Đạo vốn là tuyệt đối rỗng không, không cái gì là không bao, trùm, không chỗ nào là không lọt vào và không thấu suốt.

Đạo vốn không hư nhưng đã dùng đến thì hậu như không bao giờ cùng tận, thực là sâu dầy, rộng lớn, tựa hồ là chứa tề, gốc rễ của muôn vật. Đạo không phô bày góc cạnh nhọn sắc, nên nói: « bề cho mắt nhọn », Đạo lấy đơn, sơ giản phức tạp, nên nói: « cõi mờ cái rồi rít ngọn ngang. »

Ở chỗ sáng, Đạo pha hòa ánh sáng của mình vào, ở chỗ bụi nhơ, Đạo cũng tự trộn lẫn với bụi nhơ; vậy mà Đạo vẫn giữ vẹn cái trong trẻo, vỉnh viễn trường tồn; ta chớ thấy chôn mờ mịt kín sâu mà ngỡ là không có Đạo ở trong; trái lại, chính tại chỗ tối tăm này hằng vẫn nghiêm nhiên có Đạo. Đạo nhiệm màu ấy ở đâu mà lại? ta không được biết. Nhưng xem cái hình hiện ra ngoài của Đạo, ta cảm thấy Đạo có trước và sinh ra Tạo vật, muôn loài.

Đại ý kiểm tổng bình

Dụng và Thể của Đạo vừa là thực thể vừa là không hư, lấy không hết, dùng không kiệt, linh động hoạt bát vô cùng; Đạo là một Thực-Tại, một Tự-Nhiên vô thủy vô chung, một vật nhiệm màu không chỗ nào không ở, không thời nào không có.

Thể của Đạo vốn khó tìm hiểu; Dụng của Đạo vốn khó nhận biết. Lão tử trong chương này toàn dùng chữ không quyết chắc như « hoặc bất doanh », « tự vật vật chi tông », « tự hoặc tồn », « ngộ bất tri », ngụ ý không dám đoán định. Lão tử « không biết » chính tỏ ra Người đã có sức nhìn thấu triệt hơn đời.



GƯƠNG KIM CỎ

ĐỜI PHIÊU LƯU CỦA HITLER

(tiếp theo) (1)

MINH-TUYẾT

Một sự nghiệp sụp đổ

SAU những thắng lợi chớp nhoáng ở mặt trận Pháp, toàn thể dân Đức phục tãi đều bình khiên tướng của Hitler. Những lời ca tụng của hơn 80 triệu dân làm Hitler trở nên kiêu hãnh và cho rằng từ trước tới nay chưa có vị tướng nào có thể so sánh với mình được. Sự kiêu hãnh đó làm Hitler phạm nhiều lầm lỗi.

Tháng 6 năm 1940, quân đội Đức ồ ạt tiến vào nước Pháp và sau hai tuần lễ, chính phủ Pétain xin hàng không điều kiện. Hitler đã phạm lỗi lớn là không nhân cơ hội đó đổ bộ sang quần đảo Anh tiêu diệt kẻ thù chí h. Rồi Hitler lại phạm lỗi tuyên chiến với Nga và đưa đại quân từ Tây sang Đông hy vọng chiến Mạc-tư khoa trong một thời gian ngắn hơn Nã-phá-luân khi xưa. Trước sức kháng chiến của Hồng quân và trước tăng tuyệt đối bao phủ Mạc-tư khoa, Hitler ra lệnh cho quân đội chuyển xuống miền Nam chiếm vựa thóc Ukraine. Hitler tin tưởng rằng Liên-Sô sẽ tan rã vì một cuộc nội loạn nên đáng lẽ phải lấy lòng dân xứ Ukraine, giải phóng họ và trả lại dân chúng những ruộng đất mà chính-phủ Sô-Viết đã quốc-hữu hóa thì Hitler không bố và tàn sát dân Ukraine làm cho mấy chục triệu người đương chân ghét Cộng-Sô bỏ bước trở nên tin-đó trung-kiên của Staline.

Hitler tin tưởng rằng các đội cơ giới Quốc-xã đã phá tan quân đội của Liên-Sô, nên sau khi chiếm Stalingrad, một đô-thị bị Hồng-quân dùng chính sách « tiêu thổ » phá hủy hoàn toàn, Hitler nhất định không chịu ra lệnh cho quân đội dời bỏ nơi này để tránh mùa đông của Nga-Việt này có một hậu quả tai hại: đội quân tinh nhuệ đã chiếm Stalingrad bị tiêu diệt hoàn toàn.

(1) Xem V. H. N. S. số 4.

Hitler đã tính nhầm khi tuyên bố rằng quân đội Hoa-kỳ quen ăn ngon, mặc đẹp không có tinh thần chiến đấu và dù có vài triệu quân Mỹ được gửi sang Âu-châu thì ảnh hưởng cũng rất mong manh.

Hitler khinh thường mực sản xuất chiến cụ của khối Anglo-Saxon, đặt nhiều tin tưởng và bom bay V1, V2 của Đức và yên chí rằng các nhà bác-học Quốc-xã sẽ chế tạo được bom nguyên-tử trước Đồng-minh.

Hitler còn tính nhầm ở chỗ tin rằng quân Ý thừa sức giữ Bắc Phi và quân đội Đồng-minh không thể nào đổ bộ lên miền đó được. Hitler thường tuyên bố rằng trong trận chiến tranh 1914-1918, nước Đức thua trận là vì bị đảng Xã hội phản bội thành-lập chính-phủ cộng-hòa điều đình với Đồng-minh.

« Một điều mà tôi có thể tin chắc được là nếu tôi còn giữ chức Quốc-tướng ngày nào thì việc bỏ phần như việc đã xảy ra năm 1918 không thể có được ».

về điểm này Hitler cũng nhầm nơi, tuy Hitler có ban Mật-vụ rất hoạt động. Ngay từ khi chiến tranh bùng nổ, một tổ chức gồm có nhiều nhân-vật cao-cấp trong chính-phủ và quân đội âm-mưu đảo chính. Trong số này ta có thể kể tên cựu Bộ-Trưởng Goerdeler, xư-thần Von Hassel, Tướng Beck, Tướng Olbricht và Thống chế Von Witzleben. Trong những năm 1940, 1941, 1942, cuộc chiến thắng liên tiếp của Hitler làm cho nhóm người chống Hitler phải ngừng hoạt động vì họ biết chưa thể kéo quân đội vào cánh được. Nhưng sau khi quân Đức bị tàn sát ở Stalingrad, nhiều võ quan cao-cấp đương chỉ-huy quân đội ở tiền-tuyến nhận thấy rõ rằng Hitler sẽ đưa nước Đức vào con đường diệt-vong, nên họ gia-nhập phong-trào lật đổ hoặc ám-sát Hitler. Thống-chế Von Klug, Thống-chế Rommel, Tướng Von Sjölnpanagel chỉ-huy một trận phía Tây, Tướng Von Falkenhausen chỉ-huy mặt trận Bi âm-mưu với Von Stauffenberg trong bộ Tổng Tham-mưu tổ chức ám-sát Hitler.

Ngày 20 tháng 7 năm 1944, Von Stauffenberg giấu một quả bom nổ chậm vào trong cặp hồ-sơ để trước chỗ Hitler ngồi. Cuộc Hội-nghị bắt đầu, Hitler cùng các võ quan cao-cấp đương thảo luận về tình hình các mặt trận thị bom nổ, tràn nhà, cửa kính đổ vỡ, một số võ quan bị chết, một số bị tử-tượng, riêng Hitler thoát nạn.

Sau khi thoát chết, Hitler ra lệnh cho Công-An thắng tay trừng trị những người đã nhúng tay vào cuộc mưu-sát này. Người ta đã dùng cực-hình dã man để bắt kẻ bị tình-nghi phải nhận tội và cung khai những người đồng lõa. Cảnh tra tấn, tiếng kêu gào của phạm nhân được chụp thành phim và chiếu chiếu, Hitler sung sướng cho chiếu lên màn ảnh để được ngắm sự đau đớn, khổ sở của những kẻ đã dám chống lại mình. Theo tài liệu còn

giữ ở nhà Công-An Đức số người bị giết vì cuộc mưu sát hụt này lên tới vài vạn, trong số đó có cả phụ nữ, nhi-đồng. Nhiều gia-đình bị tiêu-điệt...

Tuy không bị thương tích, Hitler bị kích-thích mạnh và tính tình thay đổi hẳn. Tin bại trận đã làm cho Hitler buồn rầu, hay gắt gỏng thì sau cuộc mưu-sát hụt, Hitler không tin ai và lúc nào cũng cho rằng có kẻ thù theo dõi, chỗ nào cũng trông thấy cạm bẫy. Suốt ngày Hitler ngồi lăm-lì trước bức bản-đồ các mặt trận và chỉ tìm dịp để nổi giận và gào thét như một kẻ điên. Ngay những người thân tín của Hitler cũng không dám nói thật cho Hitler biết tin tức đen tối từ các mặt trận gửi về, không dám trái ý Hitler. Đã có lần Hitler rút súng bắn chết viên võ quan hầu cận vì người này đã làm phật-ý Hitler.

Thoát khỏi cuộc mưu-sát ngày 20 tháng 7, Hitler càng tin tưởng ở số mệnh-Hitler cho rằng Đức Thượng-đế đã che chở cho vị Quốc-trưởng của dân tộc Đức để đưa giống Nhật nhĩ man lên đài vinh-quang. Vài tháng sau, tin Tổng-thống Roosevelt từ trần tăng thêm sự tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của nước Đức. Đêm đêm Hitler xem thiên-văn và trước khi quyết định điều gì, Hitler thường nhờ các thầy tướng số đoán việc. Đầu năm 1945, Hitler còn tin ở tài điều binh khiển tướng của mình, tin ở sức mạnh của quân đội Đức và Hitler thường ví với Vua Frédéric II khi xưa vì nhà vua cũng gặp nhiều khó khăn nguy hiểm, nhưng nhờ kiên tâm nên đã thu được thắng lợi cuối cùng. . .

Những ngày cuối cùng của Hitler.

Lòng tin tưởng ở tương lai của Hitler bắt đầu tiêu tán từ ngày 15 tháng 4 năm 1945. Liên-quân Mỹ-Anh-Pháp vượt qua sông Elbe, Hồng-quân vượt qua sông Oder và hai gọng kìm khép chặt chung quanh Bá-linh. Ngày đêm, phi-cơ Đồng-minh rải bom xuống kinh-đô của đế tam Reich. Tại nhiều nơi không còn điện, nước. Từng khu phố bị tàn phá, khói lửa bốc ngút trời.

Ngày 20, sau khi tổ-chức lễ sinh-nhật, Hitler thiên bộ Tổng Tham-mưu xuống dưới hầm xây trong vườn của Thủ-tướng phủ. Hầm gồm 12 phòng cho nhân-viên phụ-thuộc sâu độ 5 thước, và 18 phòng nhỏ đủ điện, nước ở sâu hơn, dành cho Hitler và các tướng lĩnh cao cấp.

Vấn tin tưởng ở sức chiến đấu của quân đội, ngày 21, Hitler ra lệnh cho các đội quân ở Bá-linh tổng phản-công-Nhật-lệnh sau đây được gửi đi: « Sĩ-quan nào không chịu đưa quân ra mặt trận sẽ bị xử tử ngay ». Nhưng trận tổng phản-công đó không có, trái lại tiền quân Nga đã tiến vào ngoại ô Bá-linh.

Hôm sau, Hitler triệu tập các tướng lĩnh trong bộ Tổng tham-mưu và luôn trong ba tiếng đồng hồ, Hitler mặt sạt quân đội Đức và các tướng chỉ huy đã không có can đảm hy sinh cho đất nước. Hitler thề quyết sống chết với Thủ-đô và cho mời bác Bác-sĩ Goebbels, Bộ-Trưởng Bộ Tuyên-Truyền, cùng gia-đình xuống ở trong hầm trú ẩn. Đồng thời Hitler sai hai tướng Keitel và Jodl liên lạc với Goering mưu việc tổng phản-công.



Thủ-Tướng Phủ của đế tam Reich sau khi bị oanh tạc.

Ngày 26, Hitler nhận được ba bức điện-tín của Goering từ miền Nam nước Đức gửi tới. Ba bức điện văn giống nhau đại-ý như sau:

« Theo sắc-lệnh ký năm 1939, Quốc-trưởng đã chỉ định tôi lên cầm quyền thay Ngài trong trường hợp Ngài không thể tự điều khiển công việc nước được nữa. Tình trạng này đã tới và tôi thấy có bổn phận phải thi hành lệnh trên. Nếu trước nửa đêm ngày 26 tháng 4 này, chúng tôi không nhận được chi-thị nào khác, chúng tôi coi như là quyết định của tôi đã được Quốc-Trưởng tán thành ».

Sự phản bội của Goering là một nhát búa bổ vào đầu Hitler.

Độc xong bức điện-văn Hitler khóc như một đứa con nít, rồi Hitler qua một cơn giận dữ điên cuồng, ra lệnh cho Công-An bắt giam ngay Goering vào ngục thất Kufstein và phải ám sát nếu Hitler không còn sống để đưa vụ phản-quốc này ra trước tòa án quân sự.

Ngày 28, sự đau đớn của Hitler lên tới mực tối cao khi các đài phát-

thanh trung-lập báo tin Himmler đã nhờ Bá tước Bernadotte làm trung-gian để điều đình với Anh-Mỹ.

Hitler bèn ký Sắc-lệnh cử Von Greim thay Goering và đòi Von Greim phải đến trình diện tại Bá-linh. Tối hôm 28 nhờ ở sự can đảm phi-thường của nữ phi-công Hanna Reitsch, một chiếc phi-cơ nhỏ lọt qua vòng vây của Hồng-quân hạ cánh xuống vườn Thủ-Tướng Paul. Von Greim bị thương ở chân và được khiêng vào Tổng hành-dinh. Hitler phong cho Von Greim chức Thống-chế và sau khi khen ngợi sự can đảm của nữ phi công Hanna Reitsch Hitler trao cho nàng một lọ thuốc độc...

Suốt đêm 28 Hitler không rời máy điện-thoại và ra lệnh cho quân sĩ dùng mọi phương-tiện ngăn chiến-sa Hồng-quân đang rầm rộ tiến vào khu trung-trong Bá-linh.

Bắt đầu từ 5 giờ 30 ngày 29, đại-bác của Hồng-quân thi nhau nhả đạn vào dinh Thủ-tướng trong khi từng đoàn phi-cơ ném những trái bom hạng nặng vào nơi trú ẩn của Hitler. Đất rung chuyển, tầng bê-tông thượng tầng bị rạn và trong hầm người ta nghe rõ tiếng đá rơi xuống nóc hầm. Thủ-tướng phủ biết thành biển lửa, hơi nóng, khói theo các lỗ thông hơi vào trong hầm trú ẩn làm cho mọi người gần chết ngạt. Tình-hình không sao cứu vãn được nữa: Hồng-quân chỉ còn cách Thủ-tướng phủ độ hơn một ngày thuốc.

Hồi 3 giờ đêm hôm 29, Hitler tổ chức lễ thành hôn với Eva Braun, viên nữ thư-ký trung thành. Goebbels tìm được một viên-chức coi hôn-thú đến chứng kiến lễ đó. — Hòa-lễ cử hành rất nhanh: Sau khi Hitler và Eva Braun khai không mắc bệnh truyền-nhiễm và thuộc ngành Aryer, Eva Braun ký vào sổ giá-thú, sau đến Hitler. Bữa giờ sáng, Hitler chủ-tọa bữa tiệc cưới. Trong số các nhân-vật tới dự có Bác-sĩ Goebbels, vợ và sáu con, các tướng Kreber, Burgdorff, Von Greim, nữ phi công Hanna Reitsch cùng gia-nhân.

Tiệc tan, Hitler cùng viên thư-ký Frau Jung vào phòng để Hitler đọc chúc thư. Hồi 5 giờ, Hitler từ trong phòng bước ra, tay cầm hai bản chúc thư, hợp mọi người lại và đọc cho họ nghe những lời cuối cùng của mình.

Trong chúc-thư thứ nhất, Hitler phủ-nhận việc đã gây ra chiến tranh 1939-1945. Sau đó Hitler giải-thích vì lý do gì Hitler quyết định tự sát trước khi Bá-linh rơi vào tay quân thù.

Phần thứ hai của chúc-thư ghi những quyết định của Quốc-Trưởng: Khai trừ Goering và Himmler ra khỏi đảng Quốc-xã, bổ nhiệm thủy-quân đô đốc Doenitz giữ chức Tổng-Thống, cử Bác-sĩ Goebbels làm Thủ-Tướng. Bormann

phụ-trách công việc của đảng Quốc-xã. Trong chúc-thư Hitler ra lệnh cho Goebbels và Bormann phải tìm mọi cách trốn khỏi Bá-linh tiếp tục tranh đấu.

Tờ chúc thư thứ nhì giải-quyết những công việc riêng của Hitler. Trước hết Hitler giải-thích vì lẽ gì Hitler đợi mãi tới ngày sắp tự sát mới làm lễ thành hôn. Hitler nhờ người bạn cố tri là Bormann lấy số tiền nhuận bút cuốn Mein Kampf để trong ngân hàng trao cho gia-dình đình Eva Braun. Hitler biểu đồ thị Liuz tất cả những bức tranh ảnh quý giá để thành lập một viện Bảo-tàng.

Chức thư được đánh thành nhiều bản, mỗi người giữ một bản để ít nhất cũng có một vài người sống sót đem những ý cuối cùng của Quốc-trưởng phổ biến trong dân Đức.



Hitler và Eva Braun trước khi tự-sát

Sau khi yêu cầu Von Greim và nữ phi-công Hanna Reitsch rời khỏi Bá-linh, Hitler bắt tay mọi người vào phòng riêng.

Ái nấy phấp phỏng đợi tiếng súng kết liễu đời Hitler... Nhưng chiều ngày 29 Hitler vẫn còn sống và còn chủ tọa buổi họp cuối cùng. Chính trong phiên họp này Hitler nhận được tin Mussolini đã bị dân Ý treo cổ ở Milan. Sau phiên họp Hitler lại vào tư thất. Hai giờ trưa ngày 30, Hitler ung dung dự bữa cơm với các người thân tín và ra lệnh mang những chai rượu cuối cùng ra tiết khách, rồi Hitler vĩnh biệt mọi người.

Goebbels, Bormann, Linge, và Guensche tức trực ngoài hành-lang, Đứng 15 giờ 30, một tiếng súng nổ trong phòng Hitler. Mọi người mở cửa tiến vào, trên chiếc ghế đi-văng là thi-hài của Eva Braun. Nàng đã dùng thuốc độc tự tử. Bên cạnh là thi-hài của Hitler, mặt đầy máu. Viên đạn xuyên từ miệng ra gáy và phá vỡ hàm trên.

Viên quan hầu Linze lấy chiếc khăn trắng phủ kín mặt Hitler và hai tên lính khiêng thi thể Quốc-trưởng ra khỏi hầm trú ẩn. Bormann ôm thi hài của Eva Braun trao cho viên Sĩ quan Kempka. Hai trăm lít ét-săng đã để sẵn trong một góc vườn. Kempka ra lệnh tưới ét-săng vào hai thi hài rồi phòng hỏa...

Sau khi đã dự lễ hòa-thiệu vị Quốc-Trưởng của Đế Tam Reich, Bác-sĩ Goebbels thông thả trở về phòng và cùng Goebbels phu-nhân bắt tay chào những người cộng-sự. Ngày 1-5-1945, Goebbels yêu cầu vị Bác-sĩ vẫn ngày đêm túc trực trong phòng, tiêm thuốc độc cho 6 con là Heide (3 tuổi), Hedda (5 tuổi), Holde (7 tuổi) Helmuth (9 tuổi), Hilda (11 tuổi) và Hela (12 tuổi). Sau khi đặt lên trán các con chiếc hôn cuối cùng, Goebbels cùng vợ bước lên lầu, đi theo có một sĩ-quan tay cầm khẩu tiêu-liên. Tới chỗ đã định sẵn, viên võ quan bấm cò, một băng đạn nổ, hai vợ chồng vị Bộ-Trưởng Tuyên-truyền của Đế tam Reich ngã gục. . . Bên ngoài bom và trái phá vẫn tiếp tục phá hủy Bá-linh, khói lửa vẫn bốc ngút trời, chiến-xa của Hồng-quân rầm rộ tiến dần vào các phố. . .

Nghi án về cái chết của Hitler

Hitler đã tự-sát và bị hòa thieu trong vườn Thủ-tướng Phủ hay đã được một chiếc phi cơ bí mật đưa từ Bá-linh tới hải-cảng Hamburg và từ đó Hitler đã xuống một chiếc tiềm thủy đĩnh sang Nam-Mỹ ? Nghi-án này tới nay vẫn chưa giải-quyết và thỉnh-thoảng lại có tin Hitler xuất đầu lộ diện. Tại sao có nghi-án này ?

Sở dĩ có người tin Hitler còn sống là vì hồi 5 giờ sáng ngày 29 Hitler đã thảo song chúc từ và vĩnh-biệt mọi người thế mà mãi 15 giờ 30 ngày 30 Hitler mới tự-sát. Trong thời-gian đó, nhiều nhân vật đã ra thoát khỏi Bá-linh, cả nữ phi-công Hanna Reitsch cũng đưa được chiếc phi cơ nhỏ của nàng đi. Thêm vào đó sau khi Hitler và Eva Braun tự-sát, ngoài Goebbels và Bormann không ai được trông thấy mặt nhà độc tài áo nâu. Những người chứng kiến vụ hòa-thieu sát Hitler khai có trông thấy thi thể phủ khăn trắng và họ chỉ nhận được chiếc quần Hitler vẫn mặc.

Sau khi chiếm Bá-linh, Đồng-minh cho điều-tra về vụ Hitler tự-sát. Kết quả của các cuộc điều-tra này trái ngược hẳn nhau.

Theo Trevor Roper, một nhân-viên của cơ-quan Gián-điệp Anh (Intelligence Service) được cử tra xét vụ này thì Hitler đã tự tử vào buổi chiều ngày 30 tháng 4 và thi-hài bị hòa thieu trong vườn Thủ-tướng Phủ. Trevor Roper lấy đủ lời khai của những người đã mục-kích giờ cuối cùng của Hitler như Frau Christian, Frau Junge bí-thư thân tín của Hitler, Krugere bí-thư của Bormann, sĩ-quan Kempka đã ra lệnh hòa-thieu thi-thể của nhà độc tài.

Bên phía Nga thì Thống-chế Staline ra lệnh cho Thống-chế Joukov điều tra về vụ Hitler tự sát. Vì Staline chú ý đặc biệt tới việc này nên chính Thống-chế Joukov phải cùng bảy nhân-viên trong ban Mật-vụ Nga hỏi cung nhân-chứng. Sau 5 tháng làm việc Joukov tuyên bố :

« Hitler chưa chết và đã trốn khỏi Bá-linh ».

Theo diêm thứ 6 hồ-sơ Joukov thì « sáng sớm ngày 30 một chiếc phi-cơ nhỏ rời Bá-linh. Trong phi-cơ có 3 người đàn ông và một phụ nữ... »

Diêm cuối cùng của hồ-sơ này nói rõ : « Trước ngày quân Anh vào chiếm hải-cảng Hamburg thì một chiếc tiềm-thủy đĩnh dờn bên. Trong số hành khách có một phụ nữ. Cuối tháng 5, người ta thấy chiếc tiềm-thủy-đĩnh đó nổi lên và cập bến hải-cảng Mar del Plata thuộc xứ Argentine ở Nam Mỹ. Thủy-thủ của tiềm-thủy đĩnh xin chính-phủ Argentine coi họ như tù binh, trước khi trao chiếc tiềm thủy đĩnh cho Hoa-Kỳ. Viên chúa tàu đốt hết tài liệu và cả cuốn nhật-biên nên không rõ những ai đã được chiếc tiềm thủy đĩnh đó chở từ Hamburg sang Argentine. »

Hitler đã tự sát hay còn sống, điều đó không có gì quan hệ. Điều quan hệ là sau khi Đức bại trận, ảnh hưởng của Hitler và của đảng Quốc-xã hoàn toàn tiêu tán. Trận thế-giới chiến-tranh do Hitler gây ra đã mang lại những hậu quả tai hại cho nước Đức : biên-giới thu hẹp, những miền kỹ-nghệ quan trọng cắt cho Ba-lan, đất nước chia ra làm hai miền : phía đông do Nga chiếm đóng, phía tây thuộc quyền Mỹ, Anh, Pháp. tất cả những miền kỹ-nghệ quan trọng bị tàn phá, số lính và thường dân tử trận và bị thương lên tới 10 triệu. Dân Đức tình ngộ và nhận thấy rằng khi trao toàn quyền cho một người thì người đó là Hoàng-đế Guillaume II hay là Quốc-trưởng Hitler cũng sẽ đưa quốc-gia đến chỗ diệt-vong, Chính sách độc-tài của đảng Quốc-xã, những cuộc khủng bố đẫm máu, những trại tập-trung để lại cho dân Đức những kỷ-niệm vô cùng đau đớn và làm cho họ không muốn nhắc tới hai chữ Adolf Hitler.

VĂN HỌC CỔ ĐIỀN MÃ-LAI

của NGUYỄN-QUANG-XUONG

NGUỜI Mã lai là một dân tộc ở phía nam châu Á, thuộc về giống người da ngăm đen, mắt hơi xếch, dáng tầm thước như người Việt-Nam, sống ở những xứ trên quần đảo về phía nam nước ta, mà thường ta gọi là Mã-lai quần đảo, hoặc Nam-dương quần đảo, và cả ở quần đảo Phi luật Tân bề Trung Quốc nữa.

Giống người Mã lai có một văn hóa tối cổ, văn hóa ấy do tự Ấn-độ truyền sang cho nên người Mã lai cũng có một nền văn học tự lâu đời. Trong bài này tôi xét qua về nền văn học ấy, mong góp một phần nhỏ mọn vào kho tàng sử liệu.

A. — Văn học khâu truyền. — Ngược dòng sử, vào khoảng thế kỷ thứ V sau T.L. ta cũng đã thấy vết tích văn học Mã lai. Một thứ văn học hoàn toàn bình dân, nhưng mới là văn học truyền khâu, chưa có văn tự để ghi chép. Thứ văn học bình dân ấy gồm những câu đố, những câu ca dao, những truyện cổ tích truyền thuyết trong dân gian từ đời này sang đời khác.

Ta nhận thấy văn học của dân tộc nào cũng vậy, khởi đầu là văn vần, rồi dần dần mới đến văn xuôi. Văn học Việt-Nam bắt đầu là ca, dao, và, ngôn ngữ, văn học Trung Hoa bắt đầu từ thơ Tam bách thiên, văn học Pháp bắt đầu tự anh hùng ca (chansons de gestes) v. . . . Văn học Mã-lai cũng vậy, phát nguyên từ thi ca, thi ca bình dân, một nền thi ca phù hợp với cuộc sinh hoạt của xã hội đương thời.

Xã hội Mã lai về thời bấy giờ còn sống trong mê tín, cho nên những câu đố xuất hiện đầu tiên vì người dân cây xứ Mã lai tin rằng câu đố có phép thần diệu làm cho được mùa. Sau đến những câu ca dao, mỗi khi tế lễ qui thần, tất nhiên phải hát những câu ca dao để cầu khấn và thông cảm với thần linh. Khấn qui thần thời dùng những câu văn khấn và chầu những bài văn gọi là hình phạt ca. Nhưng thường thường trong những buổi cúng tế

long trọng họ dùng những người chuyên môn để cúng gọi là Pawang, cúng như các ông thầy cúng, thầy mo ở xứ ta.

Về giai đoạn đầu, ta nhận thấy người Mã lai dùng thi ca về việc cúng lễ qui thần. Ngoài ra, những lúc nhàn hạ họ kể những chuyện cổ tích để giải trí. Dân gian rất thích nghe những chuyện cổ tích, nhưng phần nhiều những chuyện ấy nói về nhà vua cả, như cuộc gặp gỡ của hoàng tử với một công chúa, hay là những chuyện khôi hài hoặc là những chuyện giống súc vật biết nói, những chuyện ma quỷ làm cho người ta ghê sợ. Song bất luận chuyện gì cũng là để biểu diễn quyền hành to tát của nhà vua hoặc xưng tụng sắc đẹp của công chúa và cảnh hùng vĩ của hoàng cung. Những truyện ấy tỏ rõ uy quyền nhà vua thời bấy giờ rất mạnh và dân chúng rất tôn sùng quân chủ.

B. — Văn tự xuất hiện. — Dần dần về sau, người Mã-lai biết dùng chữ viết do từ Ấn-độ truyền sang. Bấy giờ có người bắt đầu chép ra những chuyện cổ tích truyền khâu, nhưng về sau thất bại vì số chữ họ học được rất ít và thô lậu không đủ để dịch thuật một cách linh hoạt như những câu chuyện kể miệng.

Văn tự của người Mã-lai về thời kỳ phôi thai ấy không có gì là quan trọng. Vết tích văn tự ấy chỉ còn được lưu lại ở những tấm bia rất ít thấy và phần nhiều chỉ là những bài văn cáo, tức là những mệnh lệnh của vua ban xuống cho dân chúng. Những bài văn ấy viết, nửa bằng tiếng Mã-lai, nửa bằng Phạn tự. Tấm bia cổ nhất dựng vào khoảng giữa năm 673 và 674 (S.T.L.) trong đó có ghi bài thông cáo của vua Siliwewaytá. Xét văn tự trong tấm bia ấy, ta có thể đoán chắc được rằng văn tự cổ nhất của người Mã-lai là văn tự Ấn-độ. Về sau, khi Hồi giáo truyền sang, thời văn tự lại là do hai thứ văn tự ấy phối hợp mà lập thành ra cơ sở.

C. — Thi văn Mã-Lai. — Văn học cổ điển Mã-Lai có thể chia làm hai loại: văn vần tức là thơ, và văn xuôi.

a) THƠ. — Thơ gồm có hai thể: thơ: bốn hàng gọi là *ban đôn* và thơ *trường thiên*.

Thơ bốn hàng là những thi ca khâu truyền của dân chúng. Những thi ca ấy người ngoài ít khi hiểu rõ, vì phần nhiều là những lời bóng bẩy châm biếm, chỉ người bản xứ mới lĩnh hội được hết ý vị và còn đọc thuộc lòng nữa. Các thi gia đời sau bắt chước thể *ban đôn* nhưng phần nhiều chỉ bắt chước được âm vần còn ý tứ không có gì. Thơ *Trường thiên* phần nhiều thuật chuyện cổ tích, sự tích của những nhân vật lịch sử. Thể thơ này bình dị, âm vần

và tiết tấu cũng bình thường. Đơn giản. Cũng có nhiều bài nguyên là văn xuôi, cái tác ra văn vần. Loại thơ này nhiều lắm, vì dân chúng rất ưa thích thơ *trường thiên*.

b) — **VĂN XUÔI** — Văn cổ điển Mã lai có thể chia làm 5 loại chính :

1. — Chuyện cổ tích thuần túy Mã lai. —

Những chuyện này cực kỳ lý thú và mô tả rõ được trình độ văn hóa, tinh thần, phong tục của người dân Mã lai xưa. Như chuyện anh khờ ngốc, chuyện thầy tu gặp rũi ro, sự tích anh chàng thông minh, sự tích người đi du lịch, v. . . . Chuyện thần thoại như sự tích « Công chúa trong eo bèo sủi tăm » sự tích « Hoàng tử Tru » v. . . .

Cũng nhiều chuyện lấy trong lịch sử Mã lai. Nhưng người Mã lai không quan niệm lịch sử như ta. Lịch sử của họ tức là những chuyện trong gia đình hoàng tộc, những chuyện vụn vặt, xếp đặt không có hệ thống gì cả, chủ yếu là ta tụng công nghiệp của nhà vua, lần vào đó thấy cả những chuyện về mùa màng thu hoạch và những phong tục, tập quán của xã hội Mã lai.

Hình như mỗi triều vua lại dùng một bộ chuyện chép những « chuyện ký » trong hoàng gia, trong tự như sự quan của ta khi xưa nhưng lại không chép gì khác ngoài chuyện liên quan đến hoàng tộc, đến cuộc thịnh suy của triều đại. Trong những chuyện ký ấy có giá trị nhất là bộ « *Ma-lia-chya xứ Johore* » cũng còn gọi là bộ lịch sử xứ Mã lai, rồi đến bộ « *Hang tua* » là một truyện anh hùng dân tộc nửa lịch sử, nửa tiểu thuyết.

2. — Chuyện cổ tích do nước ngoài đem vào. —

Nguyên lai ngày xưa Mã lai là nơi trung tâm điếm của các hàng buôn đến tụ tập, phần nhiều là những khách thương người Ba-tư, người Ấn độ, người Chà và. Thời bấy giờ đường giao-thông không được tiện lợi nên những khách thương mỗi khi đến Mã Lai để buôn bán phải ở lại khá lâu để chờ có chuyện thuyền mới về nước được. Trong thời kỳ ở lại như thế thường những lúc nhàn hạ tiếp xúc với người bản xứ mà thuật lại những truyện cổ tích ở xứ mình. Nhất là Ba tư và Ấn độ là những nước cực kỳ phong phú về chuyện cổ tích. Người Chà và bấy giờ đã có một văn hóa khá cao, cho nên văn học cổ điển Mã lai nhân được tiếp xúc với văn hóa của các nước ngoài đến mà dần dần thêm nhiệm ảnh hưởng của những văn hóa ấy.

Trong những chuyện do các người ngoại bang đem vào người Mã lai ưa nhất là những chuyện gần như chuyện « *Một nghìn một đêm kể* », của người A-thích-bá. Bất chước chuyện ấy người Mã Lai viết ra chuyện « *San-ho-tya* ». Truyện « *Ban-tra-tan-do-la* » một ông vua hiền từ, cũng do chuyện Ấn Độ mà phỏng tác ra.

3. — Chuyện tiểu thuyết Mã lai. —

Thề tiểu thuyết so với những chuyện cổ tích đã tiến bộ nhiều. Nhờ có ảnh hưởng ngoại lai, cách kết cấu đã chính tề hơn. Những tiểu thuyết ấy sản xuất rất nhiều kể là những chuyện hoàng tử, công chúa gặp gỡ nhau, về tình tiết nhiều khi rất khúc triết, ly kỳ, song vì chịu ảnh hưởng của Ấn độ và A-thích-Bá nên có nhiều những chuyện *tiểu nhân*, *hồ điệp*, chuyện những nhà tiên tri xuất thế, chuyện ma quỷ, những bí kịch mà dân chúng thích đọc. Bộ tiểu thuyết trừ dân nhân để là « *Sự tích Suông-quang-tan* ».

4. — Chuyện lịch sử Hồi giáo. —

Hồi giáo qua Ba-tư, Ấn độ rồi mới sang đến Mã lai, cho nên đã chịu ảnh hưởng của văn hóa hai xứ đó, một văn hóa đầy thái sắc thần bí. Sở dĩ ngoài những chuyện lấy trong sách thánh « *Cô-răng* » như sự tích Môhamét mà còn nhỏ, sự tích các môn đồ của Môhamét, còn có những chuyện anh hùng người Ba-tư, như chuyện « *Amihama* ». Bộ sách « *Y-si-cau-ta* » cũng là một chuyện có tiếng về lịch sử Hồi giáo.

5. — Sách thánh. —

Loại sách này có tính cách hoàn toàn đức dục. Trong sách thuật lại sự tích những ông vua có đức hạnh cùng những bậc hiền tài, tá những phong tục tập quán của người Mã lai, những người phạm tội ác bị quả báo, những chuyện về tôn giáo v. . . . Loại sách này bổ túc cho sách *Cô-răng* do phái Hồi-giáo đem sang.

1890, một kỷ nguyên mới.

Văn học cổ điển Mã lai bắt đầu tự bao giờ, và đến bao giờ cáo chung ? Tân văn học của xứ ấy bắt đầu tự bao giờ ? Đó là những vấn đề rất khó giải quyết vì sự biến cải của văn học không phải nhất đán mà thực hiện, sự diễn biến ấy phải phát triển dần dần do những nhân tố về hoàn cảnh, về lịch sử, rất phức tạp sự kiện.

Nhưng đến năm 1890, T. L. xuất hiện một nhà văn mới tên là Yatula, ta có thể nói được rằng nhà văn này đã mở một kỷ nguyên mới cho văn học Mã lai. Nguyên Yatula là viên bí thư cao cấp có nhiều thuận tiện để hằng tiếp xúc với người Âu. Nhân đó ông được chịu ảnh hưởng văn học Tây phương về nhiều, sẽ ở những tác phẩm của ông khác hẳn với những tác phẩm cổ điển. Hiện mới ông được coi là một nhà cải cách tiếng nói của người Mã lai và cũng là một dịp cầu bắc qua giữa văn học cổ điển và tân văn học.

TƯ-TƯỞNG TRUNG-HOÀ

Từ hơn một thế kỷ nay

(Tiếp theo) (1)

LÊ-THÀNH-TRỊ
THỜI KỲ 1898 TỚI NAY

THẾ là, đề đối phó với thời thế mới, học-già Trung-quốc mạnh-dạn bước vào con đường « Tự do và Khoa học » Tây phương.

Từ năm 1898 đến năm 1917, là giai-đoạn phiên-địch, bình-giải giữa võ và tư-tướng Âu-Mỹ người ta thấy ở Bắc-kinh, Thượng-hải, Thiên-tân v... nhân nhân những bộ sách bàn về các triết-giả như : Huxley, Spencer, Stuart-Mill, Hume, Adam-Smith, Montesquieu, Haeckel, Schopenauer, Darwin, Kropotkin. Nhất là thuyết Darwin, nhập cảng vào Trung-hoa từ năm 1905, được giới trí-thức say mê tán-thưởng xem như là lý-thuyết độc nhất khả dĩ xây dựng được tinh thần khoa-học.

Nhưng từ năm 1917 giờ đi, công-kuộc hệ-trọng đó mới được xúc-tiến mạnh mẽ và phê-cập sâu rộng trong học-đường thuộc các cấp bậc-Phong trào « Tân Văn chương phục hưng » nổi dậy đòi dùng văn bạch thoại làm chuyên ngữ chính thức trong các ngành hoạt-động tư-tướng. Phong trào kịch-liệt đã kích-cô-vấn như là một trong những nguyên-nhân sâu xa đã làm tê liệt nước Trung-quốc « ngàn năm văn hiến ». Người khởi xướng lên phong trào đã kích-cô-vấn và chấn hưng bạch thoại là bác-sĩ Hồ-Thích và Trần-độc-Tú, được các giáo-sư đại-học và biên-tập viên tờ báo « Tân Thanh niên » cộng tác. Hồ-Thích và Trần-độc-Tú đồng thanh kết án tư-tướng Khổng, Lão, Phật, cho là không còn thích ứng với thời-tân-tiến khoa-học. Nhưng trong khi Hồ-Thích đòi lấy học-thuyết thực-nghiệm của W. James và Derwey làm phương-pháp khoa-học, thì Trần-độc-Tú lại cực-lực tán-thành duy-vật sử-quan của K. Marx.

Chủ-tướng Hồ-Thích thắng : trong khoảng 10 năm (1919-1930) chủ-tướng của ông được đa số trí-thức ủng-hộ và tác-động mạnh trong các giới. Đồng thời tinh thần khoa-học và duy-vật cũng phát-triển cực-độ. Nhà-thức-già phải là người chỉ biết thừa-nhận giá-trị của thực-nghiệm và đã phá-những ý-niệm Duy-tâm lỗi thời. Tôn-giáo được thay thế bằng môn-thâm-mỹ, vì rằng thái-độ tôn-giáo không còn phù-hợp với não-trạng của người Trung-hoa mới. Một

(1) Xem V.H.N.S, số 2

nền luân-lý mới xuất-hiện, chủ-trọng tới vấn-đề nhân-sinh quan hay nhân-sinh triết-lý. Chu-tác-Nhân viết : « Tôi muốn hủy-diệt cái luân-lý giả-hiệu và bất luân của các luân-lý gia và thiết-lập một tân luân-lý. » Và đề-đặt nền móng cho luân-lý ấy, ông nói nên nhờ tới Descartes, Bacon, Fichte, Schopenauer, Hegel, Benedetto Croce :

Sau năm 1930, chủ-tướng duy-vật sử-quan Trần-độc-Tú đứng lên làm mưa gió, bớp nghet tư-tướng của Hồ-Thích.

Tuy nhiên, phải chăng các luồng tư-tướng và khoa-học Âu-mỹ đã sớm tiêu-mã tư-tướng cổ-lưu truyền-thống Trung-hoa. Thuyết duy-tâm và duy-vật đã vô-tình gây nên phản-ứng của hai nền tư-tướng truyền-thống Nho-giáo và Phật-giáo.

Đại-biêu cho Phật-giáo phục-hưng có Thái-Hử và Ấn-Quang. Thái-Hử tôn-sùng và truyền-bá huyền-lực của lý-trí Ấn-Quang lại tin-tướng vào giải-pháp thân-bì-tin-ngưỡng Khổng may đại-cuộc phục-hưng của Phật-giáo chỉ được một phần nào thực-hiện ở chốn thiên-am mà không tiếng vang ngoài dân gian.

Trong khi đó Khổng-giáo canh-tân khởi-xướng từ năm 1920, một mặt đưng-đầu với tư-tướng Âu-Mỹ một cách quyết-liệt, một mặt củng-cố con đường chính-đạo của Khổng-Tử, nhất là những nơi mà ảnh-hưởng khoa-học chưa sâu-rộng.

Đĩ-nhien, đây không còn là Khổng-giáo của Khổng-Phu-tử đã bãi-bỏ năm 960 đời Tống; đây là tân-Khổng-học nhất-nguyên của Chu-Hy (1130-1200) và Tân-Khổng-học trực-giác của Vương-dương-Minh (1472-1528).

TÍNH CHẤT KHỔNG GIÁO CỦA KHỔNG PHU TỬ

Đức Khổng một làng trác-an với cảnh hỗn-loạn xã-hội và chính-trị đương-thời ; ngài luôn cố-gắng tìm phương-được-bổ-cứu, không hề quan-tâm tới vấn-đề thạp-hạng thứ-giáo-hình. Giả-nhời cho một môn-sinh hỏi ngài về nguyên-thủy vũ-trụ và sự hiện-hữu các Thần, Ngài bảo : « Các ông chưa học biết coa người, nói chi tới chuyện thần-thánh. » Đức Khổng cho rằng con người bàn-siạh với lãnh, về sau bị hư-hồng chằng qua là tại người ta ích-ký. Muốn bài-trừ tật xấu ấy, phải theo phương-các bậc-cô-nhân. Cô-nhân dạy Nhân-dạy. Lễ. Một làng thành-kinh hành-thực-hành những đức-tính ấy trong-gia-đình, trong xã-hội và quốc-gia, đó là bí-quyết hòa-bình, hạnh-phúc.



THUYẾT CHU-HY

a) — **Vũ trụ-quan.** — Lúc đó các vị thiên-sư Trung-hoa như Đỗ Thuận và Tri-Khải rất hâm-mộ đường lối tu-hành của nhà đạo-sĩ Âu-độ (Maitrêyana) (tàu dịch là Long-Thọ). Tác-phẩm của đạo-sĩ được họ nghiên-cứu bình-giang và chú-thích tỉ mỉ. Chịu ảnh-hưởng của Long-Thọ, Chu-Hy cho rằng vạn vật đều gồm hai yếu tố Lý và Khí, cả hai tuy khác nhau nhưng bất-khả tương ly và không thể phân-biệt được, cả hai cũng đã có từ khi chưa có trời đất. Vạn vật do Đại-Thừa biến-hóa phát-sinh đều cùng tham thông với Lý; còn Khí là nguyên-vụ hiện-tượng cá biệt thiên sai vạn vật, Vạn vật không trường cửu, khi đã tan, không còn trở lại trạng thái cũ, vì Lý sẽ mờ về với Đại-Nhất, còn Khí sẽ tiêu tan.

Theo Long-Thọ, cái vật chẳng qua là thể-hiện của lý duy-nhất, không chia ly, mọi vật phải tham thông vào đề-bản tại. Dựa vào đó, Tri-Khải quyết sáng vũ-trụ và những gì ở trong vũ-trụ đều là « vạn tượng » hữu hình và luân luân biến đổi của Chân-Như bất-diệt, thường tại.

b) — **Tâm lý.** — Về tâm lý, Chu-Hy lấy lại thuyết Tứ-Sân một triết gia đương thời với Khổng-Tử. Tứ-Sân cho rằng người ta có hai hồn: thượng hồn và hạ hồn. Áp dụng vào nhị-thức Lý-khí, Chu-Hy tuyên bố rằng, cũng như muôn vật, con người có Lý và Khí, nhưng cả hai hồn người đều bởi Khí mà ra. Lý là nguyên nhân sắc thái của Khí, mà không hề cùng Khí phối hợp thành một bản chất, làm thành một cá vật như trong trường hợp các vật khác. Khí mà Lý không còn ở với Khí nữa, tức khác con người phải chết và hai hồn ly-khai hẳn. Thượng hồn bay lên hòa tan với thiên-giới, hạ hồn đi xuống phối hợp với đạ chất. Trái với quan niệm cho rằng sau khi chết, thượng hồn bay lên làm thần còn hạ hồn đi xuống làm quỷ, Chu Hy quả quyết thần và quỷ chẳng qua là hai danh từ để chỉ sự co giãn của Khí : dẫn là thần, co là quỷ.

c) — **Nhân tính.** — Cũng như Khổng-Tử, Chu-Hy nói quyết nhân tính vốn lành, vì nhân tính đồng nhất với Lý mà Lý là lành. Theo nhận nhân tính, con người đồng thời tiếp thu ngũ đức : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Khổng-Tử định nghĩa : Nhân là hành động một cách nhân đạo, tốt với tất cả mọi người. Nghĩa là cư xử với mọi người tùy theo sự xứng đáng của họ. Lễ bảo ta phải giữ gìn ngũ quan và thanh ý. Trí là thấu-triệt con người, biết người không có Tin chẳng khác gì chiếc xe không ngựa kéo.

Vì sao có ác luân lý ? ác luân lý do ở Khí mà cá nhân đã hợp thì Khí không trong sạch, thì trí khôn bị lu mờ sai lệch và không thể hoạt động đúng đường lối thiên nhiên. Làm trái với thiên nhiên tức là đi ngược với Lý và

Thiện. Muốn theo đường thiên-nhiên, con người phải tìm cho kỳ được một hệ thống nhận thức vô tư và khách quan về thế giới hữu hình, nghĩa là phải biết đánh giá đúng đắn ngoại tượng ; đánh giá được ngoại tượng, tức là đạt tới chân lý. Nói tóm lại, nền tảng của luân lý là sự khảo cứu khách quan thực-thế hữu hình.

d) — **Thượng Đế.** — Thượng đế là Lý thông-quần. Theo Chu-hy, thì khi cõ-nhân quyết « Con người tiếp thu ở giới sự sống và thiên-mệnh », cõ nhân có ý niệm mạnh vào sự phát-sinh của người cũng như các vật khác do Khí và Lý hòa-hợp tạo nên. Lý ở người là Tinh, Lý ở trời là Mệnh. Và Chu-Hy kết-luận : Lý thông quần là bản chất của Trời, Mệnh là hoạt-động của Lý thông-quần ». Tuy-nhiên, Lý vô-hình, không hiểu được và chỉ có Khí là hữu-hình.

Đó là những nét chính của thuyết Chu-Hy, người mà từ thế-kỷ 13 đến nay được coi là trung-thành nhất với đạo học của Khổng-tử. Một số tác-giả Tây-phương đã so-sánh Chu-Hy với Haeckel tác giả quyển « Enigmes de l'univers ». Thật ra hai nhà triết gia Đông-Tây có nhiều quan-điểm giống nhau, nhưng hiện nay, người ta cho thuyết của Chu-Hy gần thuyết của Lão-Tử hơn cả.

THUYẾT CỦA VƯƠNG-DƯƠNG-MINH

Tuy nhiên, nếu về vũ-trụ quan, chừng như các nhà tư-tưởng Trung-Hoa hiện tại theo quan-điểm của Chu-Hy hay Lão-Tử, thì về luân lý lại theo thuyết trực-giác của Vương-dương-Minh.

Chu-Hy muốn chứng ta quan-sát và tìm hiểu thực-tại khách-quan, Theo Vương-dương-Minh, thì mỗi người đều có lương-tri. Lương-tri chính là khôn ngoan bản-sinh, là khoa-học chân-chính, là nền-tảng luân lý. Lương-tri, tiếng nói của tâm, là lý thông-quần và vì đó bất hoặc. Chỉ cần nghe tiếng lương-tri và thành-thực tuân theo mệnh-lệnh của lương-tri, tức là thực-hiện đạo Trời và đất tới Chí Thiện. Lầm lối là kết-quả tất-nhiên của một tâm-hồn đã bị ảnh-hưởng ngoại-lai làm mê hoặc. Bởi thế cần phải cẩn-thận phòng ngừa ảnh hưởng bên ngoài đề cho lương-tri luôn luôn sáng tỏ, khả dĩ dẫn dắt chúng ta theo chính-đạo.

Nói tới lương-tri là phải nói tới hành-động, vì rằng chỉ có « khôn-goan trong hành động ». Hành-động là thước đo giá-trị tinh thần và luân lý của trí-thức.

tạo hỏa tiễn mới có đủ sức lên tới những khoảng xa về tận trong thái dương hệ. Nếu lấy cuộc du hành mặt trăng làm thí dụ hỏa tiễn sẽ ngừng lần thứ nhất lấy đầu đốt rồi sẽ dời chỗ đỗ tạm đầu tiên để lên chỗ dừng cuối cùng và sau hết từ hộ tinh nhân tạo tạo bay một khoảng cách ngắn nữa là tới mặt trăng.

Nhờ sự tìm kiếm về hỏa tiễn mới này một tiểu bộ, gọi là đội nghiên cứu Đứơc Mỹ đã định dùng đầu đốt gồm có chất a-cít ni-tơ (acide azotique) và a-ni-lin (aniline) được trộn phòng mát ở của 5 ngàn tấn hỏa tiễn kép (two stage) và mỗi khi đầu đốt hết, phần vỏ bọc sẽ rơi xuống khiến hỏa tiễn giảm được sức nặng vô ích. Hỏa tiễn kép nặng vào khoảng 770 tấn và nhờ có sức chứa nhiều dầu sẽ lên tới mặt trăng. Tính toán kỹ hỏa tiễn này dùng không cần tới trọng lực quá nặng.

Ông Nguyễn từ lực một động lực mạnh với song được nhắc tới vì theo nguyên từ dịch xác, động cơ nguyên tử đang được thử nghiệm nhiều trong lòng ở Mỹ sau khi chiếc Nautilus—tàu ngầm nguyên tử đầu tiên của thế giới—được hạ thủy. Một ngày gần đây, nhân loại sẽ thực hiện được một chuyến du lịch trong vũ trụ với tốc độ từ 10.000, 30.000 hay 40.000 km một giây (6.000 km, 10000 km hay 24.000 km một giờ). Điều này không còn phải là sự mơ hồ nữa.

Có một sự làm các nhà bác học phải nghĩ ngợi là nếu chất đầu đốt gồm có cồn (alcool) và óc xi lỏng (oxygene liquide) với tốc độ 2.300 m một giây, trường hợp hỏa tiễn V2 của Đức trong hồi đại chiến vừa qua, bên trong hỏa tiễn phải chịu sức nóng 2.530 K (2530° Kelvin). Với chất đầu đốt thứ hai gồm a-cít ni-tơ cho tốc độ 2160 m một giây, sức nóng của hỏa tiễn là 3.060° K. Nếu sức nhanh của hỏa tiễn tới 6.000 km, 18000 km, 24.000 km một giờ, sức nóng sẽ làm biến thành than các bộ phận của hỏa tiễn, vì lý do đó nên mặt đầu với động cơ nguyên tử, tốc độ chỉ dám tăng đến 2.000 hay 2.500m một giây là cùng (6000 hay 15.000 km một giờ). Nhờ các pin nguyên tử (pile atomique) mà phản ứng liên tiếp (reaction nucléaire en chaine) kéo dài hàng tuần, hàng tháng, với tốc độ như trên đó sao hỏa tiễn vẫn thừa sức lên tới mặt trăng.

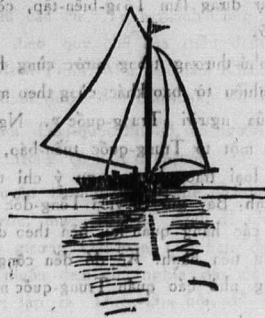
Theo lời tuyên bố của một nhà bác học chỉ cần 50 gam chất u-ran 235 (uranium 235) là đủ tới chỗ Hằng Nga ngự trị. Trong hỏa tiễn sẽ có bức xạ gamma, tia gamma, an-pha khiến nhà quan sát điều khiển máy móc hỏa tiễn không còn lo ngại tính chất phóng xạ của động cơ chạy bằng sức mạnh nguyên tử.

Hỏa tiễn kỳ lạ nói đây tìm tòi rất công phu. Phải mất ít nhất 10 năm

về kích thước của từng bộ phận, 14.000 giờ tính toán những con số dài đằng đặc mới có thể làm xong chiếc hỏa tiễn nguyên tử đầu tiên dẫn loài người chu du vũ trụ. Thân hỏa tiễn sẽ dài tới 100 đến 150 m vì động cơ chạy bằng chất u-ran 235 về cùng phức tạp. Kim khí dùng chế tạo hỏa tiễn phải được kiểm tra đặc biệt (supermetal) chịu được nỗi sự cố sát của từng lớp không khí trong cuộc hành trình đầy khó khăn nguy hiểm.

Hiện nay quân áo các nhà bác học dùng trong cuộc du lịch kỳ lạ này đã được nghiên cứu rất cẩn thận sau khi tìm đủ ưu và khuyết điểm.

Rồi đây với sự tiến bộ của khoa học, chúng ta có thể chỉ mất 4 ngày rưỡi lên tới cung trăng xem trên đó có gì lạ không và nếu hiểu kỹ chút nữa thì lên hẳn Hỏa tinh với thời gian khá lâu là 1 năm rưỡi trong hỏa tiễn nguyên tử. Sự thực hiện lên cung Quảng với các nhà bác học hiện nay vẫn trong địa hạt tìm kiếm và thành công hay không, chúng ta hãy chờ thời gian trả lời.



Sáu mươi năm cách mạng

TẠI TRUNG-HOÀ

(tiếp theo) (1)

TRẦN-TUÂN-KHAI dịch thuật

VIỆC phát-hành tờ Trung-quốc nhật-báo. — Muốn tiến hành công cuộc cách mạng, phải có cơ quan tuyên truyền. Vì thế năm Quang-tự thứ 25 (1899), Tôn-Văn-phái Trần-thiếu-Bạch đến Hương-cảng trừu xuất bản một tờ nhật-báo và nhờ Hà-Khai cùng Khu-phương-Trì bàn tính giúp các việc của đảng cùng các việc quân-sự. Bấy giờ kỳ hạn cấm Tôn-Văn 5 năm không được lưu trú tại Hương-cảng vẫn chưa mãn, nên Tôn-Văn phải ở lại Hoành-tân, mua sắm máy móc, chữ in và giấy mực gửi về Hương-cảng cho Trần-thiếu-Bạch. Tháng 12 năm đó, tờ Trung-quốc nhật-báo xuất bản, tức là một cơ quan tuyên truyền đầu tiên của Quốc-dân đảng. Tờ báo ra đời, Trần-thiếu-Bạch tự đứng làm Tổng-biên-tập, còn về tài chánh thì có bạn Lý-kỳ-Dương giúp đỡ.

Vài năm sau, các phú-thương trong nước cùng Hoa-kiều ở ngoại-quốc đều hưởng ứng lập nên nhiều tờ báo khác cùng theo một mục đích, đề xướng chủ-nghĩa « Trung-quốc của người Trung-quốc ». Ngoài ra, tờ Trung-quốc nhật-báo lại có phụ thêm một tờ Trung-quốc tuần-báo, đăng hết các bài cô-động, các lối thi ca, các loại trào phúng, ngụ ý chỉ trích chính thể chuyên chế của vua quan Mãn-thanh. Bấy giờ có viên Tổng-đốc Lương-Quảng là Đào-Mô, muốn chấn chỉnh lại các hàng quan lại, bèn theo dự luận của tờ Trung-quốc tuần-báo làm mục tiêu tiến hành. Kế đó đến công cuộc khởi nghĩa lần thứ hai ở Huệ-châu, cũng nhờ báo quán Trung-quốc nhật-báo đề làm căn cứ chỉ huy liên lạc các nơi.

Hồi đó, ngoài bộ biên tập của tờ Trung-quốc nhật báo, lại có một viên trợ-bút cử khởi, tức là Chương-bình-Lân, người ở Dư-hàng thuộc tỉnh Chiết-giang. Ông là một tay học thức hơn người, hoài bão tầm lòng bài-Mãn đã lâu. Khoảng năm Quang-tự 23 đã cùng Lương-khai-Siêu viết tờ Thờ-vụ ở

(1) Xem V.H.N.S. số 4.

Thượng-hải; sau chạy sang Đài-loan dự vào nhóm ký-giá ở Đài-bắc, thường viết thư khuyên thầy trò Khang-hữu-Vi cùng Lương-khai-Siêu nên đòi phương hướng tìm cách đánh đổ nhà Thanh.

Năm Quang-tự 25, Chương-bình-Lân sang Nhật-bản, gặp Tôn-Văn ở Hoành-tân đời bên đàm luận rất là tương hợp, và cùng tán thành chương trình cách mạng do Tôn-Văn xướng khởi.

Đến năm Quang-tự thứ 28 (1902), bọn Bình-Lân ở Đông-kinh (Nhật-bản) xướng lên ngày kỷ-niệm Trung-hoa vong-quốc năm thứ 242 và lấy ngày vua Sung-Trình nhà Minh tuấn nạn vì nước làm ngày kỷ-niệm. Lễ đó đã cử hành tại Đông-kinh một cách rất long trọng, do Chương-bình-Lân đứng lên soạn đọc tuyên-ngôn, lời lẽ vô cùng bi tráng, ai nghe cũng phải cảm động. Hôm đó, Tôn-Văn đang ở Hoành-tân cũng đem mấy chục người Hoa-kiều đi sang Đông-kinh dự hội và bọn Trần-thiếu-Bạch thì cử hành lễ đó tại vùng Hương-cảng. Việc này, ảnh hưởng cho công cuộc cách mạng rất lớn, học-sinh ở các nơi cũng các đoàn thể ái quốc đều nhao nhao nổi lên tỏ lòng phấn uất; và cũng khuyến khích tham gia vào việc cách mạng sau này.

Liên kết với các đảng trong nước. — Trước đây khi nhà Minh mới bị mất, có một người tên là Trịnh-thành-Công tự quân khởi nghĩa, mong khôi phục nhà Minh, đã có phen đem quân thẳng đánh Nam-kinh, rồi sau cùng đánh lấy Đài-loan để làm căn cứ. Trịnh-thành-Công truyền được 3 đời, trải trong 23 năm đều theo quy-chế của triều đình nhà Minh ngày trước, cho nên sau này gọi là Minh-Trịnh. Mãi đến năm Khang-hi thứ 22, quân Thanh giẹp tay đảng đó binh định được đảo Đài-loan, thì họ Trịnh mới mất.

Sau đó, khoảng năm Dân-quốc thứ 8, có người tên là Liên-Hoành, viết cuốn Đài-loan thông-sử, trong đó có một đoạn nói:

« Thiên-địa-hội nguyên là một đoàn thể chánh-trị bí-mật, do bọn Minh-Trịnh xướng khởi lên trước, mục đích là đánh đổ nhà Thanh khôi phục nhà Minh. Vì bọn này thấy gương Đài-loan thất bại, đại thể đã tan, không thể gỡ-kéo lại được, bèn muốn đem chủ-nghĩa dân-tộc đề lưu truyền cho con cháu đời sau, nên mới lập ra Thiên-Địa-hội, để bọn sau này có thể mấu chốt vào đó mà khôi phục chủng-tộc giang-sơn. Tôn-Văn lần đầu tiên xướng lên cách mạng, dân nước tuy còn mờ mịt chưa hiểu, song về sau nhờ việc tổ chức hội đảng rồi cũng dần dần tiến bước mãi lên, kết cục thu được thành công rực rỡ, đó cũng là nhờ ở ảnh-hưởng của bọn Minh-Trịnh không phải là ít ».

Bắt đầu cuộc cách mạng thứ nhất khởi lên ở Quảng-châu, là do sự kết tập hội đảng để đặt bước đầu. Đến năm Quang-tự thứ 25, tức là trước loạn Canh-tí một năm, Tôn-Văn sai Sử-kiên-Như vào Trường-giang tìm cách liên lạc với các hội đảng, và cho Trịnh-sỹ-Lương lập cơ quan ở Hương-cảng làm nơi tụ họp; vì thế mới có việc các hội đảng ở Trường-giang và các hội đảng ở Phúc-kiến đều sáp nhập vào hội Hưng-trung, gây nên một công cuộc lớn lao cho lịch sử cách mạng.

Sử-kiên-Như nguyên là người ở Phiên-ngung thuộc tỉnh Quảng-dông, là con cháu nhà Sử-khai-Pháp ngày trước. Ông là một tay không minh triết học, có chí không khuất, đã từng theo học môn hóa-học tại trường Các-tơ của người Mỹ lập ở Quảng-châu, hồi gần đây, bạn Càng-kỳ-Dần tang đi sang Quảng-châu, Kiên-Như tìm đến yết kiến, đôi bên đều kính phục nhau. Sau bạn Càng-kỳ-Dần khuyên Kiên-Như đi sang Nhật để gặp Tôn-Văn, Kiên-Như liền nhận lời và hứa sẽ đi sang đó.

Bắt đầu, Kiên-Như đi sang Hương-cảng gặp Trần-thiếu-Bạch xin gia nhập chân hội viên của hội Hưng-trung. Đoạn đi qua Thượng-hải tìm gặp Tào-vinh-Niên là một nhà chí-sĩ, rủ nhau cùng sang Yên-Hán xem xét tình thế kết giao với các tay hào hiệp trong các hội đảng, rồi cùng kéo tới Nhật-bản, đi cùng yết kiến Tôn-Văn. Khi được gặp Tôn-Văn, xum họp với nhau tương mưu ngày giờ, bàn định các kế hoạch rất là tương đắc. Sau đó, Tôn-Văn liền sai Kiên-Như về nước cùng Sỹ-Lương tiến hành các việc.

Tháng 10 năm Quang-Tự thứ 25, các thủ lãnh các hội đảng đều về tụ ở Hương-cảng, họp ở hội-quán hội Hưng-Trung, uống máu ăn thề và đặt tên hội mới gọi là Hưng-Hán-hội, bầu Tôn-Văn lên làm Tổng-hội-trưởng, bầu Trần-thiếu-Bạch, Dương-cử-Văn, Trịnh-sỹ-Lương, Sử-kiên-Như, Tào-vinh-Niên, Càng-kỳ-Dần-tang và mấy chục người lãnh tụ các hội đảng.

Việc chính-trị buổi đầu tiên của Đảng. — Năm Quang-tự thứ 20 (1900), Tôn-Văn đã 36 tuổi. Bảy giờ triều-đình nhà Thanh phát khởi cuộc bãi-ngoại, mượn tay bọn quyền-phi để tự-vệ, giết người ngoại-quốc, vây các sứ-quán, gây nên cái họa Bát quốc liên-quân, khiến cho trong nước rối như canh hẹ, đó tức là cái loạn Canh-tí. Khi đó, bác-sĩ Hà-Khai muốn mượn tay viên tổng-đốc Hương-cảng là Bốc-Thị (Bloke), thừa dịp quyền đảng đảng nội ở phương Bắc, khuyên Tổng-đốc Lương-quảng là Lý-hồng-Chương tuyên bố độc-lập để cùng liên hợp cứu quốc.

Trước khi làm việc, Hà-Khai bàn với Trần-thiếu-Bạch nói cho Tôn-Văn biết và thân hành đến thương thuyết cùng Bốc-Thị. Bốc-Thị nghe nói lập tức tán thành. Hà-Khai liền thảo ngay một bức thư bằng Anh-văn, đưa bạn Tôn-Văn, Dương-cử-Văn, Trịnh-sỹ-Lương, Trần-thiếu-Bạch và Sử-kiên-Như ký tên, kèm luôn 6 khoản chương trình binh-trị, để trao sang Tổng-đốc Hương-cảng là Bốc-Thị. Bốc-Thị viết một phong thư nữa kèm theo, đưa cho viên lãnh-sự Anh-quốc ở Sa-diện nhờ chuyển đệ lên cho Lý-hồng-Chương. Hồng-Chương xem thư có ý bằng lòng. Bọn mạc-khách là Lưu-học-Tuấn và Tăng-quang-Thuyền cũng ra sức tán thành việc đó. Nhận vậy Lưu-học-Tuấn liền viết thư phúc đáp Tôn-Văn, báo tin cho Hồng-Chương đã ưng thuận và mời sang ngay Quảng-dông để tính công chuyện. Tôn-Văn được tin báo, trong bụng vẫn nghi là Hồng-Chương chưa chắc đã có can đảm làm nổi nhưng nếu may mà thực-hiện thì đối với công cuộc cách mạng giúp ích rất nhiều, nên cũng muốn thí nghiệm xem. Tôn-Văn liền cùng bạn Dương-cử-Văn và hai bạn người Nhật là Bạch-sơn-Chu, Càng-kỳ-Dần-tang đi tàu thủy của Pháp đi sang Hương-cảng. Hôm ấy là ngày 6 tháng 6 năm Canh-tí, Lý-hồng-Chương được tin, phái chiếc tàu chiến An-Lan ra ngoài cửa bể tiếp đón không ngờ Tôn-Văn chợt được tin mặt báo nói là Hồng-Chương vẫn còn do dự chưa quyết, liền phái ngay Càng-kỳ-Dần-tang làm đại diện, theo Lưu-học-Tuấn sang tàu chiến vào Quảng-châu, còn tự mình thì lưu lại tàu đó đi thẳng sang Sài-gòn (Việt-nam).

Càng-kỳ đi đến Quảng-châu thấy Lý-hồng-Chương có vẻ dè dặt do dẫm, biết rằng tình thế có thể biến khác, liền lật đật lại quay về Hương-cảng. Vừa đó thì 8 nước liên quân vây hãm thành Bắc-bình, triều-đình nhà Thanh vội phái điện gọi Lý-hồng-Chương lên ngay Bắc-bình để nghị hòa ước. Khi Hồng-Chương đi qua Hương-cảng, Tổng-đốc Hương-cảng là Bốc-Thị lại đem việc độc-lập nhắc lại, nhưng họ Lý không hề dă động gì đến. Vì thế kế hoạch đó đành phải bỏ đi.

Trong bức thư gửi cho Bốc-Thị, ngoài những lời thống-luận về thời cuộc và ý nghĩa của cuộc cách mạng, lại thảo thêm một nghị-án khuyên họ Lý sau khi bãi cử độc-lập, sẽ theo đó tổ-chức nên một Chính-phủ Trung-quốc tối cao. Nghị-án ấy có 6 điểm cốt yếu là :

- 1) Thiên đô dời một nơi khác như là Nam-kinh, Hán-khâu chẳng hạn để cho thích hợp tình thế hiện thời.
- 2) Giữa thủ-đô mới, thiết-lập chính-phủ trung-ương, còn các tỉnh lập các chính-phủ địa-phương. Lại đặt ra Trung-ương hội-ngự do nghị-viên các tỉnh cử lên một số để sung vào và tỉnh-hội-ngự thì do các huyện cử huyện-ngự

viên sung vào. Bắt đầu, các nghị-viên toàn do chánh-phủ chọn cử, độ trong một hạn chừng mấy năm sẽ hoàn toàn do dân tuyển cử.

3) Chung quyền lợi với thiên-hạ để cầu các nước hợp-tác.

4) Tăng thêm lương bổng cho các hàng văn-vô để có thể giữ mặc thanh liêm, tận trung vì nước.

5) Phòng theo chế độ tư-pháp của các nước Âu-Mỹ để đi đến mặc công bằng.

6) Đổi cách học khoa-cử ra làm các môn học chuyên khoa, như văn-học, khoa-học, luật-học v.v. đều chia từng khoa để dạy, và khi tốt nghiệp sẽ được tùy tài thu dụng, tránh hết các sự lộn xộn xưa nay.

Mấy điều đó tuy trong nhất thời thảo ra, song cũng là một thiện toại quát đại cương về chủ trương chánh-trị của đảng Quốc-dân vậy.

Cuộc khởi nghĩa thứ II (việc Huệ-châu).— Nguyên từ lúc bắt đầu có cuộc biến loạn khoảng năm Canh-tí, Tôn-Văn chủ là cơ hội độc nhất không thể bỏ lỡ; nên tuy Hồng-Chương không chịu hợp-tác, song Tôn-Văn quyết kế thức giục các đồng-chí chuẩn bị quân-sự để mưu cuộc khởi nghĩa thứ hai. Hồi đó, Tôn-Văn phái Cung-kì-Dần-tang sang Tân-gia-ba thuyết phục Khang-hư-Vi đem tâm hợp tác. Không ngờ Cung-kì tới nơi thì cơ mưu tiết lộ bị bắt tổng giám. Tôn-Văn nghe tin báo, lật đật từ Sai-son tìm đường giải cứu. Khi Cung-kì-Dần-tang được thả rồi, Tôn-Văn bèn cùng bọn Cung-kì và một người Anh-quốc tên là Mã-Cang (Mulkera) đi sang Hương-cảng. Trong khi đi đường, mấy người cùng hợp bàn về quân-sự, quyết định khởi việc ở Huệ-châu trao toàn quyền cho Trịnh-sỹ-Lương điều khiển. Sử-kiên-Như cùng Đặng-án-Nam thì cho về Quảng-châu để tìm phương pháp hưởng ứng công việc. Trần-thiếu-Bạch, Dương-cù-Vân và Lý-kỳ-Dương thì đóng ở Hương-cảng chờ đợi những việc tiếp tế còn Tôn-Văn thì tự mình cùng bọn Cung-kỳ trở sang Nhật-bản, quanh đến Đài-Loan, định dùng Đài-bắc làm trung tâm ứng-viện các nơi. Theo đúng nghị-quyết của Tôn-Văn thì quân cách-mạng Huệ-châu phải đi theo đường bờ biển tiến về phía đông lấy Hạ-môn làm nơi căn-cứ; còn Tôn-Văn thì do trong búa vung về Đài-Loan thân hành đốc xuất quân sĩ. Mãi đến tháng 8 nhuận năm Canh-tí, Tôn-Văn mới sai Bình-son-Chu đến Đài-loan để bố trí và tự mình cùng bọn Sơn-diên-Lương-chính đi sang Đài-bắc.

Bây giờ Tổng-dốc Đài-loan là Nhi-ngọc-Uyển-Thái-lang tuy là một viên toàn-quyền của Nhật, song đối với công cuộc cách-mạng của Tôn-Văn rất biểu đồng tình, nên đã phái viên dân-chánh trưởng-quan là Hậu-dăng-Tân bình liên lạc các việc và hứa sau khi khởi sự có thể tìm cách giúp đỡ

hết thảy mọi mặt cho bọn Tôn-Văn. Vì thế khi Tôn-Văn ở Đài-Loan ra công, trừ biện các việc, một mặt đón mời các bậc quan có đầu óc mới tham gia vào giúp việc khởi quân và một mặt thúc giục Trịnh-sỹ-Lương từ mạn Huệ-châu mau mau khởi sự. Ngày 15 tháng ấy, Sỹ-Lương nổi lên ở phía Tam-châu-diên thuộc Tam-huê-Châu cách Hương-cảng chừng một ngày thuyền. Bắt đầu đánh chiếm Tam-châu-diên, quanh đến các nơi Long-cương, Đạm-thủy và Tam-da-chúc, đến đâu cũng là thắng lợi. Nhân dân cách mạng quanh đó, thấy quân khởi nghĩa đi đến đều ùa theo gia nhập, có tới hơn 2 vạn người, thành thế rất mạnh.

Không ngờ quân cách-mạng Huệ-châu vừa mới nổi lên được mấy ngày thì chính phủ Nhật-bản bỗng thay đổi khác. Nội-các mới do Y-dăng-Bác-văn cầm đầu chính sách đối với Trung-quốc khác hẳn chánh-phủ trước; hạ lệnh cho viên Tổng-dốc Đài-loan không cho giao thiệp với các đảng cách-mạng Trung-quốc và cấm chi không được đem vũ-khí xuất cảng, quân quan Nhật-bản cũng không được giúp sức cho các đảng viên đó. Tôn-Văn vì thấy thế lập tức phải sai Sơn-diên-Lương-chính cùng mấy tay đồng-chí đem tin báo cho Trịnh-sỹ-Lương biết và dặn phải tùy cơ hành động.

Khi ấy Sơn-diên-Lương-chính đến được Huệ-châu thì công việc đã xây ra từ 30 hôm trước. Bọn Sỹ-Lương tác chiến trong một tháng trời, đạn dược đã hết, tiếp tế cũng không, cùng kẻ đã phải giải tán quân đội, chỉ đem được vài trăm người lên lúi lũi về Hương-cảng. Còn Sơn-diên-Lương-chính vì không được gặp Sỹ-Lương rồi loanh quanh tìm kiếm đến nỗi bị quan lại nhà Thanh bắt giết. Đây là một người ngoại-quốc thứ nhất hi sinh cho nền cách-mạng Trung-hoa.

Đang khi Trịnh-sỹ-Lương nổi quân đánh ở Huệ-châu, thì Sử-kiên-Như ở Quảng-châu ngầm ngầm tìm phương cứu viện, song không thể đạt được. Trong lòng Kiên-Như phẫn uất sôi nổi, liền chôn tạc đạn ở cửa dinh Tuần-phủ, định ám sát viên Tuần-phủ thay mặt Tổng-dốc Lương-Quảng là Đức-Thọ. Nhưng không may đạn nổ mà không trúng Đức-Thọ rồi kết cục Sử-kiên-Như bị quan Thanh bắt giết.

Bây giờ Tôn-Văn đang ở Hoàn-tân, nghe thấy tin báo, đau xót vô cùng, liền họp tập các người trong hội quyền tiền giúp cho thân nhân của Sử-kiên-Như và lại cùng các bạn trừ tính công việc về sau.

Khi qua Việt-Nam.— Hồi đó ông Đu-Me đang là Toàn-quyền của Pháp ở đất Việt-Nam, nghe Tôn-Văn là nhà cách-mạng Trung-quốc hiện lưu

ở Nhật, liền nhờ viên công-sứ Pháp đóng ở Nhật-bản, ngõ ý mời Tôn-Văn đi sang đất Việt. Vào khoảng cuối năm 1902, nhân Hà-nội có cuộc đấu-xảo, Tôn-Văn liền ứng thề sang thăm và mượn có đề gặp Đu-Mê.

Khi qua Hương-cảng, Tôn-Văn có ghé qua lên thăm đất cũ. Bảy giờ lên cảm đã hết hẳn rồi, nhưng chính-phủ nhà Thanh thấy Tôn-Văn qua đó thì lại vội vàng ra lệnh nghiêm cấm như trước. Tôn-Văn lại vội vàng phải dời Hương-cảng đi ngay sang Việt-Nam. Khi tới Hà-nội thì viên công-sứ Đu-Mê đã trở về nước Pháp, duy có viên bí-thư thay mặt tiếp đãi Tôn-Văn, cũng rất ân cần trân trọng. Nhân đó, Tôn-Văn được xúc tiếp với các Hoa-khưu ở Hà-nội và thành lập một phân-hội Hương-trang tại nước Việt-Nam.

Sau khi hội-chợ Hà-nội bế-mạc, Tôn-Văn liền có ý định đi từ liên hoàn cầu một phen, bèn do Hà-nội qua Sài-gòn, sang Tiêm-là rồi đi Nhật-bản. Rồi lại từ Nhật-bản qua Đản-hương-sơn lưu lại ở đó nửa năm; đến năm sau tức là năm 1904, Tôn-Văn mới đi sang nước Mỹ.

Sách « Cách mạng » quân ra đời.— Từ sau năm Canh-tý trở đi, việc tuyên truyền cách mạng càng ngày lại càng sôi nổi. Ở Đông-kinh thì có bọn Trương-Kế in tờ « Quốc-dân Báo », ở Thượng-hải thì có bọn Ngô-kính-Hằng xuất bản tờ « Tô-Báo » và đến năm Quang-tự thứ 29 (1903), có một người tên là Trâu-Dung, tự là Uất-Đan, quê ở Bá-huyện thuộc tỉnh Tô-tuyền, in ra một cuốn sách đặt tên là « Cách-mạng quân », được quốc-dân hết sức hoan nghênh xem đọc. Trâu-Dung nguyên là một tay học sinh thông minh linh lợi, năm 17 tuổi sang du học ở Đông-văn thư-viện bên nước Nhật-bản đã được nhiều người khen ngợi là bậc anh-tuấn có tài có chí, hơn hết mọi người. Khi viết cuốn sách « Cách-mạng quân », Trâu-Dung mới có 21 tuổi. Lúc viết trong cuốn sách tuy không lấy gì làm hoa mỹ cho lắm, song đối với những người chính-trị cách-mạng thì thực đặc sắc khảng khái, ai nghe cũng phải vô cùng cảm động.

Theo ý Trâu-Dung đã nói trong sách thì công cuộc cách-mạng có thể thành hay có kiến thiết, mà kiến thiết thì phải cốt nhờ ở giáo-dục, cho nên cách-mạng cùng giáo-dục cùng phải tiến hành đều nhau. Đối với cách-mạng giáo-dục Trâu-Dung nêu lên ba điểm :

1) Cần làm cho người Trung-quốc biết rõ nước Trung-quốc là của người Trung-quốc; mọi một miếng đất của Trung-quốc, đều do ông chủ là Hoàng-Đế lưu truyền lại cho;

2) Mọi người đều hiểu rõ đạt nghĩa của 4 chữ « Bình-dẳng tự-do »;

3) nên có quan niệm về chánh-trị pháp-luật.

Điểm 3, điểm 4, lại thành lập ra 4 nghĩa :

- 1) Cần nên một tinh thần đối trời đạp đất, độc lập tự-tôn;
- 2) Núi một khí khái mạo-hiêm tiến-thủ, xông pha nguy hiểm;
- 3) Luôn một công đức tương thân tương ái, tận tụy nghĩa vụ;
- 4) Trâu giữ tinh cách cá-nhân tự-tri, đoàn-thể tự-tri.

Sau cùng bàn đến căn bản kiến-Quốc, Trâu-Dung cho là lập lên Trung-hoa Cộng-hòa Quốc, tham khảo hiến-pháp của nước Mỹ để chế ra hiến-pháp của Trung-quốc thành một quốc-gia mới tự-do độc-lập.

Khi cuốn sách in ra, Chương-bình-Lân chủ trương tờ « Tô-báo » đăng lên giới thiệu và có động tình thần cuốn sách rất hăng, khiến cho công cuộc tuyên truyền cách-mệnh nhờ đó càng thêm sôi nổi. Chính-phủ nhà Thanh liền hạ lệnh bắt ngay Chương-bình-Lân giam ở nhà ngục trong tờ giới. Trâu-Dung được tin tự ra thú nhận cuốn sách của mình cũng bị quan lại nhà Thanh bắt giam ở ngục, không may đến năm sau, Trâu-Dung bị chết ngay ở trong ngục. Còn Chương-bình-Lân bị giam, mãi đến 3 năm sau mới được thả ra. Từ đó phong trào cách-mạng bỗng bật tung lên, khiến cho khắp một các dân ở Trung-hoa không một người nào không vội vã tham gia vào các hội đảng để mong chống phá Mãn-Thanh. Vì thế, khi Dân-quốc bắt đầu thành lập, Tôn-Văn liền truy tặng làm Đại-tướng-quân cho tác giả cuốn « Cách-mạng quân » là Trâu-Dung ;

Lần thứ nhất Tôn-văn tuyên ngôn với ngoại-quốc.— Khoảng năm Quang-tự 29 và 30, Tôn-Văn qua chơi Đản-hương-sơn và các nước Mỹ-châu, phạm những nơi có Hoa-khưu trú ngụ, thấy đều hết sức hoan nghênh, khác hẳn thời độ khi qua nước Mỹ lần trước. Cho đến khi cuộc Nhật-Nga chiến tranh nổi lên, nhà thế Viễn-dông tất là nghiêm trọng, Tôn-Văn bèn thừa dịp viết một cuốn sách bằng Anh-văn giải thích rõ ràng về vấn đề Trung-quốc, để cho mọi người châu Mỹ cũng được hiểu thấu. Trong bài văn ấy, đối ý Tôn-Văn cho là sau khi Phi-luật-tân đã thực quyền thống-trị của người nước Mỹ thì nước Mỹ đối với Trung-quốc có cái liên lạc xóm làng với nhau, lại hội phải cùng chia sẻ, không thể ngồi đó mà trông. Đối với cái n. phải Mãn-Thanh, Tôn-văn vạch rõ không phải chân chính là chính-phủ của nước Trung-hoa, điều đó người Mỹ cần phải lưu tâm xét kỹ. Xưa nay các người ngoại-quốc đối với Trung-quốc vẫn có hai điều ngộ nhận, nay Tôn-văn đem hai vấn đề ấy giải thích một cách rất là minh-bạch :

Điểm thứ nhất người ngoại quốc cho Trung-quốc là « có tính bề quan sôn-sông không thích giao thông, » là một điểm không hiểu rõ lịch sử của

Trung-quốc mà thốt ra như thế. Suốt từ thượng cổ tới nay, nhân dân Trung-quốc đối đãi với các lân bang, vẫn có tiếng là từ tế, chưa hề xây ra là xích mích với thường-nhân hay là giáo-sĩ nước ngoài. Trong thời nhà Minh, tướng-quốc là Từ-Quang-Khải cũng tin theo Thiên-chúa giáo và đối với các tướng ngoại-quốc rất nhiều thân thiện. Duy từ khi Mãn-thanh vào làm chủ Trung-quốc chính sách thay đổi hẳn đi, gây nên sự oán hận với người ngoại-quốc, cho cho đến khi quyền-phủ nổi lên thì cái hòa ái lại càng thêm tệ. Đó chỉ là một tư ý của chính phủ Mãn-thanh chứ dân tộc Trung-quốc không dính dáng gì đến.

Còn có một điều ngộ nhận nữa là mọi người ngoại-quốc đều cho « Trung-hoa đất rộng người nhiều, chẳng khác một con sư tử, nhất đán con sư tử tỉnh dậy tức là cái Hoàng-hoa cho tất cả thế giới sau này ». Câu đó lại càng vô không mấu cứ chút nào. Tinh thần người Trung-hoa vốn ra chuộng hòa bình giữ theo pháp luật, hoặc xây việc chiến tranh chẳng qua chỉ là tự-vệ. Trừ khi có những trường hợp người ngoài xâm lấn, Trung-quốc quyết không hề khởi hấn xâm lược một ai. Hiện nay Trung-quốc mưu đồ cách mạng tự tân, mong được tiến bộ thì thế giới cũng hưởng hòa bình, có bao giờ lại xây ra Hoàng-hoa như các bạn tưởng lầm.

Khi Tôn-Văn khởi thảo ra một thiên văn ấy nhờ công Vương-sùng-Huệ giúp đỡ khá nhiều. Sùng-Huệ nguyên trước đây cùng người cha là Vương-xực-Sơ chủ trương một cơ quan của giáo Co-dốc, ở ngay bên cạnh trường Y-học mà Tôn-Văn theo học thủa xưa. Khi Sùng-Huệ tốt nghiệp ở trường Bắc-dương đại-học Thiên-tân thì xây việc biến loạn năm Canh-tí, rồi năm sau ông ta liền sang lưu học bên Nhật. Ngay lúc đó, Vương-sùng-Huệ cũng mấy người đồng-chí đều thuộc dưới quyền lãnh đạo của Tôn-Văn, lập ra tờ « Quốc-dân báo » ở Đông-kinh, cố động bài Mãn và không tuần lễ nào là không đến họp chuyện với Tôn-Văn một lần, ở tận Hoàn-tân. Không bao lâu, Sùng-Huệ do Nhật đi sang Mỹ, vào học tại trường đại-học thì gặp Tôn-Văn cũng đi sang Mỹ trọ gần với nhau. Vì thế trong khi Tôn-Văn khởi thảo bài văn, Vương-sùng-Huệ bàn chữa giúp sức và lại tìm cách đem văn ấy in thành sách để truyền bá đi khắp các nơi. Đó là một lần thứ nhất mà Tôn-Văn phát lời tuyên ngôn với người ngoại-quốc trong công cuộc cách mạng Trung-hoa.

Tổ-chức mới của Hoa-kiều Mỹ-châu. — Bọn Hoa-kiều ở khắp các xứ thuộc về Mỹ-châu phần nhiều đều có tổ chức Hồng-môn hội-quán, gọi là Trí-công đường. Cái lịch sử tổ chức này phát khởi từ hơn 200 năm trước, do Thiên-dịa hội tạo ra, rồi các Hoa-kiều đem ra áp dụng ở khắp hải-ngoại,

chủ trương theo như một hội đảng ở nội-dịa Trung-hoa. Ở về Mỹ-châu bọn họ đặt tổng-cục Trí-công đường tại hạt Cựu-kim-son, còn các thành thị lớn khác đều có đặt ra phân-đường, nhưng đều phụ thuộc vào tổng-đường ở Cựu-kim-son. Những Hoa-kiều ở miền đó ghi tên vào hội chiếm tới 8, 9 phần mười. Vì lẽ ở nơi thành thị lớn người nào hoặc chưa vào hội cũng còn có thể sinh nhai tạm được, nhưng đến những chốn bên nhô phố xoàng, nếu có người nào chưa nhập vào Trí-công đường thì quyết nhiên không thể nào mà tồn tại được. Nhân thế hội đó có thể gọi là một đoàn thể lớn nhất của ngoại-kiều Trung-quốc.

Lần thứ nhất Tôn-Văn du lịch nước Mỹ (1896) cũng chưa gia nhập hội đó. Đến năm Quang-tự 25 (1899) các hội đảng trong nước đều liên kết và bầu Tôn-Văn làm Chủ-tịch. Mãi đến năm Quang-tự thứ 29 (1903), lần thứ hai Tôn-Văn đi sang nước Mỹ, thì đối với Trí-công đường của hội Hồng-môn lại thêm một phen tổ chức tiến bộ hơn nhiều.

Hồi đó Tôn-Văn cho là nội dung của Trí-công đường còn nhiều phức tạp, phần nhiều chỉ khu giữ theo lối cũ, không có tư tưởng sâu xa, nhân đề nghị đặt ra một cuộc số ghi toàn thể hội-viên ở trong địa hạt nước Mỹ. Trong khi đề xướng việc đó, Tôn-Văn nói là số hội-viên của hội Hồng môn có hàng mấy chục vạn người, nếu bắt đầu biên ghi rõ ràng thì không những làm vũng vằng cho nền tảng của hội mà còn mất thể diện quyền được số tiền lớn để giúp vào công cuộc khởi nghĩa của các đồng chí ở trong nội địa. Nhân thế Tôn-Văn tự xin đảm nhiệm việc thân đi các nơi giảng giải với các hội-viên hưởng ứng vào công việc đó. Đến năm sau 1904, Tôn-Văn liền sửa thêm mấy điều vào điều ước mới của Hồng-môn hội, trong khoảng thứ hai có câu « Tổ-chức của bốn đảng là: Bài trừ giặc Thát, khởi mục Trung-hoa, dựng thành Dân-quốc, chia đều địa quyền ». Đó tức là đề đảng hội cũ mở thêm một bộ mặt mới, xây dựng nền tảng cho chủ nghĩa tam-dân.

Năm sau thành lập Đồng-minh hội, Tôn-Văn nêu lên 4 đại cương cốt yếu để làm lời thề cho các hội-viên, tức là đảng 16 chữ trong tôn chỉ đó.

Việc làm ra cuốn sổ tổng-chứ-danh của Trí-công đường, sau này đối với công cuộc tiến hành của đảng Quốc-dân góp được một phần ích lợi rất đáng chú ý. Tức như việc Hoàng-hoa cương năm Tân-hợi các Trí công đường trong các tỉnh thành ở Gia-nã-dại đã nổi lên phong trào hiến sấm cứu nước. Đến hồi trước khi khởi nghĩa ở Vô-hán, bọn đồng-minh hội liên-hợp ở Trí-công đường Cựu-kim-son xướng lên việc giúp tiền cho đảng đã được bọn hội viên quyền giúp rất nhiều. Vì thế, muốn kể đến sự kết quả về công cuộc cách mạng Quốc-dân đảng Trung-hoa, ta không thể không nhắc tới công lao của Hồng-môn hội vậy.

(Chương thứ ba sẽ tiếp)

KHẢO CỨU VỀ DẦU HỎA (1)

MINH-TUYẾT

SAU khi thắng trận giặc 1939-1945, một vị đại-tướng Đồng-minh đã tuyên bố : « Một trong các yếu-tố chính đã giúp chúng ta thắng Trục là dầu hỏa »

Thoạt nghe, lời tuyên-bố trên làm nhiều người ngạc nhiên. Nhưng nếu ta nghĩ tới những phi-cơ không thể cất cánh được, những chiến-xa, xe Jeep, xe vận-tải không vượt-hiểm trên các mặt đất, những chiến-hạm, tiề thủy-dân phải ngừng hoạt-động nếu thiếu dầu xăng và dầu mạt-dút, thì ta sẽ nhận thấy tất cả sự quan-trọng của dầu hỏa.

Người da Mỹ đã đào được giếng dầu hỏa không ngờ rằng chất dầu đen và nhờn nhớp đó sẽ ảnh-hưởng lớn đến nhân-loại, sẽ nâng vận-mệnh của thế giới và được người ta quý như vàng.

Chính sự tranh chấp để chiếm những miền sản-xuất nhiều dầu hỏa đã và sẽ gây ra những cuộc chiến-tranh thảm-khốc.

Sự phát minh dầu hỏa

Đầu thế-kỷ XIX, một số đông dân Hoa-kỳ di-cư sang miền tây tìm mỏ vàng. Trong cuộc phiêu-lưu này, từng đoàn xe rầm rộ tiến qua rừng rú, sa-mạc và trong xe thức ăn cần thiết phải mang theo là muối. Cũng vì lẽ đó mà tới lập nghiệp ở chỗ nào, người ta thì nhau đào giếng hy vọng tìm thấy nước muối.

Năm 1829, tại vùng Little Pennox thuộc tiểu-bang Kentucky ở Hoa-kỳ, một hôm, dưới ánh thái-dương gay gắt, một đám phu hi hục đào đất tìm mạch nước muối từ sáng đến gần chính-ngọ. Người nào cũng mồ hôi nhễ nhại, mặt đỏ như gấc, ra sức đào mà vẫn chưa thấy giọt nước muối nào. Trong khi thợ làm không nghỉ tay thì chủ-nhà miếng đất chạy từ lớp thợ này đến lớp thợ khác, đôn đốc công việc và thỉnh thoảng lại hỏi :

« Thế nào ? đào đến bao giờ thì đến chỗ có muối ? »

Một người thợ tên là Williams Haynes ngừng tay, lấy vật áo lau mồ hôi và nói :

(1) Theo tài liệu của Etienne Dalemont kỹ sư mỏ và của giáo-sư thạc-sĩ Corniglion

— Thưa ông, chúng tôi sẽ đào cái giếng này cho tới khi thấy muối hay là lửa của địa-ngục thì mới nghỉ tay ».

Trả lời xong, anh ta lại hi hục đào. Bỗng một dòng nước màu đen và đặc tràn lên mặt đất. Cái máy đào giếng bị một sức mạnh làm bắn tung lên trời, một tia lửa bật ra và chất nước màu đen bốc cháy.

Mọi người đều kinh sợ. Những kẻ mê tín làm dấu vùi họ cho rằng câu nói của bác Williams Haynes đã làm thần linh nổi giận và ra oai. . .

Ngày hôm đó lần đầu tiên, dầu hỏa chảy trên đất Mỹ và bác Williams Haynes không biết rằng mình vừa tìm thấy một chất quý hơn vàng.

Nhưng hồi đó chưa rõ công dụng của dầu hỏa, nên mọi người lấy làm khó chịu vì chất nước hôi và nhờn nhớp kia từ dưới đất tràn lên chảy vào các giếng muối. Phần nhất là về ý đề lửa bắt vào thì cả một đồng nước bốc cháy không làm sao dập tắt được ngọn lửa. Mọi người phải đào cống cho chất nước màu đen đó chảy vào đồng lầy hay các vũng nước tù hãm. Dân miền Kentucky coi như là một thiên-tai. . .

Được ít lâu, một điển chủ tên là Samuel Kier nảy ra ý-kiến đóng chất dầu vào chai 25 centilit để giá 50 xu một chai. Chàng ta thuê in tờ quảng-cáo đại ca sa sau đây để thiên-hạ biết rõ công-hiệu của chất dầu mới tìm được :

« Dầu hỏa hay dầu mỏ : một thần-được mới phát-minh. »

« Sau bao nhiêu cuộc thí-nghiệm, chúng tôi đã tìm ra rằng dầu hỏa hay dầu mỏ là một thần-được mà Thượng-đế đã ban cho chúng ta. Thuốc này chữa được bách bệnh. »

Dầu hỏa, như ta đã biết, lấy trong những giếng sâu trên 400 bộ và không bị pha thêm chất gì khác. Phòng thí nghiệm không-lò của Tào-hóa đã chế cho nhân-loại một thứ thuốc tiên chữa đủ bách bệnh.

Tiếp theo là danh sách các bệnh có thể chữa bằng dầu hỏa được như : bệnh ho hen, đau gan, đau bao tử, bệnh đi rữa, đi kiết, đau bong bóng, đau thân, đau lưng, nhức đầu, sởi mũi, tê thấp, tê liệt, bệnh rụng tóc, sai gân, bị bông. v. v. »

Nhờ ở tài khéo quảng cáo của Samuel Kier và thấy giá các chai thuốc vừa với túi tiền của mọi người, nên dù có bệnh hay không có bệnh, mỗi người mua thử một chai và thứ thuốc của Samuel Kier bán rất chạy. Tuy vậy số dầu tiêu thụ mỗi ngày không quá vài trăm lít trong khi hàng ngày từ dưới đáy giếng vài tấn dầu tràn lên mặt đất. . .

Mãi đến năm 1859, một viên kỹ sư hóa-học tên là Drake — ông ta tự xưng là đại tá Drake — tìm ra cách dùng dầu hỏa để đốt đèn thay thế cho dầu lạc, dầu vừng vẫn dùng từ trước tới nay. Sự phát minh quan trọng này làm đảo lộn cả đời sống của dân Mỹ và nền kinh tế thế giới.

Công dụng của dầu hỏa.

Nếu thế kỷ thứ XIX là thế kỷ của than đá thì thế kỷ XX là thế kỷ của dầu hỏa. Từ 1859 tới 1900, dầu hỏa chỉ dùng để thắp đèn. Nhưng từ năm 1900 trở đi, dầu hỏa dần dần được dùng vào tất cả các công việc hàng ngày của người ta và chiếm một địa vị vô cùng quan trọng.

Trước hết dầu hỏa thay thế than đá trong nhiều ngành vận-tai. Sau khi các nhà kỹ-sư chế-tạo ra động cơ nổ (moteur à explosion) thì kỹ-nghệ chế-tạo xe hơi và máy bay càng ngày càng thêm quan trọng và số dầu xăng (essence) dùng để chạy máy tăng lên rất nhanh. Theo thống-kê, số xe-hơi của thế-giới tăng như sau :

1914 : 2 triệu

1928 : 18 triệu

1938 : 43 triệu

1953 : 75 triệu.

Về hàng-không, sự tiến-triển lại ghe gớm hơn nữa. Nếu ta đi ra một bên những phi-cơ dùng về chiến-tranh và chỉ xét đến phi-cơ thương-mại thì ta đã thấy số dầu xăng tiêu-thụ tăng lên song song với số hành khách, số hàng hóa do phi-cơ chuyên chở và chiều dài con đường của các phi-cơ đó bay. Cách đây 20 năm, hàng-không dân-sự còn ở thời kỳ thí-nghiệm thế mà cuối năm 1951 trên một hệ-thống dài 1.200.000 cây-số, có hơn 4000 phi-cơ với 130.000 chỗ ngồi.

Dưới đây là những con số dầu xăng do xe hơi và phi-cơ tiêu thụ :

1914 : 5,8 triệu tấn

1922 : 20,5 triệu tấn

1929 : 60 triệu tấn

1948 : 161 triệu tấn

1951 : 186 triệu tấn

Trước năm 1867, người ta dùng than đá đốt lò các tàu thủy. Năm 1867, động-cơ Diesel ra đời và người ta dùng được dầu đặc (Mazout) để đốt động cơ này. Đó là một bước tiến rất dài về hàng hải. Ngay từ 1910, Thủ-ơ-vơ Đơ-đốc Anh Fischer đã quyết định dùng động-cơ Diesel trong hạm-đội Anh quốc. Dần dần thế-giới theo gương Anh và số dầu đặc tiêu thụ tăng theo đó sau này :

1922 : 46 triệu tấn

1938 : 103 triệu tấn

1951 : 257 triệu tấn

Ngoài công-dụng vừa kể trên người ta còn dùng dầu đặc bôi vào các thứ máy để máy đỡ mòn, dùng phế-sản của dầu hỏa trong nông-nghiệp và nhiều việc khác nữa. Công dụng của dầu hỏa tăng, thì mức sản-xuất dầu hỏa cũng theo đó mà tăng lên. Sau đây cho ta thấy sự quan trọng của chất « vàng đen » này :

08,10 Năm 1859 : 200.000 tấn

08,8 000.000 1900 : 21 triệu tấn

08,9 000.000 1952 : 590 triệu tấn

Sự phân chia dầu hỏa trên thế-giới.

Về sự phân chia dầu hỏa trên thế-giới, Hóa-công đã dành cho châu Mỹ phần quan trọng nhất.

Từ ngày Williams Haynes đã được giếng dầu thứ nhất ở Kentucky đến năm 1951, Hoa-kỳ đã cung cấp 2/3 số dầu của thế-giới. Hiện nay Hoa-kỳ vẫn dẫn đầu trong việc sản-xuất dầu với con số 302 triệu tấn.

Cao tới năm 1941 hàng thứ nhì dành cho Nga-sô, nhưng hiện nay Venezuela, một xứ nhỏ ở Nam-Mỹ đã vượt Nga với con số 89 triệu tấn (mức sản-xuất 1951).

Trong trận giặc vừa qua, nhiều giếng dầu của Nga bị Đức phá hủy, nên sau bao nhiêu cố-gắng, mãi đến 1948, Liên-sô mới tới mức sản-xuất của năm 1938. Mấy năm gần đây con số trên có tăng nhưng năm 1951, Liên-sô chỉ sản-xuất được có 42 triệu tấn và xếp hàng thứ ba.

Hàng thứ tư dành cho Ba-tur (Iran). Năm 1950, Ba-tur sản-xuất 32 triệu tấn, nhưng Thủ-tướng Mossadegh chủ-tướng chính-sách thu-hồi các giếng dầu hỏa do công-ty Anh-Ba khai khẩn (Anglo-Iranian Co) nên xây ra vụ tranh-chấp giữa chính phủ Ba-tur và công-ty. Bắt đầu từ 1951 các giếng dầu ngừng hoạt động và Thủ-tướng Mossadegh tuyên bố « chúng ta để dành dầu hỏa Ba-tur cho cháu, chắt của chúng ta ». Nhưng không thu được thuế về dầu hỏa, nên tài-chính quốc-gia sụp đổ và một cuộc đảo-chính xảy ra ở Bagdad, Thủ-tướng Mossadegh bị bắt giam và Tân chính-phủ Ba-tur điều đình để tiếp tục khai khẩn các giếng dầu.

Sau Ba-tur chúng ta thấy :

Xứ Ả-rập Soudite (Arabie Séoudite) với 38 triệu tấn, Mê-tây-co với 11 triệu tấn.

Đê-đốc-giá có một ý-niệm rõ rệt về sự quan trọng của các xứ sản-xuất dầu hỏa. Chúng tôi xin ghi dưới đây bảng so sánh số dầu của mỗi nước sản-xuất năm 1951 và tổng số dầu của mỗi nước đã sản-xuất cho tới ngày 1-1-1952.

TÊN XÚ	Bắt đầu khai khẩn từ năm nào	Mức sản-xuất 1951		Tổng số sản-xuất tính đến 1-1-52	
		Số lượng	%	Số lượng	%
Hoa-kỳ	1859	302.600	51,60	5.950.000	61,80
Venezuela	1917	89.000	15,30	860.000	8,80
Nga	1862	42.400	7,25	960.000	9,80
Arabie Séoudite	1936	38.000	6,45	139.000	1,41
Kwait	1946	28.200	4,80	68.000	0,70
Ba-tư	1912	16.800	2,85	350.000	3,60
Mỹ-tây-cơ	1901	11.000	1,86	355.000	3,65
Irak	1927	8.300	1,40	76.500	0,75
Nam-dương-quần-đảo	1893	7.450	1,20	184.000	1,90
Gia-nã-đại	1862	6.400	1,05	33.000	0,34
Colombie	1919	5.400	0,92	74.500	0,78
Bor-nêo	1913	5.000	0,81	35.000	0,36
Lô-mã-ni	1857	4.300	0,61	178.000	1,84
Argentine	1908	3.600	0,60	67.000	0,69
Trinité	1909	3.000	0,50	60.000	0,62
Qatar	1949	2.400	0,40	4.200	0,04
Ai-cập	1911	2.300	0,38	23.500	0,24
Áo	1935	2.300	0,38	11.000	0,11
Pérou	1896	2.100	0,36	58.000	0,60
Bahrein	1934	1.500	0,25	18.300	0,19
Đức	1880	1.360	0,22	16.100	0,17
Hà-lan	1944	715	0,12	2.700	0,03
Hung	1937	500	0,10	7.500	0,08
Equateur	1917	360	0,06	7.200	0,07
Pháp	1918	295	0,05	2.400	0,02
Ấn-độ	1889	250	0,04	48.000	0,50
Các xứ khác		2.470	0,44	111.100	1,00
Tổng cộng :		588.000	100,00	9.700.000	100,00

Mức tiêu thụ dầu hỏa của các nước.

Các nước tiêu thụ nhiều dầu hỏa là những nước kỹ-nghệ quan trọng hay những quốc-gia có nền nông-nghiệp cơ-khí hóa. Nhưng theo bảng trên nhiều nước kỹ-nghệ sản-xuất rất ít dầu hỏa, trái lại nhiều miền có lâm-giếng dầu thì lại không cần tới chất đó.

Trong số các quốc-gia tiêu thụ nhiều dầu hỏa thì chỉ có Hoa-kỳ và Liên-sô là sản-xuất đủ cho sự tiêu-thụ thôi. Đối với Hoa-kỳ thì tới 1939, mỗi năm Hoa-kỳ còn thừa bán ra ngoại-quốc từ 20 đến 25 triệu tấn dầu lọc rồi hay chưa lọc. Nhưng trong suốt thời kỳ chiến-tranh vừa qua, mức sản-xuất không đủ để thỏa mãn nhu cầu trong nước nữa. Ngay trong năm 1951, Hoa-kỳ phải dùng tới 364 triệu tấn mà mức sản-xuất chỉ có 302 triệu thôi. Như vậy Hoa-kỳ phải nhập-cảng hơn 60 triệu tấn của Venezuela và Trung-Đông.

Liên-sô cũng tiêu thụ nhiều dầu hỏa và các giếng dầu của khối Cộng-Sản (độ gần 50 triệu tấn) tạm đủ cho các nước ở sau « bức màn sắt » dùng. Còn các nước kỹ-nghệ quan trọng khác như Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật phải nhập-cảng tới trên 90% số dầu dùng trong nước.

Trái lại ta thấy một số quốc gia sản-xuất nhiều dầu hỏa và hầu hết số dầu đó đem bán ra ngoài. Venezuela xuất cảng 84,5 triệu tấn trên 89 triệu, (53% sang Hoa-kỳ và Gia-nã-đại, 22% sang Âu-châu).

Miền Trung-đông xuất-cảng 82 triệu tấn trên 95 triệu sang Âu-châu. Nếu các giếng dầu của Ba-tư lại được khai khẩn như trước thì miền này sẽ có một địa-vị vô cùng quan-trọng.

Trước chiến-tranh 1939-1945 dầu hỏa nguyên chất chiếm 29% tổng-số dầu xuất-cảng. Ngày nay con số trên chiếm tới 52%.

Các công-ty dầu-hỏa lớn.

Việc khai khẩn giếng dầu hỏa cũng như việc chuyên chở dầu cần tới những dụng-cụ tối tân và đắt tiền, nên công việc này phải do các công-ty lớn đảm-nhiệm.

Trước hết phải có một ban kỹ-sư chuyên-môn phụ-trách đi tìm giếng dầu. Sau khi đã phân-tích đất đá, ban kỹ-sư bắt đầu cho đào giếng. Không phải giếng nào cũng có dầu. Theo thống-kê riêng ở Hoa-kỳ, từ 1859 đến cuối năm 1951, các công-ty đã đào tới 1.432.000 giếng, trong số này 945.000 sản xuất dầu, 104.000 sản xuất hơi thấp và 383.000 không có gì cả. Trong 20 năm đầu, các giếng dầu chỉ sâu độ 30 mét nên số tiền chi phí để đào 1 chiếc giếng tính trung-bình độ 300 đô-la. Về sau phải đào sâu quá 1000 mét, có khi sâu

4000 mét nền số tiền chi phí trung bình cho 1 giếng dầu là 55.000 đô-la. Riêng về khoản chi tiêu để đào giếng ở Hoa-kỳ, các công-ty đã xuất vốn tới 15 tỷ 5 đô-la tính đến 1951.

Số tiền chi phí còn tăng nhiều nếu giếng dầu ở các nước mới hay ở các vùng sa-mạc. Tại Venezuela công-ty « Creole Petroleum » phải xuất vốn tới 60 triệu đô-la mới bắt được từng dầu thứ nhất. Công-ty « Arabian American Oil » khai khẩn dầu ở Arabia Seoudite phải tiêu 100 triệu đô-la mới bắt đầu thu được vốn về.

Số vốn bỏ ra để dựng xưởng lọc dầu hoặc để thay thế các máy cũ cũng không phải là nhỏ.

Sau hết việc chuyên chở dầu hỏa cũng rất tốn kém vì phải có những tàu chứa dầu, xe hơi để vận chuyển, phải đặt đường ống (pipe-line) từ giếng đến xưởng lọc và tại nhiều nước, tới các hải-cảng. Nội riêng về việc đặt ống dẫn dầu ở Hoa-kỳ, người ta phải tiêu 40.000 đô-la cho một cây số. Nhiều đường ống dài tới vài trăm cây số. Tổng cộng số tiền của Hoa-kỳ về việc đặt các đường này lên tới 1.500 triệu đô-la ở Venezuela và Trung-đông số tiền đặt 1 km đường ống đắt gấp ba lần ở Mỹ.

Hiện nay các công-ty dầu hỏa lớn chia ra làm 3 nhóm :

- 1º) Đứng đầu là các công-ty dầu hỏa Hoa-kỳ chiếm 57% của tổng số thế giới.
- 2º) Thứ nhì là các công-ty Anh và Anh-Hà-lan chiếm 20%.
- 3º) Thứ ba là các công-ty Liên-sô chiếm 6,24% và công-ty Pháp 3%.

Theo những con số ghi trên, khối Anglo-Saxon là chủ-nhân của 4/5 các giếng dầu của hoàn-cầu.

Dưới đây là tên các công-ty dầu hỏa quan trọng nhất, những tên này chúng ta thường thấy trên các báo chí : công-ty Standard Oil (New-Jersey), Royal Dutch-Shell, Anglo-Iranien, Secony-Vacuum, Gulf Oil Corporation, Texas Company, Standard Oil Company (California) v.v...

Hãng « Standard Oil » thành lập năm 1867 do nhà triệu-phủ Rockefeller đặt nền móng. Lúc đầu công-ty này là của riêng của họ Rockefeller, nhưng sau biến thành một tổ-hợp sản-xuất (trust). Đạo luật Sherman năm 1911 bắt buộc công-ty này chia ra làm nhiều công-ty nhỏ phụ-trách hẳn việc khai khẩn giếng dầu hỏa của một vùng nhất định. Trong số các công-ty nhỏ này thì công-ty Standard Oil của tiểu bang New-Jersey quan trọng nhất. Tính đến cuối năm 1951, số tiền vốn của công-ty trị-giá 5 tỷ đô-la, 240.000 cổ-đẻng chia nhau số 70 triệu cổ-phần, giá mua mỗi cổ phần chỉ có 15 đô-la. Năm 1951 số dầu do công-ty này sản-xuất là 73 triệu tấn, 30% bán ở Hoa-kỳ. Công-ty có 21.000 km đường ống, 119 chiếc tàu chở dầu trọng-tải 2.036.000

tấn và 79 tàu nhỏ. Các nhà máy lọc dầu của công-ty sản-xuất mỗi ngày tới 250.000 tấn dầu.

Hãng « Royal Dutch Shell » gồm có 50 công-ty do hai cơ-quan điều-hiễn : công-ty Royal Dutch của Hà-lan và công-ty Shell Transport and Trading của Anh. Từ năm 1903, hai công-ty này hợp nhất thành hãng Asiatic Petroleum Company. Hiện nay hãng Shell đủ lực để cạnh-tranh với hãng Standard ở Mỹ-phần, nhưng sự hoạt-động của hãng này bình-trường mạnh ở Mỹ-phần, Lào, Trinidad và Venezuela. Năm 1951, hãng sản-xuất 60 triệu tấn dầu, mỗi ngày lọc được 215.000 tấn, trọng-tải của tổng số tàu chở dầu lớn là 2.500.000 tấn (kể cả các tàu nhỏ là 6.250.000 tấn). Chiều dài hệ-thống ống dẫn dầu của hãng này là 21.000 km.

Hai hãng Standard và Shell đặt chi-nhánh ở khắp thế-giới (ở nước ta cũng có) và ảnh-hưởng lên đến nền kinh-tế và chính-trị của nhiều quốc-gia.

Tương lai của dầu hỏa

Số dầu hỏa mà Hóa-công đã dành cho loài người có hạn, trong khi mục tiêu thụ tăng rất nhanh nên theo ước-lượng của một số các nhà địa-chất học thì số dầu hỏa có thể khai khẩn được trên địa cầu vào khoảng từ 10 đến 11 tỷ tấn, đủ cung cấp cho nhân loại trong thời-gian 20 năm nữa thôi. Số dầu dự trữ này chia như sau :

Trung Đông	58 %
Bắc Mỹ	32 %
Nam Mỹ	14,5 %
Liên Sô	12,5 %
Áu châu	1 %
Các châu khác	2 %

Trái lại, một số các nhà địa-chất học khác cho rằng số dầu hỏa dự-trữ có thể tới 200 tỷ tấn vì ở đáy biển, nhất các miền ở ven đại-lục, cũng có nhiều giếng dầu hỏa có thể khai khẩn được. Hiện đã có công-ty Hoa-kỳ xuất vốn khai khẩn các giếng dầu ở vịnh Mễ-tây-co

Sau chiến-tranh 1914-1918, nhận thấy sự quan trọng của dầu hỏa trong vấn đề quốc-phòng, Hitler đã khuyến-kích các nhà bác-học Đức tìm cách chế tạo

dầu hỏa. Nhiều nhà máy chế dầu, xăng nhân tạo đã dựng trên nước Đức và thu được kết quả khá mỹ mãn,

Ngày Hoa-kỳ là nước sản xuất nhiều dầu hỏa nhất thế giới, cũng lo lắng về nạn thiếu dầu và đã tìm được cách chế dầu hỏa nhân tạo bằng những nguyên liệu thiên nhiên khác hẳn có rất nhiều ở nước Mỹ.

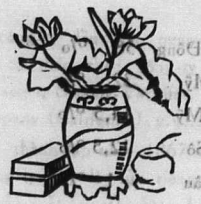
Với sự tiến bộ không ngừng của khoa học, chắc chắn rằng một ngày gần đây dầu hỏa, sét xăng nhân tạo sẽ đủ cho sự tiêu thụ của các ngành kỹ nghệ và những miền nhiều dầu hỏa không phải là « thùng thuốc súng » có thể gây chiến tranh nữa.

Hai hãng Standard và Shell bắt đầu nghiên cứu và phát triển ở nước ta gần đây.

★ Trong bài này chúng tôi không nói đến kỹ nghệ lọc dầu hỏa vì vấn đề này đã đăng ở số 17 Văn-Hóa Nguyệt-san (bộ cũ)

Tương lai của dầu hỏa

Để dầu hỏa mà Hòa-công đã hành cho loại người có hạn trong khi nước tiến bộ tăng rất nhanh nên theo nước ngoài của một số các nhà địa chất học thì sẽ dầu hỏa có thể khai thác trên địa cầu vào khoảng từ 10 đến 11 tỷ tấn, đủ cung cấp cho nhân loại trong thời gian 20 năm nữa thôi. Số dầu dư từ này chia như sau:



Tất cả một số các nhà địa chất học khác cho rằng số dầu hỏa dự trữ có thể tới 200 tỷ tấn và đây phần nào các miền ở ven biển, cũng có nhiều giếng dầu hỏa có thể khai thác được. Hiện đã có công ty Hoa-kỳ xây dựng khai thác các giếng dầu ở vùng Mexico.



TUẦN LỄ «Bảo Vệ Thuần Phong Mỹ Tục» do Tòa Đại Biểu chính-Phủ tại Nam-Việt đã được tổ chức tại Thủ Đô và các tỉnh, từ ngày 19-6 đến 25-6-1955.

Nhiều hiệu ngữ căng trên khắp các đường lớn nâng cao giá trị phong hóa nước nhà, khuyến khích sản phẩm xây dựng và lành mạnh, đã kích sách vở báo chí tranh ảnh có tính cách thương luân bại lý, cách ăn mặc hồ hang trong trại của Phụ Nữ.

Dân chúng có nhiều thông cảm về sự tổ chức này và báo chí cũng hưởng-ứng nồng nhiệt, viết nhiều bài xã luận có tính cách xây dựng.

Tuần lễ đã thu được kết quả rất tốt đẹp về mặt tinh thần và ảnh hưởng sâu rộng vào quần chúng.

Việt-Nam tại Hội-Nghị Giáo-Dục, Khoa-Học, Văn-Hóa Quốc-Tế.

Hội-nghị lần thứ XVIII của Hội-nghị Giáo-dục, Khoa-học, Văn-hóa Quốc-tế (UNESCO) đã họp tại Genève (Thụy Sĩ) từ 4-7 đến 12-7-55.

Ông Võ Văn Lúa, Giám đốc Nha Văn hóa, đại diện nước Việt-Nam tại hội-nghị này. Tới Ba-lê, ông tuyên-bố với thông-tin viên Việt tân xá:

« Tất cả sẽ có 73 nước tham dự, và thêm vào đó còn các phái đoàn của Liên-Hiệp-Quốc và của những tổ chức khác trên thế giới.

Nghị trình rất dài, nhưng trong đó có 3 điểm chính như sau :

1º) Cung cấp tài chính cho ngành giáo-dục trên khắp thế giới.

2º) Dạy và tạo thuật tại các trường tiểu-học và trung-học.

3º) Phúc trình của mỗi Quốc-gia về những tiến bộ trong ngành Học-chính vào học-khóa 1954-1955.

Phúc trình của nước Việt-Nam hoàn toàn nói về những trường ở ngoài Bắc rút vào : di chuyển các trường, những khó khăn trong khí định cư, những lớp đặc biệt vào buổi trưa, quyết định của các giới sinh-viên để chống lại Cộng-sản độc tài. Bản phúc trình sẽ được phân phát cho các phái-đoàn và sau khi đọc xong bản phúc trình, các đại biểu các nước còn có thể nêu ra những câu hỏi khác thuộc về giáo dục. Nội tóm lại, phái đoàn Việt-Nam sẽ làm một bản phúc trình về những hậu-quả của việc thi-hành hiệp-định Genève trên các địa-hạt giáo-dục và văn-hóa ở Việt-Nam ».

Dự hội về Học-chính xong, ông Lúa lại quay về Ba-Lê vào khoảng ngày 15 tháng 7, ông sẽ tiếp xúc với các nhân vật hữu trách trong tổ chức Văn-Hóa Quốc-Tế về vấn đề viện trợ cho nước Việt-Nam trong năm 1956.

Khoảng ngày 22 tháng 7, ông Vũ Văn Lúa sẽ tới La-hai để dự một Hội-Nghị với Tổ Chức Lương-Nông.

Lời tuyên bố của ông Nguyễn quang Trinh, Viện Trưởng

Đại Học Viên khi tới Ba-Lê

Giáo sư Nguyễn-quang-Trinh, Viện Trưởng Đại-Học-Viện Việt-Nam, được cử sang công cán ở bên Pháp có tuyên bố về vấn đề liên lạc văn hóa giữa hai quốc gia Việt và Pháp, đại khái như sau :

« Việc nước Việt-Nam thu hồi chủ quyền và việc chính phủ Pháp chuyển giao Đại-học-Viện không làm tổn thương đến vấn đề liên lạc văn hóa giữa hai nước.

Sự liên lạc này có thể thực hiện hoặc bằng cách trao đổi sách học, tài liệu về các phương pháp sư phạm, trao đổi giáo sư, và giảng sư hoặc bằng cách tổ chức trên nước này những cuộc tiền lâm, những buổi diễn kịch, chiếu bóng và những buổi diễn thuyết về văn nghệ ».

Đề trả lời câu phỏng vấn về việc thiển trường Đại-học-Hànội về Sài gòn, ông Nguyễn quang Trinh trả lời :

« Từ lâu trường Đại-học đã được đặt tại Hànội và có những cơ sở đồ sộ, phòng thí nghiệm, thư viện đầy đủ cho việc giảng dạy. Thái độ của Đại

Học Saigon mới thành lập trong trận giặc 1939-1945, nên thiếu thốn về đủ mọi phương-diện.

Sau khi hiệp ước Genève chia đôi nước Việt-Nam, 70% sinh viên Bắc-Việt di-cư vào Nam, Chính phủ phải trừ tấp làm nhà, mở thêm giảng đường, thư viện.

Hiện nay, những khó khăn chính đã vượt qua và khu Đại Học mới dựng có thể nhận được hơn 400 sinh viên...

Số sinh viên ghi tên tại Saigon lên tới 2.500. Trong số này, 700 ghi tên theo học trường Luật, hơn 1000 trường Y Khoa, gần 600 trường Khoa Học.

Đề kết luận, giáo sư Nguyễn-quang-Trinh tuyên bố : « Chính phủ và viện Đại Học đã làm tròn nhiệm vụ đối với các sinh viên trong giai đoạn quyết định của lịch sử này ».

Trong thời gian lưu trú ở Ba Lê, ông Viện-Trưởng đã tiếp các ông Trần Dy, Thạc-sĩ Y-Khoa, Đình-manh-Toán, cựu sinh viên trường Bách Khoa (Ecole Polytechnique) và sinh viên trường Quốc Gia Kiều Lộ (Ecole Nationale des Ponts et Chaussées), Từ-ngọc-Tĩnh Tiến sĩ Toán học, và Nguyễn-đình-Hưng Giám Đốc khu Đại Học Saigon — Ngoài các vị kể trên, giáo sư Trinh đã gặp ông Juliot de la Morandière, khoa trưởng trường Luật Khoa và ông Léon Binet, khoa trưởng trường Y Khoa Ba-Lê.

Mùa thi.

Màu hoa phượng đỏ và tiếng ve ngân báo tin mùa thi đã đến.

Tại Trung-Việt

- Thi Tiểu-học : 23-5-1955 và 1-6-1955.
- Thi Trung-học đệ nhất cấp tổ chức tại Huế, Hội An, Đà-nẵng vào ngày 31-5-1955.
- Thi Tú-tài phần thứ hai : ngày 6-6-1955 tại Huế.
- Thi Tú-tài phần thứ nhất : ngày 16-6-1955 tại Huế.
- Thi tương đương Tú-tài : ngày 15-7-1955 tại Huế.
- Thi tương đương Trung-học đệ nhất cấp : 15-7-1955 tại Huế.

Tại Nam-Việt

- Thi Tiểu-học : 18-7-1955.
- Thi Trung-học đệ nhất cấp : 27-6-1955 tại Saigon, Mỹ-tho, Cần-thơ.
- Thi Tú-tài phần thứ hai : 15-7-1955 tại Saigon.

Thi Tú-tài phần thứ nhất: 25-7-1955 tại Saigon.
Thi tương đương Tú-tài: 15-7-1955 tại Saigon.
Thi tương đương Trung-học đệ nhất cấp: 15-7-1955 tại Saigon.

Tại Cao Nguyên miền Nam

Thi Tiểu-học: Tiểu-học Việt-nam (5-7-55) Tiểu-học Sơn-cước (27-6-55).
Thi Trung-học đệ nhất cấp: 27-6-1955 tại Dalat.

Miền phát triển trường.

Niên học 1954-1955 đã kết thúc. Tại các trường đều tổ chức lễ phát phần thưởng để khuyến khích những học sinh đã thu được kết quả tốt đẹp.

Lễ phát phần thưởng long trọng của trường Nữ Trưng-Học Gia-Long đã tổ chức tại rạp Norodom Saigon vào ngày 12-7-55 dưới quyền chủ tọa của ông Nguyễn-dương-Đôn, Tổng - Trưởng Bộ Quốc - Gia Giáo-Dục. Rất nhiều quan khách và phụ huynh học sinh tới dự.

Sau lễ chào cờ, bà Huỳnh-hữu-Hội hiệu trưởng trường Gia-Long đọc bức thư của Ngô Thủ Trưởng gửi các học sinh Trưng-Học. Tiếp đó, giáo sư Nguyễn-thị-Sương đọc diễn văn thưởng lễ. Trong bài, bà khuyến khích nữ sinh ngoài việc học hỏi, nên tích cực tham gia vào các công tác xã hội và nhất là trau dồi đức hạnh để sau này thành người vợ hiền mẹ thảo.

Trong bài đáp từ, ông Tổng-Trưởng bộ Quốc-Gia Giáo-Dục khen ngợi nữ sinh trường Trưng-Học Gia-Long đã niềm nở đón tiếp nữ sinh trường Trưng-Vương di cư vào Nam. Đoạn diễn văn mà chúng tôi trích đăng dưới đây là một bài học vô cùng quý giá về tình đoàn kết giữa học sinh Nam và Bắc:

«*Riêng về nữ sinh trường Gia-long, các em có sẵn những đức tính tốt đẹp; tôi muốn thấy các em tỏ ra những đức tính ấy trong công việc hàng ngày, cho xứng đáng một cô gái Việt-Nam. Ở bên cạnh các em, chắc rằng các em đã có nhiều dịp chuyện vãn với chị em trường Nữ-Trưng-học Trưng-Vương; chắc các em đã cảm thấy nỗi khổ khăn của chị em miền Bắc buộc lòng di-cư vào Nam và đang chen chúc học-tập cùng các em trong những điều kiện khó khăn, thiếu-thốn. Chắc các em đã có dịp đưa tay tiếp đón và chào mừng các bạn đã đến từ phương-xa một nụ cười của các em cũng đủ đem lại nét vui tươi trên gương mặt âu-sầu; một lời nói của các em*

cũng đủ an ủi nung tâm hồn đang bấn-khoăn, bơ ngỡ. Giữa các chị em học sinh Bắc và Nam, nhưng cùng một giống, đang học chung dưới một mái trường, tôi biết đã có những sự nâng đỡ lẫn nhau để cho cuộc sống chung được thêm phần êm dịu, và để thất bại tình đoàn kết. Đó là những dịp để các em tỏ tình thân ái với chúng bạn đồng-sang; rồi từ chỗ thân ái trong khung trường, các em sẽ đi đến tình đoàn kết trong xã-hội.

Trước đây trên một tờ tạp-chí Quốc-văn, người ta đã trưng-trưng sự đoàn-kết ấy bằng hình vẽ ba cô gái Việt mặc y-phục độc-biệt của mỗi vùng và đồng nắm tay nhau tiến bước nhẹ-nhàng trên con đường tươi sáng. Bên vệ đường có bụi cây và trên cành cây có con chim đang hát. Ở dưới gốc cây, có 4 câu thơ:

Nam, Trưng, Bắc, chị cùng em,

Chị em ơi đó con chim gọi đàn!

Chim kia gọi biết gọi đàn,

Chặt tình hữu ái chị hàn cùng em.»

Ở vào thời kỳ Pháp thuộc chia rẽ Trưng, Nam, Bắc, ai là người Việt trông hình vẽ và đọc qua mấy câu thơ, mà không nghe rung động cốt lõi! Bốn câu thơ ấy tuy cách đây một khoảng thời gian khá dài, nhưng tiếng ngân của nó còn vọng lại ngày nay.

Sự thống nhất quốc-gia là ý muốn thiết tha của toàn-dân. Vì thế, sự chia rẽ lãnh thổ Việt-Nam ra hai mảnh do nhóm cộng-sản gây ra, là một tội lớn trước lịch sử.

Sau sự chia rẽ ấy, các em đã thấy gần một triệu đồng bào đã rời đất Bắc để di-cư vào đây. Tại sao một số người đông như vậy đã rời bỏ nhà cửa, tài-sản ruộng đất, mồ mả tổ-tiên, và sẵn-sàng nhận lấy một đời sống khó khăn và thiếu thốn. Có lẽ hẳn rằng không phải là vô-cớ, hay là vì những cơ tâm thườg. Các em hãy biết. Đó là để tránh thoát nung xiềng-xích của một đời sống nô-lệ, dưới chế-độ độc-tài cộng-sản. Đó là vì, sau nhiều năm một kinh-ngiệm đau đớn, các đồng bào ấy đã thấu hiểu rằng, t'ieu cái không khí tự-do, đời

sống của loài người không khác gì đời sống của súc-vật; đời sống sẽ mất hết ý-nghĩa và không đáng được sống. Vì thế, sự tranh đấu và bảo vệ cho tự do và hạnh-phúc của dân tộc phải đi đôi với công cuộc thống nhất lãnh thổ Quốc-gia.

Trên các vấn-đề nội-trị, bây giờ nếu chúng ta đứng về quan-điểm lịch-sử mà nhìn theo con đường sống của dân-tộc, thì điều gì đáng được chúng ta chú-ý nhất. Trong niên-k' óa, các em đã có dịp học về lịch-sử nước nhà một cách khá đầy đủ. Các em được biết sự tranh-đấu bên bí của dân-tộc ta để chống lại mọi sự đe-đọa thôn tính từ phương Bắc. Mỗi các em đều liết-tên của tướng Trần-hưng-Đạo, một anh hùng dân-tộc, người đã quét sạch giặc Mông Cổ và đuổi ra khỏi biên thùy. Trong thời đại ngày nay, chúng ta hãy nhận-định rõ tình-thế. Vì đảng Cộng-sản Việt-Nam lệ thuộc vào các tổ-chức cộng-sản Nga và Tàu, từ xưa đến nay chưa có lúc nào mà dân-tộc ta sống dưới một sự đe dọa lớn như bây giờ. Trong công-kuộc tranh-đấu cho sự sống còn của dân tộc, mỗi người chúng ta, dù nam, dù nữ, đều có bổn phận và phải gánh lấy trách-nhiệm.

Các em học-sinh, chúng ta sống trong một thời kỳ gay go, trước những tình-thế phức-tạp. Chúng ta phải suy-nghĩ nhiều để tránh cho sự hành-động của chúng ta khỏi đi trái với quyền lợi tối cao của tổ-quốc. Trước sự sống còn của dân tộc, học-đường không thể đứng thờ ơ và lãnh đạm. Vì thế, tôi đã có vài lời trên đây để nhắn nhủ các em.»

Trong buổi lễ này, nữ-sinh trường Nữ-Trung-Học Gia-Long đã trình bày nhiều vở múa hát có tính cách xây-dựng lành mạnh và được khán-giả nhiệt liệt hoan nghênh. Đặc sắc nhất là bản « khúc ca ngày mùa » và « đêm Mê-Linh ».

o o

Tin tức sinh viên Việt-Nam ở ngoại quốc.

— Ông Từ ngọc Tỉnh cử nhân toán học vừa đỗ bằng Tiến sĩ Toán học với ưu hạng.

Ông Từ ngọc Tỉnh đã yêu cầu được trở về Việt Nam để dạy học tại Đại học đường Quốc gia.

— Hàn Lâm Mỹ Thuật đã ấn định tờ chức « Giải thưởng La Mã về kiến trúc » — Đầu đề cuộc thi là « Một thánh điện để tế lễ xây ở trung tâm một thủ đô ».

Ông Ngô tri Thu sinh viên Việt Nam, sinh trường ở Huế, đã chiếm giải thưởng nhất.

— Ông Ngô văn Quế sinh viên Việt Nam được Chính phủ cấp học bổng theo học tại trường Trung Học Hoche ở Versailles, đã trúng tuyển kỳ thi nhập học trường Cao Đẳng Sư Phạm ngành Khoa Học.



Các tạp-chí do Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất-bản :

I.— VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	. . .	12 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	120 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	. . .	14 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	140 \$

II— TRUNG-HỌC NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	. . .	20 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	200 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	. . .	22 \$
— Một năm	(10 số)	. . .	220 \$

III.— TIÊU-HỌC NGUYỆT-SAN

Mỗi số	10 \$
Trong niên-học 1954 - 1955 (6 số)	. . .	60 \$

CHÚ-THÍCH.— 1) Đối với các tư-nhân, lệ mua tạp-chí phải trả tiền trước.
(Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được ngân-phiếu).

2) Bài soạn đăng vào Văn-Hóa nguyệt-san, xin gửi về Nha Văn-Hóa (số 266, đường Công-Lý, Saigon) linh-nhận.
Không có lệ trả lại bản thảo, dù có đăng hay không.

3) Thư-từ và ngân-phiếu mua Văn-Hóa nguyệt-san, xin gửi thẳng về Ông Giám-Đốc Nha Văn-Hóa (số 266, đường Công-Lý, Saigon) linh-nhận.

4) Bài soạn đăng vào Trung-học nguyệt-san, Tiêu-học nguyệt-san, cùng thư từ và ngân-phiếu mua 2 tạp-chí đó, xin gửi về Ông Tổng-Giám-Đốc Học-Vụ (số 89, Lê-văn-Đuyệt, Saigon) linh-nhận.

Muốn chấn - hưng văn - hóa và xây đắp tương - lai,
xin hãy mua

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản
Gửi phiếu mua báo dưới đây và ngân-phiếu về :

Ông Giám-Đốc Nha Văn-hóa
tại Nha Tổng Giám-Đốc Học-vụ
(số 266, đường Công-Lý SAIGON)
lính-nhận

PHIẾU MUA BÁO

Tôi địa-chỉ

....., nhận mua một năm (10 số)

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, kể từ số năm 1955

Xin đính theo đây ngân-phiếu 120\$ (ở Nam-Việt)

140\$ (ngoài Nam Việt) (1)

số ngày

..... tháng năm 195.....

Ký tên

(1) Xin gạch những chữ không cần dùng